

TRỐNG ĐỒNG ĐÔNG SƠN

Bài 1 : Sự tranh luận về chủ quyền trống đồng
giữa học giả Việt và Hoa

Trong Số Này

- 1 **TRỐNG ĐỒNG ĐÔNG SƠN**
Bài 1 : Sự tranh luận về chủ quyền trống đồng giữa học giả Việt và Hoa
- 14 **VIỆT BẮC : LỊCH SỬ VÀ CON NGƯỜI**
- 22 **DỊCH VÀ VĂN MINH NHÂN BẢN**
- 28 **VÀI SUY NGHĨ VÀ GỢI Ý LIÊN HỆ ĐẾN VỤ KHỦNG BỐ TẠI HOA-KỲ NGÀY 11-9-2001.**

CUNG ĐÌNH THANH

Trống Đồng đã được nói đến trong sử sách, trong thi ca hơn hai ngàn năm nay. Nó cũng được giới khoa học hiện đại, bắt đầu với các học giả Tây phương và với những trống tìm thấy tại đồng bằng sông Hồng, sông Mã trên đất Việt, khởi công nghiên cứu hơn 100 năm trước đây.

Ngay từ khi mới phát hiện, các học giả phương Tây đã bị choáng ngợp về dáng vẻ hoành tráng của Trống Đồng, về kỹ thuật chế tác cũng như về hoa văn thần kỳ trên mặt trống, tang trống. Họ hiểu ra ngay đây là sản phẩm của một nền văn minh cổ cao độ. Nhưng thử ấy nước Việt là một xứ nghèo nàn, lạc hậu; dân Việt còn sống nép mình dưới sự bảo hộ của người Pháp nên các nhà khảo cổ tiền phong này đã bị bối rối về nơi phát tích ra loại di vật cao quý này cũng như về ai là chủ nhân ông thực sự của nó. Bởi họ không thể tin tổ tiên của những người dân tầm thường kia (Việt) lại có thể là người phát minh ra được loại trống kỳ diệu này ! Do đó đã nảy sinh những giả thiết kỳ quặc, ngạo mạn mà ta sẽ có dịp bàn đến sau. Đến khi Trung Hoa và miền Bắc Việt Nam rơi vào tay các chế độ Cộng sản, các chính quyền sở tại đã tự tổ chức những cuộc khai quật, thám sát các di chỉ khảo cổ trên đất mình (từ thập niên 1950), thì cũng là lúc khởi đầu cuộc tranh chấp chủ quyền về nguồn gốc trống đồng giữa học giả hai nước. Cuộc tranh chấp này từ bấy đến nay, có lúc gay gắt, thô bạo, có lúc nhẹ nhàng, hòa nhã, tùy theo tình hữu nghị giữa hai chính phủ vẫn tự nhận “vừa là đồng chí vừa là anh em”, nhưng chưa bao giờ chấm dứt. Đến nay, cuộc tranh

luận đã được tạm xếp sang một bên, nhưng như nhận xét của Xiaorong Han, một giáo sư tại Đại học Hawaii, mỗi bên vẫn giữ lập trường của mình, không bên nào thuyết phục được bên nào (1), tuy khoa học ngày nay đã phát triển đến độ những mê lầm không còn lý do tồn tại. Khổ một nỗi là cuộc tranh chấp này đã cuốn hút hầu hết tinh lực của những nhà nghiên cứu khiến việc tìm hiểu trống đồng về nhiều phương diện, nhất là về ý nghĩa của các hoa văn mà tiên tổ muốn gửi gắm lại cho đời sau nên đến nay nhiều khía cạnh vẫn chưa có câu giải đáp thỏa đáng. Có thể có nhiều lý do giải thích cho hiện tượng ấy, nhưng một lý do dễ thấy nhất là người ta đã bị thiên kiến che mờ, và chỉ để ý đến những tiểu tiết cần thiết có thể hỗ trợ cho mục đích của mình mà không có cái nhìn tổng thể toàn diện ngõ hầu có thể thấy hết sự quan trọng của vấn đề và tiếp cận được với triết lý tư tưởng mà người xưa muốn gửi lại cho lớp chúng ta.

Bài viết này có mục đích góp một phần bổ túc khiếm khuyết trên và sẽ được tìm hiểu dưới năm đề mục sau :

- I - Trống đồng trong lịch sử và trống đồng dưới nhãn quan khoa học hiện đại.
- II - Sự tranh luận trong việc giành tác quyền trống đồng giữa Việt Nam và Trung Hoa.
- III - Sự quan trọng của trống đồng.

IV - Tìm hiểu ý nghĩa của trống đồng.

V - Bài học nào có thể rút ra từ trống đồng cho Việt Nam và cho nhân loại hôm nay.

*
* *

I - TRỐNG ĐỒNG TRONG LỊCH SỬ VÀ TRỐNG ĐỒNG DƯỚI NHÃN QUAN KHOA HỌC NGÀY NAY

A - Tại Trung Hoa, trống đồng đã được nói đến trong các cổ thư từ rất xa xưa. Người ta thường nhắc đến chuyện chép trong Hậu Hán Thư, thế kỷ thứ 5 sau Kỷ Nguyên về việc Mã Viện, sau khi dẹp yên cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng, ngoài việc tàn sát dân Việt, ông ta đã làm một cuộc tàn phá đến tận gốc rễ văn hóa Việt bằng cách thâu gom hết trống đồng ở Giao Chỉ (tiêu biểu văn minh Việt tộc) để đúc thành ngựa chiến (tiêu biểu văn minh Hán tộc) (2). Nhưng Hậu Hán Thư không phải là sách cổ nhất viết về trống đồng. Người ta nói đến quyển sách viết từ thế kỷ thứ 3 trước Kỷ Nguyên hay sớm hơn nữa mang tên Shi Ben. Tuy sách này nay không còn, nhưng đoạn nói về trống đồng có được nhắc lại trong một quyển cổ thư khác mang tên The Tongdian của tác giả Du You (Xiaorong Han) (3). Các sử sách đời sau, từ Hán, Đường, Tống, Nguyên, Minh, Thanh đều có nhắc đến trống đồng (4). Chỉ có điều trước đời Minh, sách sử nói về trống đồng thường với giọng miệt thị, cho là sản phẩm của giống rợ, giống man di. Từ đời Minh trở đi, giọng điệu khinh miệt này mới bớt đi (Wen You) (5), có lẽ cũng nhờ ảnh hưởng của bài thơ Cảm Sự của Trần Lương Trung, sử giả nhà Nguyên khi sang Việt Nam đời Trần Nhân Tông (1291) chép trong Sứ Giao Châu Tập, nói đến chuyện chỉ nghe tiếng trống đồng rộn rã, tưởng nhớ đến chiến trận quân Nam đuổi đánh quân Mông Cổ đã khiếp sợ đến nỗi khiến đầu bạc trắng hết !

Nhưng sử sách Trung Hoa cổ xưa chưa bao giờ thừa nhận trống đồng là một di sản của nòi Hoa Hán (6).

Trong thế giới văn chương, thi phú, ta cũng thấy không thiếu những câu thơ khẳng định trống đồng là của người Man, người phương Nam :

- Đỗ Mục, trong một bài thơ nổi tiếng đã viết :

*Đằng các trung xuân ý tịch khai
Thác chi Man cổ ân tình lời*

Dịch :

*Mùa xuân trải chiếu gấm giữa gác Đằng
Qua lá cành, tiếng trống Man hòa trong tiếng sấm*

- Trần Vũ, một nhà thơ đời Đường khác, khi đến quận Kiến Vi (Tứ Xuyên) thuộc khu Bộc Việt cũng viết một bài ca dài “Thành hạ văn dĩ ca” mà hai câu cuối kết như sau :

*Thử dạ khả liên giang thượng nguyệt
Di ca đồng cổ bất thăng sâu !*

Dịch :

*Đêm nay trăng sáng trên sông
Trống đồng hát Rợ cho lòng buồn thương*

- Hứa Hồn trong bài thơ “Tiễn khách về Nam” đã viết :

*Ngõa bôi lưu hải khách
Đồng cổ trại giang thân*

Dịch :

*Chén sành lưu khách biển
Trống đồng tế thân sông*

- Tôn Quang Hiếu trong bài “Đền Bồ Tát của người Man” :

*Mộc thiên hoa ánh từng từ tiễn
Việt cầm thanh lý xuân quang liền
Đồng cổ chỉ Man ca
Nam nhân kỳ trại đã*

Dịch :

*Ngôi đền nhỏ trong bụi cây tỏa ánh hoa Mộc thiên
Trong tiếng hát chim Việt thấy ánh sáng ban mai mùa xuân
Trống đồng và bài hát Man
Người Nam cầu cúng nhiều*

Ta thấy thi văn của các danh sĩ trên đều xác nhận, một cách không cố ý, như một chuyện tự nhiên, hơn thế nữa, hiển nhiên, rằng trống đồng là của người phương Nam mà họ gọi là của người Man. Có khi họ còn liên hệ trống đồng với nước Sở như hai câu thơ trong bài “Hà độc tái thân” của Ôn Đình Quân sau đây :

*Đồng cổ tái thân lai
Sở sơn như họa yêu khai*

Đã được dịch là :

*Tế thân vắng tiếng trống đồng
Xa xa nước Sở khói lồng như tranh*

Câu thơ trên là một chứng cứ quan trọng bổ túc cho thuyết mà chính Sở Vương Hùng Cừ đã nói : “Ta là man di, không cùng hiệu thụ với Trung Quốc” (Tư Mã Thiên, Sử Ký, q. 40, Sở thế gia, tờ 3b). Nó chứng tỏ không những dân Sở, sử gọi là dân Bộc Việt thuộc đại tộc Bách Việt, mà còn chứng tỏ nước Sở thời Xuân Thu, Chiến Quốc (770 - 221 trước Kỷ Nguyên) cũng thuộc nền văn minh trống đồng như dân Lạc Việt của nước Văn Lang dưới thời các vua Hùng. Một sử gia đời nay, ông Hứa Văn Tiên khẳng định : “Xét người Việt kiến lập được cơ nghiệp ở bán đảo Trung - Ấn là có nguyên nguyên chứ không phải việc ngẫu nhiên, bởi vì người Việt Nam là giống cường đại nhất trong Bách Việt ... Nước Sở xuất hiện khoảng mười một thế kỷ trước Kỷ Nguyên là do dân tộc Việt Nam kiến lập ... “

Sử Chính Nghĩa viết : “*Nam Việt và Âu Lạc đều lập họ. Lại dẫn “Thế Bản” Việt họ Mi cùng tổ với Sở. Sách xưa gọi là đồng tính, đồng tổ tức là cùng một chủng tộc. Và lại theo sách sử Việt thì cương vực của người Việt ngày xưa, phía Đông giáp Nam Hải, Tây đến Ba Thục, Bắc đến hồ Động Đình, Nam tiếp với nước Hồ Tôn (Lâm Ấp) thì bỏ Sở đi sao được*”. (Hứa Văn Tiên viết ở bài Dịch Giả Tự trong bản dịch quyển An Nam Thông Sử, nguyên tác của sử gia người Nhật tên Nham Thân Thành Doãn - Tân Hoa ấn loát, Cty Hương Cảng ấn hành 1957, trg 34).

Như ta đã thấy, những thơ ca trên nói đến trống đồng, cho là của người Man với lời lẽ thường thiếu tôn trọng, trừ một ngoại lệ khá đặc biệt là bài Cửu Ca của Khuất Nguyên, mà ta sẽ phân tích kỹ hơn trong phần IV sau, khi nói về ý nghĩa của trống đồng.

Về phía cổ thư Việt Nam, những sách trước thời Lê đã bị quân nhà Minh cướp hết, đến nay không còn tìm được dấu tích. Những sách sử sau đó như Việt Điện U Linh (thế kỷ 14), Lĩnh Nam Trích Quái (thế kỷ 14), Đại Việt Sử Ký Toàn Thư (thế kỷ 15), Đại Nam Nhất Thống Chí (thế kỷ 19) ... đều có đề cập đến trống đồng với lời lẽ hết sức trân trọng, coi như một vật thiêng, một thứ để thờ, để thề trong những trường hợp quan trọng (7).

B - Nay, xét đến giai đoạn trống đồng được nhìn dưới lăng kính của các nhà khoa học mới theo văn minh Tây phương. Xin kể theo thứ tự thời gian những học giả nghiên cứu về

trống đồng và những chiếc trống nổi tiếng phát hiện được để tiện theo dõi sự diễn tiến của lịch sử trống đồng cận, hiện đại.

Cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20, Tây phương bắt đầu nghiên cứu trống đồng. Những người đầu tiên phải kể đến là F. Hirth (1891), A. B. Meyer & W. Foy (1897), De Grouth (1901), F. Heger (1902). Người đáng ghi nhớ nhất vì để lại một công trình có ảnh hưởng lâu dài đến các thế hệ nghiên cứu sau này là F. Heger. Ông là một học giả người Đức, làm cố vấn cho Hội Nghiên Cứu Viễn Đông Bắc Cổ, đã xuất bản tại Leipzig hai quyển sách về trống đồng, trong đó ông phân chia 165 chiếc trống biết được lúc ấy thành 4 loại. Bởi sự phân chia này được hầu hết các học giả uy tín trên thế giới công nhận và còn được tôn trọng đến ngày nay, nên chúng ta cần đặc biệt lưu ý.

Loại I Heger :

nhìn nghiêng dáng trống có ba phần rõ rệt :

- Tang phình đều
- Thân thẳng hoặc choãi
- Chân hình nón cụt

Mặt trống thường trang trí bằng nhiều hoa văn đẹp theo những hình tròn đồng tâm. Đây là loại trống lớn nhất, đẹp nhất, cơ bản là trống Đông Sơn. Trên mặt trống Heger I nhóm muộn, ta bắt đầu thấy xuất hiện tượng cóc.

Loại II Heger : Do từ loại I Heger diễn biến ra :

- Mặt chòm khỏi tang và có tượng cóc
- Tang không phình mà thẳng hay thóp đều
- Thân nở và liền với chân, không tách thành hai phần rõ rệt

Loại III Heger :

- Mặt chòm khỏi tang, có hình tượng cóc
- Tang thon dần
- Thân và chân là một hình ống thẳng hoặc hơi loe về phía chân

Loại IV Heger :

- Nhỏ hơn các loại trên, có dáng thấp lùn
- Mặt liền sát với mép tang
- Tang và thân được phân biệt bởi một đường chỉ kép lồi

Căn cứ vào bảng phân loại trên của Heger ta thấy :

Trống xuất hiện sớm nhất là trống loại I. Trống lớn nhất cũng là trống loại I. Trống đẹp nhất vì có trang trí hoa văn hình người, hình cầm thú cũng là trống loại I. Những trống thuộc loại I nổi tiếng nhất và đẹp nhất đều tìm thấy ở Việt Nam.

Kết luận có thể rút ra theo sự phân loại Heger là : quê hương của trống đồng chủ yếu là ở trên đất Việt, phần gốc thuộc Bắc phần và Bắc Trung phần Việt Nam, phần nhánh thuộc vùng Hồ Điền ở Vân Nam, Trung Hoa ngày nay. Và, như ta sẽ thấy về sau, đây là đầu mối của mọi sự tranh luận.

Sau Thế Chiến thứ II, cùng với sự thâu hồi lại nền độc lập, Việt Nam cũng thâu hồi lại quyền tự thám quật những di chỉ khảo cổ và cả quyền viết lại lịch sử nước mình, trong đó, điều đáng ngợi khen nhất là sự nhận định về mối liên hệ hữu cơ giữa sự phát minh văn hóa Đông Sơn mà đỉnh cao là trống đồng Đông Sơn với sự thành lập nhà nước Văn Lang. Về phía Trung Hoa, họ cũng vừa trải qua một cuộc nội chiến. Từ sau 1949, Trung Hoa trở thành một nước Cộng sản, đã công bố trả lại căn cước cho các dân tộc thiểu số ở phía Nam Trung Hoa. Họ cho thành lập các khu tự trị, khuyến khích việc khai quật các di chỉ khảo cổ ... Từ đó bắt đầu có sự tranh chấp giữa học giả hai nước về nguồn gốc trống đồng và chủ quyền phát minh ra loại trống này.

II - SỰ TRANH LUẬN VỀ VIỆC GIÀNH TÁC QUYỀN TRỐNG ĐỒNG

Để vấn đề được đơn giản hóa, ta có thể nhìn sự tranh chấp chủ quyền trống đồng của hai bên học giả Hoa - Việt trong ba giai đoạn :

- Từ thập niên 1950 đến 1975
- Từ 1975 đến 1988
- Từ 1988 đến nay

Xin bắt đầu giai đoạn I từ những năm đầu thập niên 1950.

Nói như vậy không có nghĩa là trước năm 1950, chưa có sự bàn luận về trống đồng. Ở Việt Nam, từ đầu thế kỷ 20 đã có những tác giả viết về trống đồng một cách bác học và tác phẩm của họ đã được in một cách công phu với hình trống đẹp nhất, như của Heger, mà đến nay vẫn chưa có sách nào sánh bằng. Ở Trung Hoa, thời phong kiến, tuy trống đồng có được nhắc đến, nhưng với một giọng khinh thị, coi là sản phẩm của dân Man. Ở Thượng Hải mãi đến năm 1936 mới thấy có xuất hiện một quyển sách có nhan đề dịch ra tiếng Anh là "A brief introduction to the Bronze Drum" của Zhenz Shixu vào năm 1936. Năm 1943 lại thấy xuất hiện quyển "The Hundred Yue as a branch of the Chinese race" của tác giả Luo Xianglin và Xu Songshi.

Những sách của các tác giả phương Tây tuy viết công phu và khoa học thực, nhưng với trình độ giới hạn của thời đó, hầu hết những học giả này chỉ thấy nền văn minh nào cũng phát xuất từ văn minh Tây phương mà ra.

Từ thập niên 1950, những tác phẩm nghiên cứu nói chung và cuộc tranh luận nói riêng đã mang một sắc thái khác. Trong tác phẩm của Đào Duy Anh, nhà sử học tiền phong của thời độc lập, tuy lập luận của ông vẫn còn chịu ảnh hưởng sâu đậm của các học giả người Tây phương trước kia, nhưng qua những dòng chữ của ông đã thấy cái hồn dân tộc. Ông chủ trương trống đồng của người Lạc Việt với cái nghĩa rõ rệt khẳng định chủ quyền trống đồng là của người Việt, nước Việt Nam ngày nay. Cùng thời với ông, ở Trung Hoa có học giả Wen You cũng khẳng định một cách cương quyết không kém : "Nếu có ai hỏi di vật thuộc nền văn minh cổ xưa nào của những người anh em ruột thịt thiểu số phương Nam của Trung Hoa là quan trọng nhất, chúng ta có thể trả lời không do dự rằng đó chính là Trống Đồng". Và ông thêm : "Và đó là tài sản chung của toàn thể dân tộc Trung Hoa" (8). Vào thời kỳ đó, Trung Hoa không có trống đồng loại Heger I, nhưng vùng Quảng Tây lại tìm được nhiều trống đồng loại Heger II. Do đó, chiến thuật của các học giả Trung Hoa trong giai đoạn này là công kích vào lối phân loại của Heger và cho rằng trống loại Heger II mới là loại sớm nhất, đã được chế tác ra trước loại Heger I. Họ đưa ra ba tiêu chuẩn chỉ đạo cho sự phân chia của họ là : bề mặt trống càng ngày càng lớn, thân trống giảm dần từ III đến II và hoa văn càng ngày càng phức tạp. Rõ ràng họ muốn nói trống càng lớn, càng đẹp thì càng xuất hiện muộn, như trống Đông Sơn ở Việt Nam chẳng hạn.

Ngoài Wen You (người Sichuan), hai học giả khác tiêu biểu cho giai đoạn này đều là người Quảng Tây, GS. Huang Zenqing và GS. Hong Sheng. Cũng nên nhấn mạnh Bảo tàng viện Vân Nam đã không theo lối phân chia này mà vẫn tôn trọng sự phân loại của Heger.

Chiến thuật của các học giả Việt Nam là bảo vệ cách phân loại của Heger vì bảo vệ được sự phân loại này cũng là bảo vệ được chủ quyền của trống đồng cho dân tộc mình. Lý luận của họ vì vậy ngược lại với lý luận của các học giả Trung Hoa, cho rằng hoa văn đơn giản là chỉ dấu của một sự suy thoái. Cũng vậy, các trống càng làm trong giai đoạn về sau càng nhỏ, xấu đi, không đẹp, lớn, với hoa văn phức tạp, tráng lệ như trống làm lúc đầu. Ta sẽ chứng minh như trong

phần IV về ý nghĩa trống đồng dưới đây, hoa văn không phải chỉ làm cho trống đồng mỹ thuật hơn, mà chính hoa văn, chứ không phải chỉ kỹ thuật đúc trống, mới mang được những tư duy, triết lý của tiền nhân gửi gắm lại cho đời sau. Bởi vậy, Phạm Minh Huyền (1987) đã xếp trống Vạn Gia Bá vào loại IV phụ của trống Đông Sơn cùng loại với trống Thượng Nông ở Vân Nam. Kết luận trống Vạn Gia Bá thuộc loại Heger I trẻ nhất chứ không phải sớm nhất như sẽ được phân tích rõ hơn ở giai đoạn II dưới đây là kết luận có cơ sở. Và những học giả Việt Nam ở giai đoạn này từ Lê Văn Lan, Nguyễn Văn Kinh, Nguyễn Linh (1963) đến Nguyễn Văn Huyền, Hoàng Linh, Quang Văn Cậy, Trần Mạnh Phú, Lưu Trần Tiên, Nguyễn Minh Chương, Chử Văn Tần, Diệp Đình Hoa, Phạm Minh Huyền, Trịnh Sinh ... đã mỗi người thêm một ý, phân chia trống đồng loại Heger I ra làm nhiều phân loại, hoặc căn cứ theo tỷ lệ của đường kính mặt trống và chiều cao của trống, hoặc căn cứ theo hình dáng của trống như thân thẳng hay choãi, hoặc căn cứ theo hoa văn của trống, phức tạp hay đơn giản (9). Họ đã bỏ tước sự phân loại của Heger cho phù hợp với những trống đồng mới thu thập được, càng ngày càng nhiều, với những kiểu dáng càng ngày càng phức tạp, bằng cách chia các loại trống Heger ra làm nhiều phân loại tùy theo những điểm đặc biệt của nó. Có người đã đi xa đến độ chia Heger I ra làm 6 phân loại với 24 kiểu dáng khác nhau (10).

Đến giữa thập niên 1970, khảo cổ Trung Hoa phát triển rất mạnh và họ đã tìm được nhiều loại trống Heger I, quan trọng nhất là trống đồng ở khu Vạn Gia Bá (1975 - 1976). Đó cũng là lúc Cộng sản Việt Nam làm chủ được cả miền Nam, bắt đầu ngả theo Liên Xô mà quay mặt với Trung Hoa. Hình thức các cuộc tranh luận vì vậy cũng mang tính gay gắt, chứ không trang nhã kiểu đồng chí anh em như trong giai đoạn trước. Học giả Trung Hoa trong giai đoạn này lại quay lại lối phân loại trống đồng của Heger. Những người này thuộc trường phái canh tân, tuy vẫn chủ trương miền Nam Trung Hoa là quê hương của trống đồng nhưng khác trước ở chỗ cho rằng quê hương trống đồng là ở Vân Nam chứ không ở Quảng Tây như chủ trương của các học giả trong giai đoạn I. Trong ba học giả tiêu biểu cho giai đoạn này chỉ hai người là người Vân Nam (Wang Wingsheng và Li Weiging).

Đỉnh cao của sự tranh luận này là Hội nghị Nam Ninh tháng 3 năm 1980 (11). Trung Hoa có hai điểm mạnh, thứ nhất là về số lượng, họ đã thu gom được nhiều trống đồng hơn phía Việt Nam (12); thứ hai là họ đã lập được phòng thí nghiệm đo độ phóng xạ Carbon 14, do đó mạnh miệng công bố niên đại của một số trống đồng, điều mà phía Việt Nam chưa có phương tiện thực hiện (13).

Nhưng dù có tốn rất nhiều công phu, hội nghị cũng không thuyết phục được ý kiến của cộng đồng học giả quốc tế. Ngay các học giả hàng đầu Trung Hoa cũng không ủng hộ thuyết của hội nghị mà giữ lập trường im lặng.

Tiếp Hội nghị Nam Ninh ở Quảng Tây năm 1980, Trung Hoa còn tổ chức thêm một hội nghị nữa ở Côn Minh, thủ phủ Vân Nam cuối năm 1984 để hậu thuẫn cho chủ trương nói quê hương trống đồng là ở Vân Nam, và trống Vạn Gia Bá là trống được phát minh đầu tiên, nguồn gốc của trống đồng

mọi nơi. Đến năm 1988, họ cho xuất bản một quyển sách tổng kết về trống đồng ở Trung Hoa mang tên Zhongguo Gudai Tonggu Yawjoiuhui (ZGTY) với một lập luận kẻ cả như sau : *“Heger còn có thể được tha thứ vì đã phân loại trống Đông Sơn trong thời chưa tìm đủ bằng chứng, nhưng học giả Việt Nam thì không thể tha thứ vì họ đã có nhiều tư liệu hơn Heger mà vẫn từ chối không chú ý đến những chứng cứ mới này”*(14). Cũng cần nói thêm sách này đã được xuất bản một năm sau quyển Trống Đồng Đông Sơn do Việt Nam phát hành năm 1987. Cũng năm 1988 vào tháng 10, có một Hội nghị Quốc tế về trống đồng và văn hóa đồng tại Nam Trung Hoa và Đông Nam Á với mục đích tìm biện pháp giải quyết vấn đề đang được tranh luận. Từ đó, tranh luận giữa hai bên giảm dần. Tuy vấn đề chưa được giải quyết, vì lý luận hai bên không đủ sức thuyết phục đối phương, nhưng hai bên đồng ý xếp qua một bên : Trung Hoa vẫn cho trống Vạn Gia Bá (Vân Nam) là cổ nhất, nguồn gốc của trống mọi nơi kể cả trống đồng ở Việt Nam; Việt Nam vẫn chủ trương Đông Sơn là quê hương của trống đồng.

Ta sẽ trình bày dưới đây lý do tại sao lý luận của hai bên không thuyết phục được nhau. Ở đây xin quay về với lập trường của học giả Việt. Tuy về chi tiết không phải không có những tác giả nói xuôi, nói ngược, nhưng nói chung về chiến lược thì trước sau như một. Học giả Việt Nam đã không thay đổi lập trường như học giả Trung Hoa như đã nói ở trên. Sự thay đổi của học giả Trung Hoa có thể tóm lược trong bảng phân loại sau (15).

| Tác giả | Gốc | Phân loại | Năm |
|----------------|-----------|------------------------------------|-----------------------|
| HEGER | Áo - Đức | I, II, III, IV | 1902 |
| BTV Vân Nam | Vân Nam | I, II, III, IV | |
| Wen You | Sichuan | II (Western) I (East), III | 1957 |
| Huang Zengging | Quảng Tây | II, III, I, IV | 1964 |
| Hong Seng | Quảng Tây | III, II, I, IV | 1974 |
| Wang Ningshong | Vân Nam | A, B, C, D, F, E | 1978 |
| Li Weiging | Vân Nam | Ia, Ib, Ic, IIa, Iib IIIa, IIIb | 1979 |
| Shi Zhongjan | Bắc Kinh | 2, 3, 4, 6, 7, 8, 5 | 1983 |
| ZGTY | Trung Hoa | 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 5 | 1988 |
| Việt Nam | Việt Nam | I, II, III, IV | theo đúng Heger |

Lập trường của học giả Việt có thể thấy được qua lời phát biểu của GS. Phạm Huy Thông, nguyên Viện Trưởng Viện Khảo Cổ như sau : *“... Khoa học Việt Nam đã chọn trống loại I Heger, sản phẩm đặc sắc của thời đại, làm hiện vật tiêu biểu biểu trưng cho văn minh cổ xưa của dân tộc. Đó là thứ trống đồng có cơ cấu ba phần : tang phình, thân thon, đế choãi, trống sớm nhất mà cũng là đẹp nhất biết được tới nay, được chế tạo ở thời dựng nước đầu tiên, thời mà thể hiện vật chất chính là văn hóa khảo cổ Đông Sơn. Do đó, chúng ta gọi loại trống đó là : “Trống Đông Sơn”. Tên gọi của chúng ta được chấp nhận trên trường quốc tế càng nêu cao văn minh Việt cổ và nêu cao học thuật Việt Nam ngày nay, thì những nhà nghiên cứu Trung Quốc càng hoang*

mang tìm cách xoá nhòa ý nghĩa trống Đông Sơn của chúng ta. Cách làm vẫn là, một lần nữa, sắp xếp lại các loại trống đồng. Tôi đã có dịp vạch rõ : lần sắp xếp mới này đem kiểu Vạn Gia Bá lên hàng đầu, không đặt hơn lần trước, khi Văn Hậu đem trống loại II Heger lên hàng đầu. Địa bàn phát hiện trống loại II Heger không phải là Hoa Nam như Văn Hậu đã theo các học giả Âu Tây lầm tưởng mà là vùng dân cư Mường ở Vân Nam. Và kiểu trống Vạn Gia Bá thì, với những trống như trống Tùng Lâm, đã được tìm thấy không ít ở Việt Nam, bắt đầu từ đã lâu. Những cố gắng của Trung Quốc trước kia và hiện nay như vậy là đã hoàn toàn hẫng, hẫng vì thực tế cũng như về cơ sở lý luận !” (16). Có thể tóm tắt : đó là lập trường trung thành với lối phân loại của Heger có bổ xung bằng chia các loại ra làm phân loại và nêu ra những liên hệ gốc ngọn giữa trống ở Việt Nam và trống ở phía Nam Trung Hoa.

Việc tranh giành chủ quyền của di vật văn hóa cổ không phải là chuyện chưa từng có trong lịch sử. Nhưng sự tranh luận về chủ quyền trống đồng giữa học giả Việt Nam và Trung Hoa thì lại là chuyện chưa từng có, và làm cho kẻ thức giả phải xót xa, ngậm ngùi. Sự khác biệt chính yếu ở chỗ, có thể có hai dân tộc khác tranh giành chủ quyền về một di vật văn hóa mà họ cho là tổ tiên họ, chứ không phải tiền nhân của dân tộc đối địch, đã sáng chế ra. Ở đây, sự tranh chấp là do học giả hai dân tộc tuy lúc này thuộc hai quốc gia khác nhau, nước Trung Hoa và nước Việt Nam, nhưng nếu đặt trong thời điểm trống đồng được chế tạo, thì người miền Nam Trung Hoa ngày nay, dù ở Vân Nam hay ở Quảng Tây, lúc đó cũng thuộc cùng một đại tộc với người ở châu thổ sông Hồng, sông Mã và có thể cùng là con dân của các vua Hùng (17).

Danh có chính thì ngôn mới thuận.

Bởi vậy, dù không để tình cảm quốc gia lấn áp sự thực, ta cũng không thể không nói đến sự lúng túng của các học giả Trung Hoa, đúng ra học giả hai tỉnh Quảng Tây và Vân Nam, trong việc giành chủ quyền trống đồng về cho nước mình. Để vấn đề được đơn giản, dễ hiểu, ta có phân tích lập trường của Trung Hoa qua ba giai đoạn đã trình bày ở trên :

Không biết ông Tôn Dật Tiên, người sáng lập ra Quốc Dân Đảng Trung Hoa, đã tự mình nghĩ ra hay học được ở đâu một châm ngôn vô cùng tai hại cho văn hóa, học thuật nói chung. Đó là : Trung Hoa lập thành do năm chủng tộc : Hán, Mông, Mãn, Hồi, Tạng. Có nghĩa là dân sống trên đất Trung Hoa ngày nay, nếu không thuộc tộc Mông Cổ, Mãn Châu, Hồi, Tây Tạng thì tất chỉ có thể là người Hán. Vậy phải chăng cả một khối lớn dân tộc từ lưu vực sông Trường Giang về Nam, vì họ không là Mông, Mãn, Hồi, Tạng, tất họ đều là người Hán cả !? Vậy dân của các nước phía Nam Trường Giang (vẫn gọi là Giang Nam), đã có thời quyết tranh làm chủ cả Trung Nguyên như các dân Bộc Việt, Liêu Việt, U Việt của các nước Sở, Ngô, Việt, họ đã chết hết rồi sao ? Và người dân ở phía Nam núi Ngũ Lĩnh (vẫn gọi là Lĩnh Nam) như Mân Việt, Nam Việt, Âu Việt (Điền) và bao nhiêu nước nhỏ khác cũng đều chết hết cả sao ? Đã đành chúng ta cũng đã từng thấy những quyển địa dư, kể cả của các tác giả Tây phương, khi vẽ bản đồ cổ Trung Hoa đã bôi

trắng cả một giải đất mênh mông phía Nam núi Ngũ Lĩnh làm như vùng này chưa hề có xã hội nào được tổ chức và có loài người sinh sống ! Đã đành chúng ta cũng đã từng đọc những sách sử Trung Hoa, khi đã xâm chiếm được các nước phía Nam sông Trường Giang thì muốn xóa sạch vết tích của các nước này, xóa sạch nền văn hóa của họ mà cho rằng trước khi người Hán đến xâm chiếm vùng đất này, chỉ toàn giống man di, mọi rợ, ăn lông ở lỗ, chưa có xã hội văn minh. Nhưng phải hiểu đây là lập luận của kẻ thống trị muốn người bị trị hoàn toàn hòa nhập vào với mình. Phải thừa nhận người Hoa Hán đã rất giỏi trong việc thi hành chính sách này. Bằng cơ là cả những sử gia hàng đầu của nòi Đại Việt, đến đầu thế kỷ 20 mà còn viết dân Việt phải nhờ Nhâm Diên dạy cho mới biết trồng lúa gạo mà ăn ! (18) Và bằng cơ là ngay nhà lãnh đạo thành lập Trung Hoa Dân Quốc đến đầu thế kỷ 20 còn nói Trung Hoa chỉ do năm sắc dân hợp thành (19). Có điều việc lầm lẫn này ở các nhân vật có uy tín nói ra thì hậu họa không thể lường được ! Bởi vậy, trống đồng, một di vật văn hóa lớn nhất, có ý nghĩa nhất từ trước khi có chữ viết, có thể lưu truyền lại những tư tưởng của người xưa, không những của riêng người Lạc Việt mà còn của chung của Đông Nam Á và cả những người thuộc văn hóa Đông phương, chỉ vì chính sách bài xích văn hóa phương Nam, cho là thuộc man di, đã bị vùi dập, quên lãng dưới lớp bụi thời gian ! Chỉ khi người Tây phương, đang ở thế đi xâm chiếm thuộc địa, làm bá chủ hoàn cầu, chợt phát hiện được, họ đem ra ánh sáng, hết sức đề cao và đem trưng bày di vật này tại những bảo tàng viện lớn nhất trên thế giới thì học giả hai nước Hoa Việt mới tranh nhau quyền làm chủ. Người Việt muốn giành lấy chủ quyền thì cũng còn có lý do vì muốn giữ lại của gia bảo do tổ tiên để lại. Đến việc học giả người Hoa tranh giành chủ quyền thì thực là khó hiểu. Cứ xem luận điệu của các học giả này qua các thời đại thì đủ rõ : ở thời phong kiến, khi người ta cho trống đồng là di vật của giống man như trên đã nói thì chẳng thấy học giả nào tranh giành chủ quyền. Đến đầu thế kỷ 20, khi trống đồng đã là một di vật văn hóa sáng giá, học giả Trung Hoa mới bắt đầu nhắc tới, nhưng cho đến tận thập niên 1950, Wen You, chắc còn bị ám ảnh bởi quan niệm năm chủng tộc của Tôn Dật Tiên, mới chỉ giành chủ quyền trống đồng với lý do đó là “di vật của anh em ruột thịt miền Nam Trung Hoa” và “tài sản chung của toàn dân Trung Hoa”. Anh em ruột thịt miền Nam đây hẳn vẫn hiểu theo nghĩa người Hán tại phương Nam (20).

Chỉ từ 1949, khi Trung cộng chiếm được toàn cõi Trung Hoa, giải phóng cho dân phương Nam được độc lập với dân Hán lại khuyến khích học giả phương Nam tìm về lý lịch mình, nhất là qua khoa khảo cổ, để biết ảnh hưởng hỗ tương giữa văn hóa Hán và văn hóa của dân thiểu số phương Nam, thì màn mây mù phong kiến phương Bắc cố tình chụp vào lịch sử mới bắt đầu loãng dẫn và sự mơ hồ về nguồn gốc mình của người Hoa Nam mới bắt đầu được ánh sáng chiếu vào. Nhưng sự thức tỉnh ấy cũng chỉ đến mức muốn chứng minh địa phương mình cũng có gốc văn minh và tộc mình đã đóng góp đáng kể vào nền văn minh chung của Trung Hoa. Họ vẫn sợ mang tiếng là hậu duệ của lớp người Man di, không có văn hóa nên sự giành chủ quyền trống đồng hình như vẫn nằm trong cái khung tư duy mặc cảm, chỉ muốn cho tộc mình, địa phương mình, xứng vai với các tộc

khác để tạo dựng ra nền văn minh sáng lạng ở Trung Hoa. Cho đến năm 1983, còn có các tác giả viết : “*Trống đồng phản ánh một khía cạnh đặc biệt tiến trình hòa nhập và trao đổi văn hóa giữa các cộng đồng anh em ở Trung Hoa. Nó chứng tỏ một cách đầy đủ rằng những cư dân thiểu số ở phía Nam Trung quốc cùng với những cộng đồng khác ở khắp Trung quốc, đã tạo dựng ra nền văn hóa Trung Hoa vĩ đại*” (21). Bởi vậy, ta không lấy làm lạ, các học giả phương Nam, hết lớp này đến lớp khác đã tìm cách chứng minh trống đồng và những hoa văn trên trống là truyền thống trung nguyên. Thí dụ : về hình thuyền trên trống đồng, một số học giả Việt như Đào Duy Anh, có thể chịu ảnh hưởng từ Gouloubew, cho rằng đó là hình ảnh diễn tả một tín ngưỡng truyền thống Việt dùng thuyền để đưa linh hồn người chết về thế giới bên kia mà sau này danh từ Phật giáo gọi là cõi Niết Bàn. Các học giả Trung Hoa không tin như vậy. Họ cho rằng hoa văn đó chỉ là phản ánh phong tục đua thuyền rất phổ biến tại Trung quốc (22) đã có từ rất xa xưa (23). Thậm chí họ còn viện dẫn thơ văn từ thế kỷ thứ 3 trước Kỷ Nguyên như thơ của Qu Yuan đời Chu để bảo vệ luận điểm của mình (24). Một thí dụ khác : Về hình ảnh con chim mỏ dài, chân dài được trang trí ở hầu hết các trống đồng loại I, theo học giả Việt, có người gọi đó là chim Lạc (ĐDA), đa số thì gọi đó là con cò, một biểu trưng của văn minh nông nghiệp, của đồng ruộng Việt Nam. Nó tiêu biểu cho sự cần cù, siêng năng của nông dân Việt (25). Có tác giả còn đi xa hơn, cho hình ảnh của những con chim biển bay trên những thuyền chiến chỡ chiến binh cho ta cái hình ảnh một dân tộc vùng biển, xây dựng sự chính thống và quyền hành nước mình trên tinh thần sông nước, tự giác và biệt lập, đó là tinh thần của người Việt Nam (26). Học giả Trung Hoa cũng cho các chim trên hình trống đồng là con cò, nhưng phủ nhận đó là biểu trưng của người nông dân Việt cổ. Theo họ, cò là do ảnh hưởng văn minh Trung Hoa mà có. Nó được dùng để trang trí cho các trống ở Trung quốc từ thời nhà Chu. Họ viện dẫn những chứng cứ lấy từ các ngôi mộ cổ thuộc văn hóa Ngưỡng Thiều ở Hà Nam, Hà Bắc để chứng minh điều đó và dẫn đến kết luận chim trên trống đồng Đông Sơn là bắt chước theo mẫu nhà Chu (27).

Cũng cùng một cung cách ấy, họ tìm cách chứng minh những hoa văn khắc trên trống đồng, từ mô hình mặt trời nằm giữa ở hầu hết các trống đến hình tượng cóc, hươu, hổ, báo, thậm chí đến các hoa văn hình học đều có nguồn gốc đầu đó ở Trung quốc, đều đã thấy ở mộ chí A hay B vào thời đại X hoặc Y nào đó từ xa xưa, để đi đến kết luận trống đồng Đông Sơn chỉ là hậu duệ, là hình thức mô phỏng một kiểu thức đã có trước ở Trung Hoa. Lý luận của họ không phải là không có cơ sở. Nhìn sự việc suốt chiều dài lịch sử nhân loại, ta không phủ nhận sự di dân hay nói cho rõ hơn, chiều di chuyển của văn hóa có lúc từ Bắc xuống Nam, có khi ngược lại, từ Nam lên Bắc. Bởi vậy, xét lịch sử có thể xét theo nhiều tầng, nhiều giai đoạn. Thí dụ : ở giai đoạn A, rõ ràng văn hóa miền Nam ảnh hưởng đến văn hóa miền Bắc thì ở giai đoạn B, ngược lại, có chiều hướng văn hóa miền Bắc ảnh hưởng văn hóa miền Nam. Do vậy, muốn có cái nhìn tổng thể, thì phải tìm về nguyên nguyên của nó.

Bây giờ xin hãy quay lại thí dụ về thuyền và chim ở trên. Ta hiểu rằng khi đã đem khắc họa vào trống đồng, hình trong

hoa văn hẳn phải có tính biểu trưng rất cao cho nền văn minh chủ nhân của trống đó. Vậy hãy tạm quên đi những lý luận của hai bên học giả Hoa, Việt, căn cứ vào những dấu chứng khách quan, thử đặt câu hỏi : vậy thuyền và chim nên coi là biểu trưng của nền văn minh nào ? Văn minh Hoa Hán phương Bắc ? Hay văn minh Bách Việt phương Nam ? Để trả lời cho câu hỏi này, ta có thể đứng trên hai bình diện : bình diện lịch sử và bình diện khoa học.

Trên bình diện lịch sử, ta biết rằng vùng Tây Bắc Trung Hoa ngày nay, cụ thể là ba tỉnh Sơn Tây, Thiểm Tây và Bắc Hà Nam vốn là quê hương của người Hoa Hán. Họ vốn là dân du mục, chuyên sống bằng nghề săn bắn. Thực phẩm chính của họ, ngoài thịt thú hoang, là lúa tẻ hay lúa mì, nghĩa là giống lúa trồng trên ruộng khô. Cho đến nay, thực phẩm chính của họ vẫn là mì. Vậy ăn mì và di chuyển bằng ngựa là hai đặc tính chính của dân Hoa Hán. Tại miền Nam và Đông Trung Hoa ngày nay, trên một dải đất mênh mông, đồng bằng của nhiều con sông lớn như Hoàng Hà, Dương Tử, Tây Giang và vô vàn những con sông nhỏ, lưng lại dựa vào biển Đông, là quê hương của nhiều tộc, tuy sau này chịu ảnh hưởng của môi trường, họ càng ngày càng phân hóa thành những cộng đồng nhỏ tách biệt, nhưng khởi thủy họ thuộc cùng một đại tộc, có một ngôn ngữ chung. Sử gọi họ là đại tộc Bách Việt. Sau này, họ chia thành nhiều nước nhỏ khác nhau, nhưng vẫn có chung những truyền thống văn hóa mà nhà sử học thiên tài, Joseph Needham, trong tác phẩm vĩ đại trên mười ngàn trang, đã tóm lược vào 25 điểm như sau :

- 1 - Văn hóa biển và sông nước
- 2 - Kỹ thuật đóng tàu dài
- 3 - Đặc điểm nhà làng để cho dân tụ tập sinh hoạt
- 4 - Tục đua thuyền
- 5 - Huyền thoại con rồng
- 6 - Thờ phụng loài rắn
- 7 - Tục linh thiêng hóa ngọn núi
- 8 - Đặc thù về giống chó
- 9 - Văn minh trống đồng
- 10 - Thuật dùng nổ bắn bằng tên
- 11 - Phép làm quần áo bằng vỏ cây
- 12 - Tục xâm mình
- 13 - Đốt rừng làm rẫy
- 14 - Hội về mùa xuân và mùa thu cho trai gái vui chơi để tự do lựa vợ kén chồng
- 15 - Văn minh trồng lúa nước
- 16 - Thuật đào mương dẫn nước
- 17 - Thuật làm nương rẫy
- 18 - Phép thuần hóa trâu để cày
- 19 - Tục thờ cúng ông bà
- 20 - Tục giết heo để cúng bái
- 21 - Tục cầu tự
- 22 - Thuật làm khí giới có chất độc
- 23 - Thuật trồng cây tre và sử dụng dụng cụ bằng tre
- 24 - Kỹ thuật đúc sắt
- 25 - Kỹ thuật làm sơn mài

(Science and Civilization in China – Introduction) (28)

Xin chỉ nhấn mạnh vào 4 điểm của các tộc phương Nam :

điểm 1 - văn hóa biển và sông nước; điểm 2 - kỹ thuật đóng tàu dài; điểm 3 - tục đua thuyền; điểm 4 - văn minh trồng lúa nước. Gần đây trong một tác phẩm mới được đưa lên mạng internet nhưng chưa xuất bản, nhà sử học Jeffrey Barlow cũng nhắc đến ý kiến của các học giả Trung Hoa hiện đại nói về đặc trưng của văn hóa Bách Việt. Yu Tianjin và đồng nghiệp nêu 9 đặc trưng của văn hóa Bách Việt là :

- 1 - Tục cắt tóc ngắn và xăm mình
- 2 - Kỹ thuật làm nhà sàn
- 3 - Tục mặc quần ngắn hay váy ngắn, đội khăn
- 4 - Sử dụng trai, sò và các động vật lưỡng tính (vừa ở trên cạn vừa ở dưới nước) làm thực phẩm chính
- 5 - Nhỏ răng (?)
- 6 - Truyền thống đàn ông tham dự vào tiến trình sinh nở và săn sóc hài nhi để đàn bà được sớm ra làm đồng
- 7 - Đúc trống đồng và sử dụng trống trong những dịp cúng tế
- 8 - Tục bói bằng xương, đặc biệt xương gà
- 9 - Tín ngưỡng vật tổ, đặc biệt đối với chim, rắn

GS. Chen Guoqiang và đồng nghiệp thêm vào bảng trên 4 đặc trưng văn hóa sau :

- 1 - Tục mai táng theo thế bó gối
- 2 - Chuyên sử dụng thuyền bè và giỏi hải chiến
- 3 - Sản xuất gốm và sứ theo dạng hình học
- 4 - Có kỹ thuật dệt vải phát triển (29)

Căn cứ vào những đặc trưng văn hóa trong các bảng liệt kê kể trên và phối hợp với những kiến thức thông thường trong lịch sử cũng như trong thực tế, ta có thể kết luận : dân Việt là dân sớm định canh, định cư, trồng lúa nước nên gạo là thực phẩm chính; ở gần và giỏi về sông nước nên di chuyển bằng thuyền là chính. Chúng ta lại biết cò là loài gắn liền với ruộng lúa nước. Vậy tưởng có thể kết luận mà không sợ sai lầm là cò và thuyền biểu trưng cho văn hóa Bách Việt hơn là cho văn hóa Hoa Hán vì người Hoa Hán vốn trồng lúa tấc, lúa mì trên ruộng khô và phương tiện di chuyển chính là ngựa. Cũng cùng một lối nhìn như vậy, ta có thể chứng minh các hoa văn hình cóc, hình người già gạo, hình mặt trời ... trên hầu hết trống đồng là đặc trưng của văn hóa phương Nam.

Đến đây, một câu hỏi cần có câu giải đáp là : vậy những hoa văn trên trống đồng, nhất là trên trống Heger I, là biểu trưng của văn hóa phương Nam; hơn nữa, những bảng liệt kê của Joseph Needham cũng như của các học giả Trung Hoa đều nói rằng trống đồng do người Bách Việt chế tạo ra, đã đủ để kết luận tổ tiên người Việt Nam ngày nay là chủ nhân ông của trống đồng chưa ? Tưởng đến đây câu trả lời mới chỉ là : trống đồng là sản phẩm của Đại tộc Bách Việt, chưa thể biết chắc nó phát xuất từ đâu trước, đồng bằng sông Hồng (Việt Nam), hay sông Tây Giang (Quảng Tây), hay quanh Hồ Điền (Vân Nam) ?

Muốn xác định rõ hơn chi tiết, cần tìm thêm bằng chứng trong khoa học.

Trên bình diện khoa học, có nhiều ngành như dân tộc

học, ngôn ngữ học, thẩm mỹ học, phong tục học ... có thể giúp ta biết được văn hóa và đời sống của con người thời tối cổ. Ở đây, ta chỉ chọn ba ngành có liên quan mật thiết đến đề tài để giúp tìm ra câu trả lời cho câu hỏi trên.

Trước hết là **Khảo cổ học**, vì môn học này gần đây rất phát triển ở vùng Hoa Nam, đặc biệt trong giai đoạn đồ đá. Trước Thế Chiến thứ II, Trung Hoa mới chỉ có một trung tâm khảo cổ phát triển. Đó là Ngưỡng Thiều ở vùng Hà Nam, Anyang. Vì vậy, trong một thời gian khá dài, khoa tân sử học và khảo cổ học Trung Hoa vẫn cho Hoa Bắc là cái nôi duy nhất của văn minh Trung Hoa, và nguồn gốc của người Trung Hoa. Sau Thế Chiến II, nhất là từ thập niên 1950, khi Trung Cộng đã làm chủ toàn cõi Trung Hoa, giải phóng các dân thiểu số phương Nam độc lập với người Hán, khuyến khích khoa học khảo cổ phát triển, người ta mới khám phá ra rằng tại Hoa Nam đã có những nền văn minh cổ hơn Hoa Bắc rất nhiều. Ở các di chỉ vùng Quảng Tây (Bạch Liên Động, C14 = 19910 ± BC), Quảng Đông (Độc Thạch Tử, C14 = 14260 ± 130BP), phóng xạ C14 đã cho thấy dấu vết sinh sống của loài người cả gần 20.000 năm trước Kỷ Nguyên, nghĩa là có trước vùng Ngưỡng Thiều rất xa ! Chứng tích này so với dấu vết ở di chỉ Thẩm Khương (C14 = 3300 ± 2500BC), Thẩm Khuyên (C14 = 32100 ± 150BC) miền Bắc Việt Nam thì muộn hơn khoảng 10.000 năm. Càng lên miền Bắc Trung Hoa ngày nay thì càng có dấu tích loài người sinh sống muộn hơn. Ở các di chỉ này, người ta tìm thấy những di vật bằng đá giống nhau như rìu có vai, rìu có nấc, mũi khoan đá... Khảo cổ học gọi đó là Văn Hóa Hòa Bình. Căn cứ vào những chứng tích khảo cổ này, người ta đã phỏng đoán loài người tập trung đầu đó miền biên giới Hoa Việt ngày nay rồi từ đó phân tán đi các nơi khác mà chủ yếu là lên phía Bắc, phần đất nay là nước Trung Hoa.

Bước đến giai đoạn hai, thời kỳ đồng thau, người ta cũng lại thấy một hiện tượng tương tự, nhưng khoảng niên đại cách nhau gần hơn : đồ đồng đầu tiên người ta tìm thấy ở di chỉ Gò Bông thuộc Văn Hóa Phùng Nguyên có niên đại C14 = 1850 ± 60BC. Kế đến là đồ đồng ở Đồng Đậu, Gò Mun, rồi đến Đông Sơn, C14 = 850 ± 120BC là phát triển nhất. Về kỹ thuật hợp kim cũng lần lần hoàn chỉnh hơn theo các nền văn minh này :

- Ở Phùng Nguyên, hợp kim đồng chỉ có hai chất: đồng + thiếc
- Ở Đồng Đậu và Gò Mun, có thêm antimoin: đồng + thiếc + antimoin
- Ở Đông Sơn có thêm chì: đồng + thiếc + chì

Phải nói ngay rằng việc cho chì vào đồng và thiếc là một phát minh vĩ đại, vô tiền khoáng hậu của các nhà khoa học kỹ thuật Đông Sơn. Nhờ vậy, đồng có độ bền dai vô cùng, có thể dát mỏng làm mặt trống mà tha hồ đánh không thủng. Nói vô tiền vì trước đó chưa ai làm được. Nói khoáng hậu vì cho đến ngày nay, người ta cũng không tìm được một hợp kim nào bền dai như vậy. Bằng cớ là ngày nay người ta làm giả trống đồng bằng những phương pháp hợp kim mới nhất, nhưng chưa bao giờ chế được trống đồng giống và tốt như

thời Đông Sơn ! (30). Cần nhấn mạnh hợp kim đồng ở Thái Lan, Cambodia ... rất cao cấp nhưng không có chì. Cũng cần nói thêm một yếu tố nữa có thể hậu thuẫn cho giả thuyết trống đồng có ở phần đất nay là Việt Nam sớm hơn các nơi khác là vì đây là quê hương của các mỏ đồng, chì, thiếc. Cổ thư Trung Hoa như Hoa Dương Quốc Chí đời Tấn, Man Thư đời Đường, Thiên Công Khai Quốc đời Minh đều nhấn mạnh các mỏ kim loại về đồng, thiếc, chì thường thấy ở phía Tây Nam chứ miền Đông Bắc Trung Hoa không có. Thiên Công Khai Quốc còn ghi rõ mỏ này ở phía Tây Nam thuộc nước Đại Việt. Gần đây, vài tác giả Nhật cho rằng tại Hồ Nam có mỏ đồng và thiếc (31), và đó là điểm tựa để học giả Trương Quang Trực phản bác thuyết thời cổ đại Trung Hoa không có kỹ nghệ đồ đồng. Tuy nhiên, nhận xét của học giả Nhật không có nghĩa là cổ thư Trung Hoa đã sai lầm mà có thể chỉ bởi với kỹ thuật ngày xưa, mỏ đó chưa được khám phá hay chưa có thể khai thác thực tế. Ngay mỏ đồng căn bản cho kỹ nghệ đồng Vân Nam thuộc phủ Khai Hóa có tên Na Ngộ cũng chỉ mới được Pháp nhường cho Trung Hoa để đổi lấy việc quân Mãn Thanh không can thiệp vào việc người Pháp đánh chiếm Việt Nam mới hơn 100 năm trước đây. Theo sử gia Lê Quý Đôn, mỏ này trước kia có tên là Tụ Long thuộc châu Vị Xuyên, tỉnh Tuyên Quang nước ta, mà ngày ấy mỗi năm đã sản xuất được 225 tấn (32).

Vậy căn cứ vào khảo cổ học, ta có thể kết luận mà không sợ sai lầm là đã có sự liên hệ hữu cơ giữa văn hóa sông Hồng và văn hóa Hoa Nam mà nhiều dấu hiệu cho thấy là sự phát tích có thể từ trung tâm sông Hồng. Mặt khác, sự liên hệ giữa văn hóa Hoa Nam với văn hóa Ngưỡng Thiều chỉ đến rất muộn sau này.

Thứ nhì, về **Di truyền học**. Đây là môn học rất mới, nhưng trong liên ngành, kết quả của nó thường nói tiếng nói quyết định. Và kỳ diệu thay, cũng chính học giả Hoa Nam, GS. J. Y. Chu và đồng nghiệp của ông tại Đại học Vân Nam, hợp tác với các GS. ở Hoa Kỳ, đã chứng minh được rằng con người ở Trung Hoa không phải là phát sinh tại chỗ, mà theo di truyền học DNA, họ từ Đông Nam Á đi lên. Người ở Đông Nam Á đây, vì còn thiếu những khảo cứu về con người trên phần đất Việt Nam, nên chưa thể khẳng định có phải nguồn gốc là từ Hòa Bình, tổ tiên của người Việt không? Nhưng ít ra đến đây cũng có thể rút ra hai kết luận :

- Một : con người khởi thủy đã di cư từ Nam lên Bắc chứ không phải từ Bắc xuống Nam.

- Hai : người Hoa Nam với người Việt Nam ngày nay theo di truyền học là cùng một gốc. Trái lại, người Hoa Nam với người Hoa Bắc (Hoa Hán), khác nhau một tầng nữa vì người Hoa Nam lai giống với người Altaic từ phương Bắc đi đến (khoảng 15.000 năm trước đây) mà thành người Hoa Hán (33).

Thứ ba là **Hải dương học** mà phát minh mới nhất chúng tôi muốn đề cập đến là phát minh của GS. Stephen Oppenheimer trong tác phẩm Eden in the East : The Drowned Continent of Southeast Asia (Thiên Đàng ở phương Đông : Lục địa bị chìm đắm ở Đông Nam Á) (ttt). Có ba điều mà lý thuyết của S. Oppenheimer đã bổ khuyết và làm cho rõ hơn

những khám phá có trước đó :

- Một : Cuộc biển tiến mà người ta nói đến trước đây không phải tiến một cách đều đặn mỗi năm 10mm mà đã có ba cuộc đột biến. Cuộc đột biến cuối cùng xảy ra cách đây 8.000 năm đã nhận chìm nền văn minh Đông Nam Á bao gồm cả hai đại lục Sundaland (lưu vực sông Mekong đến Nam Dương ngày nay) và đại lục Nanhailand) lưu vực sông Hồng đến đảo Hải Nam ngày nay).

- Hai : Cuộc biển tiến đột ngột 8.000 năm trước đây chính là trận Đại hồng thủy đã được nói đến trong Kinh thánh và đã đưa những người sống sót của nền văn minh đầu tiên của nhân loại ở đồng bằng hai con sông nay gọi là sông Cửu Long và sông Hồng này đi đến các nơi khác xây dựng các nền văn minh khác trên thế giới : Trung Hoa, Ấn Độ, Trung Đông ...

- Ba : Những sáng chế quan trọng nhất như trồng lúa, hàng hải, xây cất đô thị ... đã từ nền văn minh cổ nhất này theo chân những người di tản đi các nơi khác.

Lý thuyết của S. Oppenheimer tuy chưa được chấp nhận là lý thuyết cổ điển có tính hàn lâm, nhưng cho đến nay cũng chưa có học giả nào phản bác. Hầu hết đều khen ngợi, có học giả còn cho tác phẩm của ông là quan trọng nhất trong ngành Đông Nam Á học (34).

Khảo cổ học tuy chưa chứng minh được những người cổ thuộc trung tâm văn hóa Sundaland, Nanhailand này đã nắm vững được kỹ thuật đồng thau trước khi có nạn Đại hồng thủy, nhưng có bằng chứng họ đã thủ đắc kỹ thuật trồng lúa nước, kỹ thuật hàng hải, thiên văn và nhiều kỹ thuật văn minh khác trước khi vì biển tiến họ phải di tản đi nơi khác. Tưởng cũng có thể suy đoán ra, vì là nguồn gốc văn minh sớm vào bậc nhất của nhân loại, họ cũng có thể là những người đã biết đến kỹ thuật đúc kim loại sớm nhất. Nếu kỹ thuật đồng thau được hậu duệ của họ, những người ở châu thổ sông Hồng phát huy sớm nhất thì cũng là điều hợp lý có thể hiểu được.

Cuộc tranh luận của hai bên để giành chủ quyền trống đồng đã biến bầu không khí tiền sử ở vùng này trở thành u ám như nhận xét của Charles Higham (35) khiến người ta không còn chú ý đến sự thực là tộc thiểu số ở Quảng Tây, chủ yếu là người Nùng - Zhuang (Nam Việt), hay tộc thiểu số ở Vân Nam - chủ yếu là người Choang (Pu - Âu Việt) và người Việt ở Việt Nam - chủ yếu gốc Lạc Việt, đều thuộc chung một đại tộc mà sử thường gọi là Bách Việt (The Hundred Yue) (32). Trống đồng hay rõ hơn, tư tưởng, kỹ thuật trống đồng, di sản của tổ tiên chung của cả ba tộc Việt này và nhiều tộc Việt khác nữa ở miền Đông Trung Hoa, ở hải đảo Thái Bình Dương ... Ba trung tâm lớn nhất của trống đồng là ở Đông Sơn, (châu thổ sông Mã, sông Hồng), Vạn Gia Bá (Hồ Điền, Vân Nam) và Bắc Lưu (Quảng Tây). Tùy theo hoàn cảnh, theo môi trường (mỏ đồng), theo tài khéo của nghệ nhân, nơi này có thể làm sớm hơn, to hơn, đẹp hơn nơi khác một chút. Nhưng nói chung, đó đều là sản

phẩm của nền văn minh Bách Việt. Trong tất cả các giống Việt này, may mắn nhất là giống Lạc Việt, giống duy nhất còn giữ được nhà nước độc lập, không bị đồng hóa với văn minh Hoa Hán. Tất nhiên trong sự nghiệp vĩ đại và thần kỳ đó, hẳn phải có sự tiếp tay, thường là của những thủ lĩnh tài ba, can trường nhất của tộc Bộc Việt ở miền Kinh Sở, tộc Liêu Việt ở miền Hồ Quảng, tộc U Việt ở miền Triết Giang, tộc Mân Việt ở vùng Phúc Kiến, và tất nhiên sự đóng góp của tộc Nam Việt ở vùng Lương Quảng (Quảng Đông, Quảng Tây), Âu Việt ở vùng Vân Nam là quan trọng và nhiều hơn cả. Đất nước độc lập đó ngày nay có tên là Việt Nam. Vô hình chung, Việt Nam là cái nôi, là đất tổ của tất cả các tộc Bách Việt. Nhiệm vụ phải giữ gìn cái nôi văn minh này, vùng đất hương hỏa này, nền văn minh kỳ diệu này của đại tộc Bách Việt, tưởng phải là nhiệm vụ chung. Và lại, một bộ phận của đại tộc Bách Việt, nay nếu không may trở thành dân một nước khác, mang quốc tịch khác, đâu còn tư cách để tranh giành chủ quyền những di vật văn hóa, những vật thiêng tiêu biểu của văn minh đại tộc, với chính người anh em đang có nhiệm vụ giữ gìn hương hỏa và làm sống lại nền văn minh tổ tiên truyền lại ấy?!

Bây giờ ta hãy thử tìm hiểu lý do tại sao lại có sự tranh giành chủ quyền trống đồng một cách dai dẳng như vậy giữa hai phía học giả Hoa - Việt.

Xét về phía Hoa : Đã có lý thuyết cho rằng sở dĩ các học giả người Hoa phải cố tranh đấu để giành chủ quyền trống đồng vì e phía Việt Nam viện lý do là chủ nhân ông của văn minh trống đồng mà đòi lại đất miền Hoa Nam vốn cũng thuộc văn minh này (36). Ta đã biết văn thơ cũng như sách sử Trung Hoa đã biết đến trống đồng từ lâu nhưng trước kia vẫn cho đó là sản phẩm của người Man, của phương Nam. Sự tranh cãi chủ quyền chỉ xảy ra từ sau Thế Chiến II. Bảo rằng Trung Hoa sợ Việt Nam nhận được công nhận là chủ nhân ông của trống đồng mà đòi lại phần đất phía Nam Trung Hoa vốn thuộc văn minh trống đồng thì cũng không phải là không có cơ sở, nhưng chưa có tính thuyết phục. Bởi Việt Nam đang ở thế phải nhờ vả Trung Hoa, ở thế yếu, chưa phải ở thế có thể đòi đất. Và đa số những học giả Trung Hoa tham dự vào cuộc tranh luận này chỉ là học giả phương Nam, cụ thể là học giả hai tỉnh Vân Nam và Quảng Tây. Có thể đây chỉ là việc phải làm, chưa chắc đã là việc muốn làm, ít ra là trong thời gian hiện tại, khi khoa học đã phơi bày khá rõ và khá đủ những di chứng cổ xưa, nhất là đối với các tác giả vốn gốc Bách Việt.

Xét về phía học giả Việt : Có thể khi tham gia vào cuộc tranh luận này, các học giả Việt đã quan niệm họ vừa làm nhiệm vụ của nhà khoa học, tranh đấu cho sự thực được sáng tỏ, vừa làm nhiệm vụ của một con dân phải bảo vệ gia bảo của tổ tiên để lại. Đến đây, một câu hỏi người viết muốn đặt ra là : phải chăng trống đồng chỉ là một gia bảo như những gia bảo khác mà tổ tiên người Việt đã để lại; và bảo vệ nó là muốn chứng tỏ người Việt cũng đã từng là dân tộc văn minh trong thời tối cổ chứ không phải dân ăn lông ở lỗ như các thế lực thù nghịch vẫn từng nhục mạ ? Hay có thể trống đồng là một gia bảo đặc biệt, ảnh hưởng đến sự tồn vong của dân tộc, và đến một thời điểm thuận tiện nào đó, có thể cho thấy hết ý nghĩa của nó phát huy được tinh

hoa của giống nòi, góp phần đem được vinh quang về cho dân tộc ?

Muốn trả lời câu hỏi này được thỏa đáng, ta phải giải mã được các hoa văn và nói lên được hết ý nghĩa bí truyền của trống đồng. Người viết bài này có lòng tin vào giả thiết thứ hai này. Và sẽ xin cố gắng biểu lộ lòng tin này vào việc trình bày ý nghĩa của trống đồng trong đoạn IV dưới đây. Bây giờ chỉ xin phép được ôn lại giai đoạn Mã Viện chôn cột đồng với lời nguyện : *“Đồng trụ chiết, Giao Chỉ diệt”*.

Chuyện kể như sau : Vào năm 40 sau Kỷ Nguyên, Hai Bà Trưng quê ở Châu Phong, vùng Việt Trì ngày nay, giận quân Đông Hán tham tàn và muốn nối lại nghiệp Vua Hùng, đã nổi lên đánh đuổi quân thù giành lại độc lập. Sử chép : *“Hô một tiếng mà các quận Nam Hải, Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố cùng 65 thành trì ở Lĩnh Nam đều hưởng ứng. Việc xưng vương dễ như trở bàn tay”* (Lê Văn Hưu, ĐVSKTT, trg 146). Tóm lại, Hai Bà không những đã đuổi quân Hán ra khỏi phần đất nay là Bắc Việt và Bắc Trung Việt, mà còn lấy lại được những phần đất nay thuộc các tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam, đảo Hải Nam, Quý Châu, Hồ Nam, Giang Tây, Phúc Kiến, những đất tiếp giáp với bờ Nam sông Dương Tử. Có thể phần lãnh thổ dưới quyền cai trị của Hai Bà tương đương với cương vực nước Văn Lang của Vua Hùng thời trước. Vua Hán đã sai Mã Viện phản công. Và không biết bằng thủ đoạn nào, Mã Viện đã gây chia rẽ được các tộc Bách Việt để cuối cùng đánh thắng, khiến Hai Bà phải trầm mình ở sông Hát. Một cuộc trả thù đã diễn ra nhằm diệt chủng dân Việt. Để bảo tồn nòi giống, những biện pháp ẩn mình khôn ngoan đã được áp dụng.

Những câu ca dao như :

*Bầu ơi thương lấy bí cùng
Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn*

Hay :

*Người trồng cây Phúc người chơi
Ta trồng cây Hạnh để đời về sau*

Tương truyền đã được lưu hành trong dân gian từ thời này.

Muốn tìm hiểu cuộc diệt chủng này tàn khốc đến mức nào thì cứ xem việc Đức Quốc xã thủ tiêu hàng loạt người Do Thái trong Thế Chiến thứ II vừa qua thì đủ rõ. Chính trong bối cảnh đó đã lưu truyền chuyện Đồng trụ kể trên. Vì sợ cột đồng bị mất, người dân Việt ai đi qua cũng lấy một nắm đất ném vào chân cột. Chuyện kể là lâu dần cột đồng bị đất đè kín, đến nay không biết dấu vết ở đâu. Nhưng nếu theo đúng lời nguyện, cột đồng đã mất, Giao Chỉ cũng không còn ! Và phải trở thành một tỉnh, quận nào đó của Hán, như Quảng Đông, Quảng Tây ... Đằng này Giao Chỉ vẫn còn. Không những còn mà đời nọ kế tiếp đời kia, vẫn anh dũng nổi lên đánh đuổi quân Bắc, cuối cùng giành được độc lập, lại mở mang bờ cõi, trở thành nước duy nhất của đại tộc Bách Việt cho đến ngày nay. Giao Chỉ còn thì đồng trụ theo định lý đảo của lời nguyện kể trên cũng phải còn, vậy nay nó ở đâu ?

Bây giờ quay lại quan sát một trống đồng, ta thấy nó giống hệt một thân cây bị cắt ngang. Mặt trống có nhiều vòng đồng tâm bao quanh một cái lõi chẳng khác mặt cắt của một thân cây. Vòng trong cùng là lõi biểu trưng cho thân cây mới mọc, mỗi vòng bao bên ngoài biểu trưng cho một thời kỳ tăng trưởng khi cây lớn dần lên. Vậy đồng trụ phải chăng muốn ám chỉ trống đồng ? Đã có lý thuyết cho rằng trống đồng là một “cây vũ trụ”. Tìm hiểu trống đồng chính là tìm hiểu cây vũ trụ. Biết ý nghĩa của trống đồng có thể biết được ý nghĩa sự hình thành vũ trụ và con người (37).

Ta lại quay về truyền thuyết đồng trụ kể trên. Câu chuyện này chỉ có lợi chứ không có hại gì cho dân Việt. Nó cảnh tỉnh dân ta rằng phải cố giữ lấy đồng trụ, lấy trống đồng bằng mọi giá, bởi nó là bảo vật, là linh hồn của quốc gia. Mất nó là mất nước. Một câu chuyện có ý nghĩa cao quý như vậy chẳng lẽ lại do kẻ thù của dân tộc là Mã Viện đặt ra ? Tôi ngờ rằng chuyện đó do chính tổ tiên ta truyền lại để dặn dò con cháu cái phép thiêng giữ lấy giống nòi. Nhưng để che mắt quân thù, các Ngài đã khéo che đậy bằng câu chuyện Mã Viện trồng đồng trụ. Và nếu giả thiết này có thể được tạm thời chấp nhận, thì việc tìm biết sự quan trọng của trống đồng như một bí kíp lưu truyền cho con cháu nòi Việt để hiểu những bài học mà trống đồng muốn truyền gửi lại đời sau mới là điều quan trọng, điều cần phải làm nhất.

CUNG ĐÌNH THANH

(Kỳ sau : Sự quan trọng của trống đồng)

Tham khảo:

1 - Xiaorong Han, "The Present Echoes of the Ancient Bronze Drums : Nationalism and Archaeology in Modern Vietnam and China" University of Hawaii - West Oahu. (Những phát biểu của các học giả Trung Hoa trong bài phần lớn trích theo tham luận này).

2 - Lịch Sử Việt Nam, nhiều tác giả, Tập I, nxb Đại học và Trung học Chuyên nghiệp 1985, trg 20.
Phạm Việp, Hậu Hán Thư. "Viện được trống Lạc Việt ở Giao Chỉ, bèn đúc thành ngựa".

3 - Xiaorong Han, tài liệu đã dẫn, trg 1.

4 - La Hương Lâm, "Bách Việt nguyên lưu dữ văn hóa", Đài Loan, Trung Hoa thư cục xuất bản, 1955, trg 128 - 136 đề cập đến Hậu Hán thư, Quảng Châu ký, Tấn thư, Thái Bình Ngự lãm, Tùy thư, Cựu Đường thư, Tân Đường thư, Tống sử, Minh sử, Hoán Vũ ký, Thục Trung Quảng ký, Lão Học Am bút ký, Kiểm Miêu đồ thuyết, Đông Khê tiếm chí, Quế Hải Ngụ Hành chí, Chí Lâm, Lĩnh Biểu lục dị, Lĩnh Biểu kỷ nam, Lĩnh Ngoại đại đáp, Dũng Chàng tiểu phẩm.

5 - Wen You, Collected Pictures of the Ancient Bronze Drums, Beijing : Zhongguo gudian yishu Press, 1957 Preface.

6 - * La Hương Lâm trong "Bách Việt Lưu giữ văn hóa" - Đài Loan, Trung Hoa Thư cục, 1955, trg 98, khẳng định : "Di ca đồng cổ là đặc trưng văn hóa của Việt tộc mà người Tây Khương và người Hán không có".

* Lăng Thuần Thanh trong "Ký bản hiện nhị đồng cổ kiêm luận đồng cổ đỉnh khởi nguyên cập kỳ phân bố" đăng trong Đài Loan Đại học Văn sử Triết học báo, Đệ nhất kỳ, 1950, chủ trương : "Kỹ thuật trống đồng không chịu ảnh hưởng của người Hán, mà do giống Bộc Việt hoặc Lão Việt, sinh sống từ trung du Trường Giang về phía Nam làm ra".

7 - Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, Q. II, nxb Khoa học Xã hội Hà Nội 1983, trg 255 : "Phong tục vương cho thần núi Đồng Cổ, dựng nước để từ thời cúng tế và làm lễ thể".

8 - Wen You - Xiaorong Han, tldd, trg 12.

9 - Tạp chí Khảo Cổ Học 1974/13.

10 - Phạm Minh Huyền, Nguyễn Văn Huyền và Trịnh Sinh - Trống Đông Sơn - nxb Khoa học Xã hội Hà Nội 1987.

11 - Hội nghị Nam Ninh tháng 3/1980 về trống đồng. Mục đích để phủ nhận trống đồng Đông Sơn do người Việt tạo ra, chứng minh trống Vạn Gia Bá (Tây Trung bộ Văn Nam) là sớm nhất. Các trống đồng khác từ trống này mà ra. Cũng có người cho trống Bắc Lưu (Quảng Tây) cũng cùng thời với trống Vạn Gia Bá. Nhóm Vạn Gia Bá cho trống đồng bắt nguồn từ nổi đồng, giống P. Lev (tạp chí Dân VN 1948, Hà Nội).

12 - Report 1980 : Trung Hoa có được 1460 trống đồng (tp : The Ancient Bronze Drums of China - Beijing : Wenwu Press, 1988,8 - ZGTY : Zhongguo Gudai Tonggu Yanjuihui).
Chia ra : Quảng Tây : 560, Quảng Đông : 230, Thượng Hải : 230, Vân Nam : 160, Quế Châu (Guizhou) : 88, Bắc Kinh : 84, Sichuan : 51, Hồ Nam : 27, Shandong : 8, Hồ Bắc : 6, Triết Giang (Zhejiang) : 6, Liaoning : 4.

13 - Niên đại C14 do Viện Nghiên Cứu Khảo Cổ Trung Hoa : 2405 ± 80 năm; Phòng Xét nghiệm Đại học Bách khoa : 2640 ± 80.

14 - Xiaorong Han, sdd trg 4 .

15 - Bảng phân loại theo ZGTY, tldd.

16 - Phạm Huy Thông, "Điểm thời sự", KCH số 1/1985, trg 1 - 6, Tạp chí Cộng Sản số 5/1984).

17 - LSVN, nhiều tác giả, Tập I, sdd

* Tiền Hán Thư (q. 64, Liệt truyện) chép lời tâu của Gian Quyên Chi xin bãi bỏ quận Chu Nhai trên đảo Hải Nam,

trong đó có đoạn nói cư dân ở đấy là "người Lạc Việt".

* Theo Du Địa Quảng Ký (q.37) Hoàng Châu (thuộc Quảng Tây) thời Xuân Thu (770 - 475 trước Kỷ Nguyên), Chiến Quốc (475 - 221 trước KN) là "đất Lạc Việt" và Quý Châu là "đất Tây Âu, Lạc Việt".

* Thái Bình Hoàn Vũ Ký cũng chép Quý Châu là "đất Lạc Việt xưa".

* Cựu Đường Thư (q. 41, Địa Lý Chí) huyện Mân Danh ở phía Bắc bán đảo Lôi Châu, thuộc Quảng Đông là đất "Tây Âu, Lạc Việt xưa"; huyện Uất Bình (Quý Châu) "xưa là nơi cư trú của Tây Âu, Lạc Việt"; Ung Châu (Quảng Tây) "xưa là đất Lạc Việt" và sông Trường Kha (sông Ôn Thủy) một nhánh của Tây Giang còn gọi là "sông Lạc Việt". (Lịch sử Việt Nam I, trg 129, phần chú thích, nxb GD & THCN).

18 - Trần Trọng Kim, Việt Nam Sử Lược, nxb Tân Việt 1958.

19 - Luo Xianglin, The Hundred Yue as a Branch of the Chinese Race, Chongqing : Duli Press, 1943, 1 - 2; Xu Songshi 96 - 97, dẫn theo Xiaorong Han, tldd, trg 11.

20 - Wen You, tldd.

21 - Li Weiqing & Xi Keding, "An Inquiry into the Ethnic Affiliations of the Bronze Drums of Southern China " - Chengdu : Sichuan Minzu Press, 1983,427 (Xiaorong Han, tldd).

22, 23, 24 - Dẫn theo Xiaorong Han, tldd.

25 - Đào Tự Khải , "Chim Lạc hay con cò? Ngôi sao hay Mặt Trời?", KCH 1974/14, trg 27...

26 - Taylor Keith Weller, "The Birth of Vietnam", Berkeley, Uni of Cali Press 1983, 313.

27 - Xiaorong Han tldd.

28 - Cung Đình Thanh, "Khái niệm về biến tiến ở Việt Nam", Tập San Tư Tưởng số 3, ngày 15/7/1999, trg 11 - 16. Joseph Needham, Science and Civilization in China - Tome I : Introduction - Cambridge, England, 1956.

29 - Jeffrey Barlow, The Zhuang : Ethnogenesis, Pacific University, <http://mcel.pacificuedu/as/resources/zhaung/zhuangintrohtm>

30 - Trịnh Sinh, "Trống đồng giả cổ", KCH 1997/4, trg 58.

31 - Cung Đình Thanh, "Văn Hóa Đông Sơn", Tập San Tư Tưởng số 4, ngày 39/9/1999, trg 13 - 26.

32 - Tập San Tư Tưởng số 4, tldd.

33 - Nguyễn Đức Hiệp, "Khám phá mới di truyền học về nguồn gốc con người ở Đông Á (Theo Báo cáo khoa học của GS, J. Y. Chu)", Tập San Tư Tưởng số 7, tháng 4/2000, trg 9 - 13. J.Y. Chu et al Genetic relationship of populations in China, Proc. Natl. Acad. Sci., USA 1995, 11763 - 11768 (1998).

34 - Nguyễn Văn Tuấn, "Nhân đọc Eden in The East : Đặt lại vấn đề nguồn gốc dân tộc và văn minh Việt Nam", Tập San Tư Tưởng số 15, tháng 8/2002, trg 10 - 15. Stephen Oppenheimer, Eden in the East : the Drowned Continent of Southeast Asia, nxb Phoenix (London), 1998.

35 - Higham Charles, "The Bronze Age of Southeast Asia", Cambridge : Cambridge University Press, 1996, 134.

36 - * Nguyễn Duy Hình, "Trống đồng tại Việt Nam" (Bronze Drums in Vietnam) Tạp chí KHXH, UBKHXH, 1985/3, trg 59 - 72.

* Lê thị Nhâm Tuyết, "Hội làng trong xã hội cổ truyền Việt Nam" (Village Festivals in Traditional Vietnamese Society", Tạp chí KHXH, UBKHXH, 1985/4, trg - 51. Dẫn theo sách The Zhuang : Ethnogenesis, Pacific University, (sách chưa xuất bản).

37 - N. J. Niculin, GS. Tiến Sĩ Viện Văn học Thế giới Moscow, "Trống đồng Đông Sơn và quan niệm cây thế giới", bản dịch Phương Phương, tạp chí Khoa học Xã hội 1992/12 - II, Viện KHXH Việt Nam, trg 60 - 68.

VIỆT BẮC : LỊCH SỬ VÀ CON NGƯỜI

NGUYỄN ĐỨC HIỆP

Nó đến Việt Bắc, ta lại liên tưởng đến vùng trung du rừng núi trùng điệp trong những năm kháng chiến chống Pháp, với những trận đánh đi vào lịch sử trong chiến dịch biên giới, đóng góp vào sự thảm bại sau cùng của Pháp ở Việt Nam. Nhưng Việt Bắc cũng là địa danh cùng với con người tạo ra một bề dày lịch sử đáng kể. Bài này viết ra với mục đích trình bày tổng quan về lịch sử, tư tưởng và văn hóa của những cư dân Việt Bắc từ thời tiền sử (bao gồm Quảng Tây, Vân Nam, Quảng Đông) đến ngày nay, và sự liên hệ mật thiết gắn liền với lịch sử văn hóa Việt Nam qua sự thăng trầm tư tưởng của các triều đại cùng quan hệ ngoại giao và quân sự giữa Việt Nam và Trung quốc. Bài chỉ tóm tắt một vài khía cạnh về con người, lịch sử và văn hóa Việt Bắc ảnh hưởng mật thiết tạo thành con người và lịch sử dân tộc.

Cư dân Việt Bắc đóng vai trò chủ yếu trong lịch sử Việt - Trung và chính vận mệnh của họ qua lịch sử đã hình thành địa hình biên giới hai nước. Lịch sử của họ phản ánh chính sách và tư tưởng của chính quyền hai nước từ thời tự chủ đến ngày nay. Và trước đó nữa, dân cư Việt Bắc là một bộ phận chính thành lập dân tộc và đất nước Âu Việt, tranh đấu với Bắc triều Hán Hoa dành độc lập để lại một di sản cho con cháu người Việt ngày nay.

I - CON NGƯỜI

Vùng Việt Bắc là nơi cư ngụ chính của các dân tộc Tày - Nùng, thuộc dòng ngôn ngữ Thái, dân tộc Dao, và các nhóm thiểu số khác. Người Tày (trước đây trong sử của các nhà cự nho, họ được gọi là Thổ) và người Nùng, cùng tiếng nói và văn hóa, chỉ khác là người Tày gần với người Việt hơn trong khi người Nùng chịu ảnh hưởng văn hóa Trung quốc. Người Tày - Nùng sống chủ yếu ở Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Thái ở Việt Nam, Quảng Tây, Quảng Đông và Vân Nam ở Trung quốc. Ở Quảng Tây, họ là người dân tộc có dân số lớn nhất, và được gọi là dân tộc Zhuang.

Người Tày - Nùng và Lạc Việt là nhánh phương Nam của chủng tộc người Bách Việt mà thư tịch cổ Trung quốc có nói nhiều đến. Ngôn ngữ Việt là kết hợp của gốc cổ Mon - Khmer từ phương Nam thuộc hệ ngôn ngữ Austro - Asiatic và tiến hóa cùng với thành phần Tày - Nùng của hệ Thái ngữ.

Người dân tộc Tày - Nùng (Zhuang) là những dân cư có tiếng về truyền thống dũng mãnh trong quân sự. Trong suốt lịch sử từ đời Tần, khi người Hán Hoa bắt đầu Nam tiến chinh phạt vùng Lĩnh Nam, đến sau này, người Nùng (Zhuang) đã đề kháng liên tục, tránh khỏi đồng hóa, nhưng đã không thành lập thành một quốc gia tự chủ được như người Lạc Việt ở vùng đồng bằng phía nam của Việt Nam ngày nay. Người Nùng đã được dùng trong quân đội của các triều đại Trung quốc, Việt Nam và đóng những vai trò quan trọng trong các trận chiến biên giới Việt - Trung cho đến ngày nay.

Qua nhiều thời kỳ trong lịch sử, cũng có rất nhiều người Việt lên vùng núi sống, hòa nhập và đã hoàn toàn trở thành Tày hóa qua vài thế hệ. Đây là các gia đình quan chức được bổ nhiệm, các vua chúa thua chạy với tàn quân lên ẩn chờ cơ hội, các di dân vì loạn lạc nghèo đói. Họ Mạc đã lên Cao Bằng từ năm 1592 khi triều đình Lê - Trịnh chiếm được kinh đô Thăng Long sau bao năm nội chiến Bắc Triều - Nam Triều. Nhà Mạc trú ẩn và tồn tại đến mấy đời vua trước khi bị mất hẳn. Sự giao lưu văn hóa giữa hai dân tộc Tày - Việt đã để lại nhiều nét sâu đậm trong văn hóa Tày ở Việt Bắc. Nếu ta lên Cao Bằng ngày nay : "Ngày nay điền giả một vùng rộng lớn, lấy thị xã Cao Bằng làm tâm điểm, với bán kính 15 - 20 km, chúng ta sẽ bắt gặp những "mảnh vụn" của những đợt di dân ấy. Một hiện tượng lạ đối với các nhà ngôn ngữ học và dân tộc học là ở một số xã của vùng bán kính nói trên, hàng nghìn người Tày nhưng lại không nói sõi tiếng Tày mà hầu như chỉ sử dụng tiếng Kinh. Nổi bật hơn cả là vùng mà dân địa phương gọi là "Chợ Cao Bình", thuộc xã Hoàng Tung, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng (cách thị xã Cao Bằng chừng 6km). Dân cư vùng này có khoảng 2000 người, tuy họ là dân tộc Tày nhưng chỉ biết tiếng Kinh, không biết tiếng Tày. Người địa phương gọi người Tày vùng này là dân "Mãn Đan" (có nghĩa Tày không ra Tày, mà Kinh cũng không ra Kinh). Ở cách đó không xa, người Tày ở vùng nước Hai thì lại hoàn toàn nói thạo tiếng Tày. Bên cạnh tính bảo lưu ngôn ngữ quê gốc miền xuôi, người Tày ở chợ Cao Bình vẫn giữ thói quen làm nhà đất và trồng lũy tre xung quanh nơi nhà ở và xung quanh bản làng. Ngoài ra về sinh hoạt ăn uống, ma chay cưới xin ..., họ vẫn giữ những phong tục như người Kinh đồng bằng Bắc bộ.

Những người Tày ở vùng “Chợ Cao Bình” nói trên, qua điều tra, chúng tôi được biết họ hầu hết là dân di cư vùng Hải Dương, Kinh Bắc chuyển cư lên đây. Một số dòng họ còn giữ gia phả cho biết đó là con cháu số quan lại triều Mạc, không chịu đầu hàng nhà Lê, lên Cao Bằng tiếp tục phục vụ cho họ Mạc”. (Nguyễn Minh Tường, Nhà Mạc sau năm 1592, trong Mạc Đăng Dung và vương triều Mạc, Hội Khoa học lịch sử Việt Nam, trang 113 - 136)

Qua quá trình di cư lên Cao Bằng, một số tín ngưỡng, tôn giáo, văn hóa cũng được du nhập vào địa phương. Trên Cao Bằng, khá nhiều đình chùa hiện nay đã cho thấy được xây dựng vào thời nhà Mạc.

II - LỊCH SỬ

1 - Thời tiền sử

Phía Nam sông Dương Tử và vùng gọi là Lĩnh Nam, theo sử liệu Trung Hoa là nơi cư ngụ của các giống dân gọi chung là Bách Việt. Ngày nay chúng ta đã biết rõ là giống dân Bách Việt đã đóng góp lớn trong sự thành lập của nền văn minh Trung Hoa bắt đầu từ đời Thương. Nguồn gốc của dân Bách Việt và văn minh của họ ra sao từ thời kỳ đá mới (7.000 đến 1.200BC) tới thời đại đồ đồng, nhất là ở khu vực từ Vân Nam, Quảng Tây, Quảng Đông hiện nay đến đồng bằng Bắc Việt Nam? Ta hãy tóm tắt sơ lược những gì đã được biết hiện nay.

Meacham (10) cho ta thấy là biển Nam Hải tiến lên nhanh vào khoảng 4.000 BC, làm ngập lụt các vùng bờ biển có khi đến cả trăm dặm sâu vào đất liền và sự kiện này đã làm mất đi các dấu vết khảo cổ của văn hóa thời kỳ trung đại đá mới, văn hóa này có tính cách gần môi trường biển (tuy vậy ta vẫn tìm thấy được một số di chỉ của văn hóa này ở Việt Nam, văn hóa Quỳnh Văn). Vì thế ở các vùng núi sâu trong lục địa, ta sẽ dễ tìm thấy di tích của thời sơ khai đá mới hơn.

Hai địa điểm khảo cổ thời sơ khai đá mới biết nhiều đến ở Quảng Tây là Bái Lương Động (Bailian Dong) gần Lưu Châu và Zhenpi Yan gần Quế Lâm (Guilin). Động Bái Lương được các người tiền sử cuối thời đá cũ đến đầu thời đá mới cư trú (8). Các đồ đá được xác định bằng Carbon 14 là vào khoảng từ 30.000 đến 7.500BC. Địa điểm Zhenpi Yan được xác định vào khoảng 10.000BC. Có hơn 400 mộ được coi là của tổ tiên người Nùng - Zhuang được phát hiện ở vùng này. Trong mộ các xác người được chôn ở vị trí nằm co, một kiểu chôn rất hiếm ở Trung Hoa nhưng rất nhiều và phổ thông ở Việt Nam. Như các mộ trong các hang Đẳng, Mộc Long tìm thấy ở rừng Cúc Phương, thuộc văn hóa Hoà Bình, người chết chôn nằm co, bó thổ hoàng đỏ và có các công cụ đá. Điều này chứng tỏ là cư dân ở vùng này có nguồn gốc phương Nam và rất gần với văn hóa Hoà Bình (9.000 đến 5.600BC) và Bắc Sơn (8.300 đến 5.900BC) ở Việt Nam.

Từ văn hóa Hoà Bình, văn hóa Bắc Sơn đã tiến tới đồ đá mài với đặc điểm rìu mài gọi là rìu Bắc Sơn, các đồ gốm, trang sức vỏ sò được tìm thấy nhiều ở các hang, di chỉ vùng Lạng Sơn, như hang Làng Cườm, Bó Lúm, Bó Nam ... Ở Quảng Tây, cũng tìm thấy được di chỉ của văn hóa Bắc Sơn

vùng Nam Ninh, dọc các sông Ung, Zua, You với các vỏ trang sức, đồ gốm, đất màu hoàng thổ, đồ đá với loại rìu văn hóa Bắc Sơn.

So sánh với các di chỉ như Hemudu ở vịnh Hàng Châu, tỉnh Triết Giang và các di chỉ bắc Quảng Đông, thì các di chỉ vùng biển xa phía nam sông Dương Tử, vùng đông nam (Phúc Kiến, Quảng Đông) và tây nam (Quảng Tây, Vân Nam) có liên hệ gần gũi với các di chỉ ở Việt Nam.

Qua thời kỳ đá mới, vào khoảng thời nhà Thương, một di chỉ phía nam sông Dương Tử đáng chú ý là Wucheng ở Giang Tây (Jiangxi), quận Thanh Giang, nơi sau này là lãnh thổ của nước Việt miền Triết Giang, cạnh nước Chu. Di chỉ này gần sông Tống (Song), dễ dàng thông thương với các lãnh thổ Việt ở vùng Lĩnh Nam (Quảng Tây và Quảng Đông). Tại đây, nhiều chữ viết được tìm thấy trên các mảnh gốm, đồ đồng, rất khác với chữ viết ở phía bắc, cho thấy một ngôn ngữ và văn hóa hoàn toàn khác và độc lập với văn hóa trung tâm phía bắc (8). Đây là chữ viết cổ nhất của ngôn ngữ Việt cổ. Tư liệu sử của thời Chiến quốc cho thấy từ ngữ, văn phạm khác với tiếng Hán xưa. Có vài tác giả cho rằng tiếng nói xưa của người Việt là thuộc Thái ngữ, gần với tiếng nói của cư dân miền Lĩnh Nam, mà hậu duệ hiện nay là người Nùng - Zhuang ở biên giới Việt - Trung ngày nay, và người Việt ở đồng bằng sông Hồng.

Cả hai thuộc vào họ Bách Việt mà ta có thể xếp vào nhóm Lạc Việt (Luo Yue) ở đông nam Quảng Tây và bắc Việt Nam và Tây Âu (Xi Ou) ở miền Quế Giang và Tây Giang của Quảng Tây. Và chính tại các vùng này từ Lĩnh Nam, Vân Nam và bắc Việt Nam mà ta tìm thấy trống đồng nhiều nhất, một văn hóa trống đồng rực rỡ mà ta gọi là văn hóa Đông Sơn tỏa ra từ Bắc Việt Nam. Các hình vẽ người, thú, thuyền, trống ... nổi tiếng trên vách đá ở biên giới Việt - Trung, dọc sông Zuo, Quảng Tây mang đậm nét hình trên trống đồng Đông Sơn của người Lạc Việt. Cũng như các vật tổ của người Nùng - Zhuang như cóc, ếch đều có thể hiện trên trống đồng.

2 - An Dương Vương và Tây Âu của Tày - Nùng

Hiện nay, chúng ta đã rõ về An Dương Vương Thục Phán từ Tây Âu chinh phục nước Văn Lang của người Lạc Việt đời các vua Hùng. Tây Âu là một nhánh của Lạc Việt ở miền núi trung du, hay gọi là Âu Việt. Người Âu Việt đây chính là người Tày cổ. Theo truyền thuyết “Cầu chúa cheng vua” (chín chúa tranh vua) của đồng bào Tày ở Cao Bằng thì Thục Phán là con của Thục Chế, thủ lĩnh vùng Nam Cương ở Cao Bằng, Quảng Tây gồm chín xứ Mường. Vào cuối đời Hùng Vương, Thục Phán hãy còn ít tuổi lên thay vua cha vừa mất. Các chúa Mường kéo quân về đòi chia và nhường vua. Tuy ít tuổi, nhưng thông minh, Thục Phán đã bày ra các cuộc thi, đua sức đua tài và hẹn ai thắng sẽ nhường vua cho. Ông dùng mưu kế làm cho họ mất nhiều công sức mà không ai thắng cuộc. Cuối cùng các chúa phải qui phục Thục Phán. Khi Nam Cương cường thịnh lúc Văn Lang suy yếu, Thục Phán đã đánh chiếm và tự xưng là An Dương Vương, đóng đô ở Cổ Loa, gần Hà Nội (1)(3).

Đây là một truyền thuyết dân gian ở Cao Bằng, được Lê Sơn viết thành trường ca hơn ngàn câu bằng tiếng Tày. Lã Văn Lô (1)(3) dịch ra tiếng Việt năm 1963 và đăng trong Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử. Theo Phan Huy Lê (3), vào khoảng cuối thế kỷ 19, đầu thế kỷ 20, một số tác giả người Pháp khi viết về lịch sử người Tày, có nhắc đến truyền thuyết này, nhưng không công bố tư liệu.

3 - Nùng Trí Cao với Nam Thiên quốc và Nam Việt

Cách đây vài năm (1998), ở Quảng Tây, một số các hội người Nùng - Zhuang đã quyên góp và tổ chức một buổi lễ khánh thành tượng kỷ niệm người anh hùng của dân tộc họ, Nùng Trí Cao. Tại buổi lễ, trong số hiện diện của các khách mời, có vài đại diện của chính quyền địa phương ở Nam Ninh (Quảng Tây). Trong bài của nhà nghiên cứu lịch sử về Nùng Trí Cao, giáo sư Anderson nói rằng tại buổi lễ, các viên chức ở Quảng Tây, mặc dầu cố vũ văn hóa dân tộc địa phương nhưng cũng tỏ vẻ lo ngại về vấn đề Nùng Trí Cao vì sợ có khuynh hướng ly khai của người Nùng - Zhuang.

Trong lịch sử, Nùng Trí Cao suýt nữa thành công chiến thắng nhà Tống trong một trận đánh quyết định (Đèo Côn Lôn gần Ung Châu nay là Nam Ninh) thành lập một nước gồm Quảng Tây, Quảng Đông, một phần Vân Nam và vài vùng Bắc Việt Nam. Theo nhà sử học Barlow (8) và Huang thì đây là trận đánh có ý nghĩa quyết định của lịch sử người Nùng - Zhuang, cũng như trận đánh lịch sử Hastings đối với người Anh và Waterloo đối với Pháp. Nếu vận mệnh chiến trường thay đổi, thì có thể đã có một nước Nùng - Zhuang ở giữa Việt Nam và Trung quốc, và chắc sẽ có liên hệ chặt chẽ với nước Thái và Lào hiện nay, cùng họ Thái ngữ với họ.

Năm 1039, Nùng Tồn Phúc, thủ lĩnh châu Thăng Do chiếm các châu của các thủ lĩnh lân cận và xưng vua là Chiêu Thánh hoàng đế, đặt tên nước là Trường Sinh, không nộp cống xưng thần với Đại Cồ Việt. Vua Lý Thái Tông thân chinh đi dẹp đánh, bắt sống Tồn Phúc giết, chỉ có vợ là A Nùng và con là Nùng Chí Cao lúc đó 14 tuổi trốn thoát.

Trí Cao sau này cùng mẹ từ động Lôi Hỏa trở lại châu Thăng Do, chịu thần phục Đại Cồ Việt và nhà Tống. Sau này muốn độc lập, tự đổi châu thành nước Đại Lịch (còn gọi là Đại Lí quốc, liên hệ với nước Đại Lí gốc Thái ở Vân Nam, trước kia gọi là Nam Chiếu). Lý Thái Tông bỏ qua sự tình và phong cho Trí Cao vài vùng địa phận chung quanh với chức Thái Bảo, nhưng Cao chỉ muốn độc lập. Nhà Lý mang quân đánh, bắt sống được Trí Cao mang về kinh sư. Vua thương tình vì cha là Tồn Phúc và anh là Trí Thông đều đã bị giết nên tha tội, cho giữ châu Quảng Nguyên như cũ, lại phụ thêm cho bốn động Lôi Hỏa, Bình An, Bà và châu Tư Lang (nay là Trùng Khánh, Cao Bằng) nữa (ĐVSKTT). Chính sự cư xử này của Thái Tông Phật Mã đã làm Trí Cao nhớ mãi. Thật sự hành động của Thái Tông là muốn có vùng biên giới ràng buộc với Đại Cồ Việt và là lá chắn độn hữu hiệu với Trung quốc nhà Tống. Một chính sách khôn khéo và mềm dẻo.

Nùng Trí Cao từ bấy giờ nhắm vào đất Ung châu và các điểm yếu ở Quảng Tây. Trí Cao mơ ước kết hợp tất cả dân Nùng - Zhuang ở Quảng Tây, Quảng Châu và bắc Cao Bằng

và vì thế đổi tên nước từ Đại Lí quốc sang Nam Thiên quốc. Ông dời từ Long Châu đến An đệ châu vào sâu trong Quảng Tây (8). Qua sự tiếp xúc và liên hệ với các thương gia từ Quảng Châu lên vùng này mua vàng, ông biết được giá trị kinh tế của vùng mình cứ lãnh và vị trí quan trọng của cảng chiến lược Quảng Châu để thành lập một thủ phủ cho một nước.

Với sự cố vấn của mẹ là A Nong và các thương gia Quảng Châu theo ông, ông tiến đánh thành Ung Châu, đây là hành động tuyên chiến với nhà Tống. Bài hịch của Trí Cao tuyên ngôn độc lập và sự sống còn của người Nùng - Zhuang, không khác chi chí khí của Ngô Quyền, Lý Thường Kiệt hay Trần Hưng Đạo : *"Tài sản của cả cuộc đời đã bị đốt hết trong các ngọn lửa của Trời. Không có đường nào để chúng ta sống cả. Chúng ta sẽ chiếm lấy Ung Châu, lấy Quảng Châu làm căn cứ kinh đô và tuyên bố độc lập với các đời vua sau này của chúng ta. Nếu không làm điều này, thì dân tộc chúng ta sẽ chết"* (8).

Sự nghi sợ xưa nay của nhà Tống đối với người Nùng - Zhuang đã trở thành sự thật, quân Trí Cao chiếm nhanh chóng các đồn lũy nhà Tống qua các vùng hành quân, Ung Châu lọt vào tay ông dễ dàng. Ông kế lấy Hưng Châu (Hengzhou) và các thành phố lân cận, tiếp theo là Vũ Châu (Wuzhou) ở bên sông biên giới với Quảng Đông. Chẳng bao lâu ông tiến đến Quảng Châu và vây thành này. Cả miền nam nước Tống nguy kịch, quân Tống cố thủ trong trận vây hãm 57 ngày trước khi Trí Cao rút quân.

Nhà Tống bỏ hết sức lực và tài nguyên vào việc đánh Trí Cao và Nam Thiên quốc. Nhà Tống treo giải thưởng bắt, giết Trí Cao với 3.000 quan, 2.000 bộ vải và chức quan lớn, A Nong với 3.000 quan và chức quan nhỏ, 2 thương gia cố vấn với 1.000 quan và chức vị. Nhà Tống coi bà mẹ nguy hiểm hơn các cố vấn, do sự hiểu biết về vị thế phụ nữ trong xã hội Nùng - Zhuang, so với nam phụ hệ của Hán Hoa (8).

Từ Quảng Châu, Trí Cao tiến lên phía bắc đánh bại các cánh quân tiếp viện của nhà Tống, sau đó trở lại nam và về Quảng Tây. Tại đây ông dưỡng quân và làm các chiến thuyền sửa soạn đánh Quảng Châu lần nữa và cương quyết lập một nước độc lập với tên hiệu là Nam Việt tại thủ phủ Quảng Châu. Từ Việt đã cho thấy vẫn còn khêu gợi và hấp dẫn của các giống dân vùng Lĩnh Nam mà Nùng - Zhuang là một nhánh Bách Việt.

Triều đình nhà Tống gửi quân đến đánh Ung Châu nhưng các tướng lãnh bị Trí Cao đánh bại và giết cả. Cuối cùng vua Tống gửi tướng Địch Thanh (Di Qing), đã chinh chiến 25 trận trong 4 năm đánh Tây Hạ. Địch Thanh là tướng đã đi từ chức binh sĩ trong quân đội lên được chức tướng qua những chiến công, chiến lược ông đạt được. Khi còn là binh sĩ, ông đã từng bị xâm hình vào mặt để khỏi đào ngũ khỏi chiến trường (8). Sau này vì thế ông thường mang mặt nạ làm bằng bạc để che dấu vết nhục nhã khi xưa.

Với một tướng tài, nhà Tống giao hết cho ông các binh lính và 32 tướng lãnh chỉ đạo đánh Trí Cao. Địch Thanh mang thêm kỵ binh của bộ lạc người Phan Lưu (Fan-luo) ở Tây

Bắc Trung quốc xuống đánh. Theo sử liệu thì “*những kỵ binh này có thể đi lên và xuống núi như đi trên đất bằng*” (8).

Biết được sự quyết tâm sống còn của nhà Tống với Trí Cao và Nam Thiên quốc, Lý Thái Tông đánh tiếng ngoại giao gợi ý xin giúp quân Tống với 20.000 quân. Lúc đầu, tướng vùng Quế Châu chấp nhận sự viện trợ này. Nhưng sau đó vua Tống hỏi Địch Thanh vấn đề này thì Địch Thanh khuyên bác bỏ vì không lẽ lại nhờ quân Việt và sau này người Việt có thể ở lại không về (8). Theo tôi thì đây chỉ là chiến thuật ngoại giao của Lý Thái Tông vì ta biết sau này khi Trí Cao thua, ông đã gửi viện binh giúp Trí Cao.

Địch Thanh biết là ưu điểm của quân Nùng - Zhuang là di động nhanh chóng trên vùng núi. Đất bằng chung quanh thành phố Ung Châu (nay là Nam Ninh) nơi Trí Cao trú đóng được tách với các đất bằng ở phía bắc và đông bởi các dãy núi cao và đèo Côn Lôn là con đường duy nhất mà quân lính có thể di động nhanh chóng. Địch Thanh trong đêm tối đã mang quân đi bộ 25 km âm thầm đánh đồn cao ở đèo Côn Lôn. Mất đèo chiến lược Côn Lôn là một tổn thất thảm họa của quân Nùng - Zhuang. Nếu quân Nùng - Zhuang đánh quân Hán khi họ mới tiến lên đèo thì từ trên cao quân Trí Cao với thể di động chắc chắn sẽ đánh bại Địch Thanh. Trí Cao giờ đây chỉ còn có hai chọn lựa, một là giữ thành Ung Châu hoặc là đánh dàn quân hai bên trực tiếp ở đất đồng bằng chung quanh Ung Châu.

Trí Cao chọn phương thức thứ hai đối diện trực tiếp với Địch Thanh trong trận đánh lịch sử dành độc lập cuối cùng của dân tộc Nùng - Zhuang. Đó là tháng một năm 1054.

Quân Nùng - Zhuang tấn công với y phục dân tộc rục rờ và theo hàng ngang cổ điển gồm các nhóm 3 người. Một trong hai tướng Tống dưới quyền Địch Thanh tử trận. Bức tường bộ binh theo hàng ngang của quân Nùng - Zhuang là một chiến tuyến không ngắt đoạn. Nếu có một lỗ hổng trên “bức tường” thì địch thủ có thể lợi dụng để chọc thủng bằng kỵ binh và đánh áp từ đằng sau, và đằng trước thì bộ binh và cung thủ đánh kẹp lại. Đây chính là điểm yếu mà tướng tài Địch Thanh đã lợi dụng tìm chỗ hở này bằng cách thay đổi liên tục đội hình dàn binh của quân Tống, để bắt buộc quân Trí Cao phải thay đổi đội hình theo và do đó có sự rối loạn trong cách điều binh dàn trận. Quân của Địch Thanh đã được huấn luyện và thay đổi đội hình nhanh chóng có kỷ luật đã làm quân Nùng - Zhuang lúng túng và rối loạn lúc dàn đội hình. Khi thấy có một lỗ hở của bức tường quân Nùng - Zhuang, Địch Thanh liền tung ra một đội quân bộ binh đặc biệt chặt chém các khiên giáp của quân Nùng - Zhuang với rìu và gươm lớn.

Khi bức tường đã bị chọc thủng, kỵ binh người bộ lạc Phan Lưu ủa vào. Bị kẹp giữa hai hướng tấn công sau và trước, quân Trí Cao vỡ và tháo chạy để lại 3.000 người tử trận. Địch Thanh vào thành Ung, bắt và xử tử các tướng, quan lại của Trí Cao và lấy đi số lượng lớn vàng bạc, ấn chiếu, ... Trí Cao, A Nong và tùy tùng bỏ chạy đi Vân Nam đến nước Đại Lý. A Nong và các con Trí Cao không lâu bị bắt bởi quân Hán và bị xử tử. Số phận Trí Cao không rõ. Tống sử chỉ nói

là Trí Cao chết ra sao không ai biết.

Cuộc chiến tranh lập nước (Nam Thiên quốc, Nam Việt) của Nùng Trí Cao thất bại. Lý do cơ bản là các nhóm Nùng - Zhuang chưa hoàn toàn đoàn kết, các thủ lĩnh họ Hoàng và họ Cen không gia nhập nhóm họ Nùng của Trí Cao. Lý do nữa là người Hán và nhà Tống đã chia rẽ và ảnh hưởng nhiều ở các vùng người Nùng - Zhuang, Hán tộc đã chiếm lấy gần 30% dân số và các động (làng) người Nùng không giữ vững được truyền thống như đình làng ở Việt Nam. Đó là những lý do mà tại sao người Việt sau khi có Hai Bà Trưng, còn có Lý Nam Đế, Lý Phật Tử và sau cùng là Ngô Quyền. Trong khi, người Nùng - Zhuang chỉ có Nùng Trí Cao và không còn ai nữa.

Khởi nghĩa của Nùng Trí Cao cũng cho ta thấy tư tưởng Việt bản địa và chính sách đứng đắn thích hợp của nhà Lý đối với dân tộc anh em gần huyết thống với nhau (cũng như văn hóa hòa hợp cộng hưởng của dòng Bách Việt) đã thành công, giảm bớt sự đụng độ giữa Nùng - Kinh và sau đó cùng nhau chống lại, chặn đứng sự xâm lăng nam tiến Hán Hoa. Điều này tương phản với tư tưởng và chính sách cưu nho của Minh Mạng, gây ra cuộc khởi nghĩa của Nông Văn Vân, lãnh đạo người Nùng và Việt chống nhà Nguyễn sau này.

Tư tưởng và chính sách ngoại giao của Lý Thái Tông qua sự đối xử và hành ứng với sự khởi nghĩa của Nùng Trí Cao thật sự đã giúp cho Đại Việt tránh nhiều đao binh và làm thất lợi cho thế nhà Tống phải đối diện với quân của Trí Cao tiến đánh để được tự chủ ở Quảng Tây và Quảng Đông. Sự kiện trong thời đầu mà nhà vua mộ đạo Phật Lý Thái Tông bắt và tha tội cho Trí Cao qua thương cảm vì cha, anh đã bị giết trước kia, không phải là một sai lầm như các nhà sử học cứng rắn đời Lê sau này chỉ trích, mà trái lại là một điểm son và có giá trị chiến lược sau này. Trí Cao về sau đã vì thế mà dồn sức khởi nghĩa chống Tống và du di với Đại Việt.

Theo Toàn thư thì trong những tháng cuối của Trí Cao đánh Tống, ông thảm bại, tuyệt vọng nhưng nhờ đến và gửi tướng mình Lương Châu đến Thái Tông xin cứu viện. Thái Tông xuống chiếu cho chỉ huy sứ là Vũ Nhị đem quân cứu viện nhưng quá trễ.

Ta hãy nghe nhà nho học cứng rắn, Ngô Sĩ Liên, chỉ trích tư tưởng Phật giáo của Lý Thái Tông là nhu nhược ngu muội, đã tha tội cho Nùng Trí Cao trong lời bàn của ông về thời kỳ của Lý Thái Tông (tức Lý Phật Mã) trong Toàn thư: “*Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Sử khen vua là người nhân triết thông tuệ, có đại lược văn võ, lực nghệ không nghề gì không tinh tường. Vì có tài đức ấy, nên có thể làm mọi việc, song câu nệ về lễ yến hưởng vua tôi, đương lúc đau thương mà cũng vui chơi, khiến cho đạo chí hiếu có thiếu sót. Mê hoặc bởi cái thuyết từ ái của Phật giáo mà tha tội cho bề tôi phản nghịch thì lòng nhân ấy thành ra nhu nhược, đó là chỗ kém.*”

Chính cái nhân bản của Thái Tông mới thực sự là nòng cốt trị nước yên dân cho Đại Việt, Ngô Sĩ Liên đã hoàn toàn nhầm lẫn sai chiến lược. Không phải đánh giết trừng phạt là cách trị của vua anh minh. Trước đây, ngay cả khi Thái

Tông đánh Chiêm Thành và thắng trận trên chiến trường, khi thấy tướng quân hăng say giết địch thủ, ông đã cảm khái xuống lệnh “*Kẻ nào giết bậy người Chiêm Thành thì sẽ giết không tha*”.

Vị trí của Trí Cao trong lịch sử người Nùng - Zhuang đã rõ. Nhưng còn đối với Trung quốc và Việt Nam thì sao? Trong thời gian cách mạng văn hóa, giữa thập niên 1960, có sự tranh đấu về quan niệm mãnh liệt ở tỉnh Quảng Tây tự trị. Quan niệm của cánh tả xem tất cả là cùng một đại gia đình người Hoa vô sản, và nghi ngờ kết án những gì mà họ cho là nhớ tới các anh hùng “thiếu số”. Quan điểm hiện nay của Trung quốc là Nùng Trí Cao là một anh hùng thiếu số chống chế độ phong kiến. Trong thập niên 1980 khi Trung quốc và Việt Nam còn đối nghịch thì Việt Nam đôi khi nhận Trí Cao là một người con của đất Việt (8), trong khi những thời kỳ trước đó còn hòa hoãn và thân thiện cho Trí Cao là một cá thể nhiều tính chất Trung quốc hơn. Sử liệu Trung quốc cũng thường cho cuộc khởi nghĩa của Trí Cao là một biến cố trong các sự quan hệ giữa Trung quốc và Việt Nam.

Quan niệm cổ điển của Trung quốc cho rằng tất cả các xã hội đều tiến lên từ xã hội bộ lạc đến xã hội nô lệ và sau đó đến xã hội phong kiến. Theo quan điểm này, xã hội người Nùng - Zhuang là xã hội nô lệ trước thời nhà Tống, vì thế họ không thể và chưa có được một nhà nước. Họ chỉ được mang vào tiến trình xã hội phong kiến khi có sự nối chặt và liên hệ với xã hội Hán Hoa sau này (8). Theo tôi thì quan niệm này thực sự là một hình thức của quan điểm trọng Hán khinh Man của người Hoa Hán đối với các dân tộc phương Nam.

Giáo sư Hoàng Tiên Phan (Huang Xienfan) ở Quảng Tây, một giáo sư Nùng nổi tiếng về lịch sử người Nùng - Zhuang, đã lý luận rất thuyết phục khi cho rằng quan điểm trên hoàn toàn không đúng với xã hội người Nùng - Zhuang. Ông cho rằng những sự kiện và các trường hợp về sự xâm lăng của nhà Tần vào năm 221BC xuống Lĩnh Nam xâm chiếm các nước Đông Âu, Tây Âu, Mân Việt và Nam Việt chứng tỏ ở thời điểm đó người Nùng - Zhuang đã thành lập một vương quốc nhà nước độc lập rồi (xin xem thêm, bài của F. Morton trong hội nghị Berkeley về nguồn gốc văn minh Trung Hoa (9)). Vì quan điểm này ông đã bị kết án từ năm 1957 là một người Nùng - Zhuang tách li khỏi “tổ quốc Trung Hoa” (8). Chỉ sau này trước khi từ trần, ông mới được hồi phục.

4 - Việc cắt đất cho nhà Minh của họ Mạc

Trong một số sách sử, sự kiện nhà Mạc qua Mạc Đăng Dung dâng đất cho nhà Minh là một trong vài lý do mà qua các triều đại sau này - ngay cả cho đến cách đây không lâu - đã lên án gay gắt. Nhưng sự thật không đúng vậy, lý do chính là sự thù hận và thiên vị của các người chiến thắng viết sử về sau đối với một triều đại mà họ gọi là “Ngụy triều” trong lịch sử Việt Nam. Sự bảo lưu của tư tưởng này kéo dài từ Lê - Trịnh đến nhà Nguyễn, qua các sách sử từ “Đại Việt thông sử” của Lê Quý Đôn, “Đại Việt sử ký toàn thư” của Ngô Sĩ Liên cho đến sử quán nhà Nguyễn đối xử với “nghịch thần” và “ngụy quyền”. Với những lăng kính như vậy, các sự kiện đều bị thiên vị và mang tính chất cảm năng hơn là sự kiện

trung thực theo lý trí. Ngày nay, qua các nghiên cứu và không còn vướng với gánh nặng ý thức hệ của lịch sử, chúng ta được biết vấn đề hoàn toàn khác với kết luận của sử cũ.

Đặc biệt là vấn đề “dâng đất”, chỉ có hai quyển sử viết và kết tội về việc này: Đại Việt Sử ký Toàn thư và Việt Nam Sử lược của Trần Trọng Kim. Ngay cả các sách của Lê Quý Đôn và của sử quán nhà Nguyễn thiên vị chống “Ngụy triều” cũng không viết đến các đất dâng (Lê Quý Đôn) hay dè dặt và nghi ngờ là sự dâng đất là không đúng sự thật (Việt Sử thông giám cương mục, Đại Nam nhất thống chí, Lịch Triều hiến chương). Các sách của sử quán nhà Nguyễn thường dẫn lại các thư tịch Trung quốc và vì thế hoài nghi sự dâng cắt đất trong Toàn thư.

Theo “Đại Việt Sử ký Toàn thư” (Toàn thư) thì “*Năm Mậu Tý (1528) : Đăng Dung sợ nhà Minh đem quân hỏi tội, bèn lập mưu cắt đất dâng nhân dân hai châu Quy, Thuận và hai hình người bằng vàng và bạc, cùng là châu báu, của lạ, vật lạ. Vua Minh thu nhận. Từ ấy Nam Bắc lại sai thống sứ đi lại*”. Giáo sư Đào Duy Anh, khi hiệu đính bản dịch Toàn thư đã chú thích việc này là “*Hai châu Quy, Thuận thì nhà Tống đã chiếm từ đời nhà Lý nước ta rồi*”. Và lại “*Minh sử*” không hề chép chuyện này. Hai châu Quy Hoá và Thuận An, do hai thủ lãnh Nùng Chí Hội, Nùng Tồn Đản đời Lý quy phục nhà Tống và nộp cho họ, về sau trở thành hai châu Quy Thuận (Quy Định theo tiếng Tày - Nùng - Zhuang) thuộc tỉnh Quảng Tây (7).

Toàn thư lại viết : “*Năm Canh Tý (1540), mùa đông tháng 11, Mạc Đăng Dung đến bờ rập ở mạc phủ nước Minh, rập đầu quy hàng, dâng tờ biểu xin hàng, biên hết đất đai, quân dân, quan chức trong nước để xin xử phân, nộp các động Tê Phù, Kim Lạc, Cổ Sâm, Liễu Cát, An Lương, La Phù của Châu Vĩnh An trấn Yên Quảng cho xin nội thuộc, lệ vào Khâm Châu.*” (Nguyễn Đức Hiệp chú thích : từ động, tiếng Tày - Nùng - Zhuang có nghĩa là ấp, làng. Tiếng Việt cổ cũng có nghĩa tương tự như vậy).

Việc “xin hàng” này “Minh sử” quyển 32 có chép (7), nhưng không hề chép việc cắt đất mà chỉ viết vào năm Gia Tĩnh 20 (1541), Mao Bá Ôn về triều tâu là Mạc Đăng Dung “*đã trả lại đất 4 động đã xâm chiếm, xin nội phụ xưng thần*”. Theo như vậy thì nhà Mạc chỉ trả lại đất xâm lấn, chứ không cắt đất cho nhà Minh. Đại Việt thông sử của Lê Quý Đôn đã không nói gì đến việc nhà Mạc dâng các động cho nhà Minh. Việc này ông có giải thích tại sao trong Kiến Văn tiểu lục : “*Độc Thủ vực chu tư lục của Nghiêm Tông Giản đời Minh biết được đầu cuối việc nhà Mạc hàng nhà Minh*”. Lê Quý Đôn là người học rộng tham khảo và đọc rất nhiều sách Trung quốc.

Theo thư tịch Trung quốc như Khâm Châu chí và An Nam chí, ta xác định đây là những đất (động) “của” nhà Minh trước đó do các trưởng động người Nùng không chịu thần phục nhà Minh, đã đến xin nhập vào đất Việt Nam thời nhà Lê và họ Mạc, sau đó trả lại. Khâm Châu chí chép : “*Bảy động Chiêm Lăng, Thì La, Tư Lạc, Liễu Cát, Cổ Sâm, Tư Lãm, La Phù nguyên là đất ba quận Thì La, Chiêm Lăng,*

Như Tích đời Tuyên Đức nhà Minh, bọn Hoàng Kim Quảng, trưởng động Tư Lãm làm phản, chiếm cứ Tư Lãm, La Phù, Liễu Cát, Cổ Sâm, nhân đấy uy hiếp cả động Tư Lặc cùng tuần ty kênh Phật đào gồm chín thôn, dăng dài hơn hai trăm dặm để phụ về nước An Nam. Họ Lê phong cho các chức Kinh lược sứ, Kinh lược đồng tri và Thiêm sự mà vẫn nối đời giữ đất và thuộc vào châu Vạn Ninh ...”

Đại Nam nhất thống chí dưới triều Nguyễn cũng thừa nhận sự kiện trên và viết thêm : *“nhà Mạc xin nộp các động Tê Phù, Kim Lặc, Cổ Sâm, Liễu Cát ... thuộc châu Tĩnh Yên, trấn Yên Quảng, nguyên thuộc về Khâm Châu”*. Lịch Triều Hiến Chương, phần Bang giao chí đã trích lời trong tờ biểu nhà Mạc dâng vua Minh năm 1540 : *“còn như việc quan thú Khâm Châu thuộc Quảng Đông tâu rằng bốn động Tê Phù, Kim Lặc, Cổ Sâm, Liễu Cát thuộc hai đô Như Tích và Thiếp Lãng là đất cũ của Khâm Châu, Quảng Đông, nếu quả thực như lời ấy thì đó lại là cái lỗi mạo nhận của họ Lê trước, nay thần xin trao trả lại để thuộc về Khâm Châu”*.

Xưa kia nhà Tây Sơn cũng bị quốc sử quán nhà Nguyễn xuyên tạc khá nặng, vì đối với họ, Tây Sơn là một “Ngụy triều” cũng như nhà Mạc trước kia. Tuy vậy, giờ đây đa số người Việt hiện nay cho nhà Tây Sơn là một triều đại chính thống và anh hùng trong lịch sử Việt Nam, không phải là một “ngụy triều” nữa. Đó cũng là một phần do ảnh hưởng của cụ Trần Trọng Kim viết “Việt Nam sử lược” đã giải cho Nhà Nguyễn Tây Sơn khỏi phải lảng kính cực thiên vị của các sách sử chính thống của nhà Nguyễn theo nguyên tác. Tuy vậy, cụ Trần Trọng Kim đã không làm một việc làm tương tự, nghiên cứu kỹ hơn, đối với một “ngụy triều” xa hơn nữa trong lịch sử Việt nam : Nhà Mạc. Ông Lê văn Hoà trong bài nghiên cứu đăng ở báo Thời Mới năm 1951 đã tranh luận về đánh giá nhà Mạc sau khi Việt Nam Sử lược được xuất bản và cho thấy Trần Trọng Kim đã sai và chưa công tâm khi đã nặng lời biếm nhục Mạc Đăng Dung một cách khắt khe gay gắt.

Hiện nay đã có một số lượng khá lớn nghiên cứu và viết lại đúng hơn về nhà Mạc kể cả các thành tựu về tư tưởng, văn hoá, văn học xứng đáng là một triều đại chính thống và anh minh.

5 - Khởi nghĩa Nông Văn Vân và tư tưởng Minh Mạng

Ngược lại với tư tưởng nhà Lý và chính sách gắn liền bình đẳng với các dân tộc miền núi. Chính sách tập quyền theo nho học cứng rắn của Minh Mạng theo một mô hình truyền thống của Trung Hoa, không khoan nhượng với các sự khác biệt, coi thường các mọi tộc kể cả “Tây dương”, đóng cửa thương mại và đuổi người ngoài, đã đưa chính quyền nhà Nguyễn đến sự dưng độ không tránh khỏi về ý thức hệ và văn hóa với dân tộc miền Việt Bắc. Sau khi dẹp xong sự nổi dậy của Lê Văn Khôi ở Gia Định miền Nam chống lại sự bất công độc đoán của Minh Mạng, chính sách khắt nghiệt cứng rắn và coi thường miệt thị dân “Thổ” (Tày và Nùng ngày nay) của Minh Mạng đã đưa đến sự nổi dậy của người Tày - Nùng và người Kinh (Việt) ở Cao Bằng, Lạng Sơn dưới sự lãnh đạo của Nông Văn Vân.

Một đoạn sau đây trong bài hịch của Nông Văn Vân phần nào nói lên lý do của cuộc khởi nghĩa : (5)

*Mười lăm năm đức chính có chi
Kho hình luật vẽ nên hùm có cánh
Ba mươi tỉnh nhân dân đều oán
Tiếng oan hào kêu dậy đất không lông.*

Bài hịch chĩa thẳng vào “15 năm đức chính” của Minh Mạng gây oán hờn cho nhân dân của cả 30 tỉnh trong nước chứ không phải vì vài viên quan hèn kém ở Cao - Lạng mà thôi. “Hùm có cánh” do chữ “hổ sinh dực”; ở đây có ý nhạo báng “đức chính” và “hình luật” của Minh Mạng. “Đất không lông” do chữ “bất mao chi địa”, vừa có nghĩa là đất cằn cỗi trơ trụi, vừa có nghĩa làng xóm bị vợ vét sạch do chính sách bóc lột, hà khắc.

Minh Mạng cũng đã đưa chiếu vừa dụ dỗ vừa đe dọa : *“Lũ chúng mày dẫu là người Thổ, nhưng đều là con đỏ của triều đình, từ trước ăn nhờ đức hóa, hơn 40 năm yên vui biết là nhờ đâu. Nay bị giặc Vân cám dỗ để nhọc quan quân tiến đánh, chúng mày cũng vì thế mà lia vợ con, mất gia sản, chúng mày có vui gì mà đi làm giặc ... Theo triều đình thì thuận mà lợi, theo giặc Vân thì nghịch mà hại ... Nếu không nghe lời thì quân ta đến nơi sẽ tàn sát không để sót, cửa nhà vợ con đều ra tro, hối cũng không kịp nữa”*.

Bài học của cuộc khởi nghĩa Nông Văn Vân khiến ta phải trở lại với tinh thần thích nghi và uyển chuyển của văn hóa Việt từ nghìn xưa, với dân gian, với dân tộc có nhiều gắn bó mật thiết với văn hóa anh em của giống Bách Việt ở trung du. Bác bỏ đi văn hóa ngoại lai Tống nho cứng nhắc, du nhập từ thiên triều Trung quốc và áp dụng mù quáng bảo thủ khắp triều đình và đất nước.

Nhưng bài học trên đã hoàn toàn lọt ra ngoài sự hiểu biết ở Minh Mạng và các vua sau này cho đến khi Pháp đánh Việt Nam thì đã quá trễ. Sau khi Minh Mạng được tin báo Nông Văn Vân đã chết và loạn bị dẹp yên sau 2 năm khởi nghĩa, đã mừng rỡ *“truyền mở tiệc rượu mua vui, sai cung tần khoác tay nhau làm kiệu rồi ngồi mà múa. Hô liên mấy tiếng : Cao Bằng yên rồi ! Cao Bằng yên rồi !”* (5). Nổi vui mừng không kèm chế của Minh Mạng chứng tỏ ông và cả triều đình hoàn toàn không hiểu rõ tầm quan trọng chiến lược và tư tưởng trong ý thức hệ của cuộc khởi nghĩa.

III - VĂN HÓA - GIAO LƯU VĂN HÓA VIỆT TÀY NÙNG

Có nhiều điểm tương đồng về nguồn gốc và khía cạnh giao lưu văn hoá Việt - Tày - Nùng. Vì phạm vi, ở đây, tôi chỉ phân tích về một khía cạnh : quan họ vì nó có nguồn gốc xa xưa, ngay đến tận thời kỳ lập nước, thời đại đồ đồng qua họa hình, hoa văn và thư tịch cổ Trung hoa về người Bách Việt. Vì thế, nếu nói nguồn gốc quan họ là do một viên quan đời Lê sáng chế ra như Toan Ánh đã mô tả thì chưa phải có bằng chứng điền dã và dân tộc học rõ ràng và chắc chắn là không đúng.

Thật sự tục hát quan họ đã có ít nhất là từ thời Lý - Trần và

xưa hơn nữa, từ tục lệ cổ của dân tộc Việt ở Kinh Bắc và các dân tộc khác ở miền trung du. Hát quan họ có liên hệ mật thiết với cách hát Lang, Lượn của dân tộc Tày. Và có thể có sự liên hệ xa hơn nữa với lối hát giữa trai gái của dân tộc Châu Ro ở Đồng Nai phía Nam. Hát quan họ cũng có sự đóng góp của cộng đồng tù binh Chăm định cư ở Kinh Bắc thời Lý - Trần. Nói chung, tất cả các lối hát có nguồn gốc xa xưa ở tục lệ dân tộc là sự liên hệ trai gái, trao đổi tán nhau trước khi đi đến quan hệ tình dục lẫn nhau hay trong tập thể. Không phải tình cờ mà hội hát quan họ bắt đầu lúc đầu xuân khi vạn vật trời mở, cây cối phát sinh, đồng áng trù phú và con người nảy nở đi đến vui chơi và cơ hội sinh sản (fertility rites). Tất cả các lối hát trai gái trên đều có nguồn gốc chung ở các dân tộc xưa cổ Đông Nam Á ở bán đảo Đông Dương.

Tôi sẽ trình bày và đưa ra một vài dữ kiện cũng như những nhận xét từ các nghiên cứu của nhiều nhà sử học, ngôn ngữ và dân tộc học từ trước và gần đây để cho chúng ta thấy nhiều khía cạnh trong việc tìm hiểu về nguồn gốc hát quan họ.

Sở dĩ có nhiều thuyết về nguồn gốc quan họ là cũng là do nguồn gốc lối hát này bắt nguồn từ xa xưa trong xã hội Việt ở Kinh Bắc, cái nôi của văn hóa bản xứ Việt, và không ai biết nó bắt đầu từ khi nào.

Các nhà nho học đời Lê thường cố gắng hạ thấp giá trị của văn hóa dân dã, thay vào đấy bằng những giá trị của quan triều (cũng như địa danh Nôm dân dã đã bị “bác học” hóa và biến hết dấu vết). Kiểu như trên thì trong sử liệu đầy rẫy cho nên ta phải cẩn thận và nhiều khi phải dựa vào diên dã, và nhiều dấu vết khảo cổ, dân tộc học để bổ sung và tìm ra nguồn căn. Cho rằng nguồn gốc quan họ là do một cá nhân quan triều đời Lê là khó tin. Cũng như các giấc mơ của vua, chúa hay nhiều huyền thoại để giải thích tâm linh và hoạt động văn hóa hay tín ngưỡng của người Việt. Đây cũng là hậu quả tự ti về văn hoá bản xứ dân dã người Việt của các nho thần đời Lê. (Cũng vậy ta không thể hiểu được chiến tranh Việt - Pháp hay Việt - Mỹ nếu chỉ đọc qua hay dựa vào một vài sách hồi ký của vài nhà lãnh đạo hay tướng lãnh).

1 - Quan họ thuở ban đầu - Quan họ và các lối hát của các dân tộc

Nếu chúng ta bàn về quan họ Bắc Ninh và trong vùng Kinh Bắc mà không nói về sự liên hệ của lối hát này với các lối hát của những dân tộc giáp chung quanh vùng Kinh Bắc là một thiếu sót lớn.

Đặc biệt là Quan Lang, Lượn và Phong Slư của người Tày và Nùng. Quan Lang là lối hát giao duyên giữa chàng trai và gái trong lễ cưới trong khi Lượn và Phong Slư là lối hát giao duyên trong các lễ hội, ngoài đồng, rừng đồi trong công việc thường ngày.

Trong nền dân ca Việt nam, dân ca quan họ Bắc Ninh là một loại dân ca rất đẹp về mặt trữ tình, chủ yếu là tình yêu trai gái, điều này đã được các nhà nghiên cứu nhận định thống nhất. Đọc và tìm hiểu quan họ, chúng tôi thấy ở loại

dân ca ưu tú này có khá nhiều điểm gần gũi với dân ca Tày, Nùng nói chung, với lượn và phong slư nói riêng, gần gũi về “nội dung đậm tính chất trữ tình”, về thể cách xây dựng hình tượng, về đề tài và cả về lối ca hát nữa. Sự gần gũi này chứng tỏ rằng lượn và phong slư đứng về mặt dân ca mà nói, có nhiều điểm rất đặc sắc, không kém quan họ Bắc Ninh.

Hơn thế nữa, phong slư còn có phần mang tính trữ tình đậm đà hơn. Có thể nói tất cả những cung bậc về tình cảm lứa đôi, về tình yêu vợ chồng, về thiên nhiên xứ sở đã tập trung, cô đọng trong từng bài phong slư. Trong cái rừng âm thanh về tình yêu đó, nổi bật lên một tiếng nói rất đạo đức, rất phù hợp với quan niệm tình yêu của nhân dân lao động cần được phát huy trong cuộc sống ngày nay, đó là tiếng nói của một tình yêu chung thủy sắt son, chung thủy cả trong “kiếp sau” nữa”. (Vi Hồng - Vài suy nghĩ về hát Quan Lang, Lượn, Phong Slư, Tạp chí Văn Học, 3/1976, trang 50 - 61, Viện Văn học, Ủy ban KHXH).

Điều này chứng tỏ rằng, đứng về dân ca và dân tộc học, quan họ Bắc Ninh không thể do sự sáng tạo của một cá nhân nào ở thời Lê sau này. Nó đã có từ thời nghìn xưa giữa các dân tộc Kinh ở Kinh Bắc giáp giới với miền trung du của các dân tộc Tày, Nùng.

Thế còn lối hát giao duyên trong dân ca Châu Ro (Đồng Nai) thì sao ?

“Lối hát giao duyên (xim pút) được hình thành trên mối quan hệ duyên ái giữa các lứa đôi trong cộng đồng. Người Châu Ro theo chế độ mẫu hệ, nhưng không phải vì thế mà cử chỉ tỏ tình chỉ biểu lộ ở người con gái hoặc ở người con gái trước. Qua các bài hát giao duyên ta biết được, thường là người con trai phải “mở lời ong bướm” trước.” (Trần Quang Huy - Âm nhạc dân gian của người Châu Ro, Tạp Chí Khoa Học Xã hội số 28-II/1996, trang 161 - 169, Viện KHXH Tp HCM).

2 - Quan họ có nguồn gốc xa xưa

Thực ra, cái tục chơi xuân trong các hội hè đầu năm như tục hát đối quan họ, hát dặm hay trống quân ở xã hội Việt Nam xưa, không phải thuộc riêng cho dân tộc Việt Nam, mà là cổ tục chung cho tất cả dân tộc nông nghiệp miền Đông Á.

Maspero chẳng hạn, đã nghiên cứu về hội đầu xuân ở Yên Bái hay Nghĩa Lộ : “Ngày hội ấy mở vào tháng ba, tháng tư, trước khi có hạt mưa rào và bắt đầu vào công việc đồng áng. Chỗ hội họp là động Thẩm Lệ, có tiếng là nơi linh thiêng, ngày thường không ai dám lai vãng, sợ động chạm đến quỷ thần. Nhưng đến ngày hội thì trai thanh gái lịch tự do kéo nhau lũ lượt vào động để hát đối, giao duyên ... Bên trai thấp các ngọn đuốc lên, tay cầm đuốc đi diễu qua trước mặt các cô nàng, cố soi vào tận mặt để xem mặt. Khi một chàng đã tìm thấy ý trung nhân rồi, anh ta bèn đứng trước mặt nàng rồi cất tiếng hát. Nghe anh chàng xướng, hát xong, nếu cô nàng ưng ý thì liền ngồi sụp xuống đất để tỏ ý bằng lòng. Nếu sau khi đã xướng hát rồi, chờ mãi không thấy nàng ngồi xuống, ấy là anh ta biết cô nàng không

bằng lòng, chỉ còn cách đi khỏi. Ở trường hợp, chàng được nàng ưng ý ngồi xuống rồi, chàng liền tắt đuốc đi và cùng ngồi xuống bên cạnh nàng. Bây giờ hai bên vịn vai nhau mà hát đối, câu hát trao tình, càng ngày càng thân mật”.

Nói về hội xuân trong động Thẩm Lệ ở Yên Bái, Nghĩa Lộ, ông Nguyễn Đăng Thục và ông Henri Maspero trong “Les religions Chinoises” đã nói như sau : “*Những hội hè ấy, nếu thiếu thì mùa màng không tốt, lúa không mọc. Chính vào lúc người ta vừa xua đuổi khí độc của mùa đông đi rồi mới có cuộc phối hợp giữa thanh niên thiếu nữ. Sự phối hợp giữa họ với trời, có mục đích như kích động sự phát triển dương xuân. Nhờ cái đà ấy mà cái vòng thời tiết của năm mới, mới bắt đầu, mầm mống của đất đai mới bảo đảm. Cũng như tất cả những cuộc lễ bái tôn giáo nước Tàu xưa và hội hè mùa xuân có một tính cách tín ngưỡng rõ rệt, hội Thẩm Lệ này nhằm mục đích giúp cho điều lý vận hành của vũ trụ và nhất là giúp cho mùa xuân mở đầu cho sự phát triển của nông nghiệp”.*

Tóm lại tục hội hè đình đám mùa xuân ở Á Đông có cái điểm đặc biệt này là người ta tháo khoán cho sự giao dịch nam nữ, khỏi phải tôn trọng cái nguyên tắc khắc khổ của Khổng Nho “Nam nữ thụ thụ bất thân”. Đây là cơ hội độc nhất trong một năm để nam nữ tự do gặp gỡ ... Ở nhân dân Việt Nam tục ấy còn sót lại trước đây hai ba chục năm trong các hội hè đình đám mùa xuân như hội Lim trên kia với tục hát quan họ.

Ở nhân dân miền núi phía Nam nước Tàu cho đến Tây Tạng, Nhật Bản, người ta đều thấy tục ấy rất thịnh hành. Tính cách chung của tục này là :

- Những câu hát bắt nguồn ở sự hát đôi giữa bên nam bên nữ.
 - Những câu hát hoặc là đố lẫn nhau, hoặc tỏ tình với nhau.
 - Trong các hội hè ấy tình cảm bông bột khác thường và đi đến tình dục, kết cục là một dịp hôn phối.
 - Hát đối thường có giữa trai của một làng với gái ở một làng khác, theo cái cổ lệ ngoại tộc kết hôn (exogamie) hay kết hôn tập thể.
- (Nguyễn Đăng Thục - Lịch sử tư tưởng Việt nam, Tập 1, Nxb Tp HCM, 1992).

Ngay cả các tư liệu xưa của Trung quốc có nói đến tục lệ hát giữa trai gái trong hội đám người Zhuang ở Quảng Tây dưới mắt của các sứ giả và các người Hán Hoa. Theo đó có những cuộc thi đối hát giữa trai và gái hay hai nhóm trai và gái, đôi khi dùng các bài hát cổ điển đã có, nhưng thường thì tranh nhau với những bài tự chế khôn ngoan đối đáp qua lại coi ai hơn ai. Các bài đối hát, theo tiêu chuẩn Hán, rất là tục tũu, ươi ất, và thường dẫn đến tình dục tập thể sau các cuộc thi mà các tác giả người Hán để ý và bình luận rất nhiều.

Việt Bắc và cư dân là một “nửa” phần tạo thành con người và đất nước Việt Nam. Tầm quan trọng của vùng cũng tương tự như đất “tổ” Vinh Phú của vua Hùng nước Văn Lang và Kinh Bắc ở đồng bằng về phương diện tâm linh và văn hóa. Ngày nay ta thường chú trọng về phần tổ đấỵ mà sao lãng

một phần tổ thứ hai ở trung du có nguồn gốc sâu xa đã cống hiến tạo thành văn hóa, đất nước Việt Nam. Có nhiều lý do tại sao như vậy, nhưng trong lịch sử nếu ta nghiên cứu một cách khoa học và gạt bỏ các lăng kính ngoại nhập làm loãng đi tính chất nguyên thủy cội nguồn Việt, chúng ta có thể tìm thấy được một phần nguồn gốc của mình tại vùng chiến lược quan trọng này.

Một trong những lý do là tư tưởng triết lý Trung hoa đã ảnh hưởng và bắt rễ trong tri thức từ lâu trong lịch sử Việt Nam ở vùng “kinh” đồng bằng, pha loãng một phần cội nguồn nguyên thủy. “50” người con lên vùng núi trong truyền thuyết tổ tiên đã phai dần trong trí nhớ và tư tưởng của văn hóa Việt hiện đại. Nếu có nhớ thì chỉ là một hình thức quen theo thói quen trong lời nói nhưng không có một gạch nối cụ thể linh cảm đến tư tưởng và tâm linh xưa. Đó không phải là lỗi của ai vì đó là sự phát triển trong thiên nhiên khi có sự xa cách về địa lý và môi trường theo các biến cố của lịch sử trong sự tiến hóa của xã hội con người.

Tuy vậy chúng ta cũng nên tìm hiểu và nhận thức quá trình trên vì Việt Bắc cũng đã và sẽ là tương lai của quan hệ ngoại giao Việt - Trung, một quan hệ quan trọng nhất về phương diện văn hóa, kinh tế và cá thể của Việt Nam. Hiểu được lịch sử con người, quá trình văn hóa và vai trò của Việt Bắc là chìa khóa giúp ta một phần phát huy một bản chỉ đồ tư tưởng thiết lập các quan hệ chiến lược với Trung quốc siêu cường sau này.

NGUYỄN ĐỨC HIỆP

Tham khảo:

- 1 - Lã Văn Lô - *Quanh vấn đề An Dương Vương Thục Phán hay là truyền thuyết “Cầu chửu cheng vua” của đồng bào Tày, Nghiên cứu Lịch sử 5 - 51, 6/1963.*
- 2 - Nguyễn Đăng Thục - *Lịch sử tư tưởng Việt nam, Tập 1, Nxb Tp HCM, 1992.*
- 3 - Phan Huy Lê, Trần Quốc Vương, Hà Văn Tấn, Lương Ninh, *Lịch sử Việt Nam, Tập 1, 1983.* Vi Hồng - *Vài suy nghĩ về hát Quan Lang, Lượn, Phong Slu, Tạp chí Văn Học, 3/1976, trang 50 - 61, Viện Văn học, UBKHXH.*
- 4 - Trần Quang Huy - *Âm nhạc dân gian của người Châu Ro, Tạp Chí Khoa Học Xã hội số 28 - II/1996, trang 161 - 169, Viện KHXH Tp HCM.*
- 5 - Nguyễn Phan Quang, *Khởi nghĩa Nông Văn Vân ở Cao - Lạng, Nghiên cứu lịch sử (4/199), tháng 7 & 8/1981, trang 37 - 51.*
- 6 - Nguyễn Minh Tường, *Nhà Mạc sau năm 1592, trong Mạc Đăng Dung và vương triều Mạc, Hội Khoa học lịch sử Việt Nam, trang 113 - 136.*
- 7 - Trần Quốc Vương, *Mấy vấn đề về họ Mạc, trong Mạc Đăng Dung và vương triều Mạc, Hội Khoa học lịch sử Việt Nam, trang 156 - 168.*
- 8 - Jeffrey Barlow, *The Zhuang : Ethnogenesis, Pacific University, <http://mcel.pacific.edu/as/resources/zhaung/zhuangintrohtm>*
- 9 - Moron, F., *Tribe to State or State to Tribe in Ancient China, trong “The origins of Chinese Civilization”, Berkeley, University of California Press 1983, trang 467 - 493.*
- 10 - Meacham, W., *Origins and development of the Yue Coastal Neolithic : A micrososome of Cultural Change on Mainland of East Asia, trong sách “The origins of Chinese Civilization”, Berkeley, University of California Press 1983, trang 156 - 158.*

DỊCH VÀ VĂN MINH NHÂN BẢN

ĐÀO VĂN DƯƠNG

Kinh Dịch có thể coi là một cuốn kỳ thư của thế giới.

Dịch hàm chứa nhiều qui luật liên quan đến thiên nhiên và loài người. Khó có người nào có thể tự hào thâm hiểu Dịch. Từ xưa đến nay (khoảng hai ngàn năm), trải qua bao nhiêu thế hệ, các học giả vẫn còn tranh luận dài dài về Dịch. Tại sao vậy ? Muốn có lời giải đáp, chúng ta cần tìm hiểu ý nghĩa của Dịch và nội dung sách Dịch, riêng biệt cuốn Kinh Dịch do Khổng Tử biên soạn và các môn đồ Khổng phái bổ túc.

Kinh là cuốn sách, Dịch là biến đổi. Kinh Dịch là cuốn sách nói đến sự biến đổi của thiên nhiên và xã hội nhân loại.

I - Ý NGHĨA CỦA DỊCH

Từ thời cổ sử, tiền sử, các sắc dân sinh sống tại vùng đất Trung Hoa ngày nay thuộc các sắc tộc Hoa, Di và Việt. Tộc Hoa sống du mục du cư tại vùng Tây Bắc sông Hoàng Hà; tộc Việt sống định canh định cư tại vùng châu thổ sông Hoàng Hà, còn tộc Di sống tại vùng đất ở giữa hai tộc Hoa và Việt. Nhiều bộ tộc Hoa di chuyển nay đây mai đó, nên tại những vùng ranh giới, nhiều bộ tộc Hoa, Di và Việt sống xen kẽ nhau, từ đó có sự giao lưu văn hóa và kinh tế.

Khoảng năm bẩy ngàn năm trước ngày nay, người cổ xưa (không biết là Hoa, Di hay Việt) đã nhận thấy rằng trong thiên nhiên cũng như trong loài người luôn luôn có hai yếu tố đối nghịch (hay đối lập) nhau, như : Trời - Đất, Mặt Trời - Mặt Trăng, Sáng - Tối, Ngày - Đêm, Nóng - Lạnh, Động - Tĩnh, Cao - Thấp ...; Nam - Nữ, Chồng - Vợ, Ông - Bà, Cha - Mẹ, Trai - Gái, Tốt - Xấu, Mạnh - Yếu, Thịnh - Suy, Phải - Trái, Thuận - Nghịch, Có - Không, Cương - Nhu, Lẻ - Chẵn, Tinh thần - Vật chất, ...

Để diễn tả một cách tổng quát vô số cặp đối lập đó, cổ nhân đã tạo ra hai từ ngữ đối lập Dương và Âm hợp thành cặp đối lập căn bản Dương - Âm. Trong các thí dụ trên, từ ngữ để trước thuộc Dương, từ ngữ sau thuộc Âm :

Dương : Trời, Mặt Trời, Sáng, Ngày, Nóng ...; Nam, Chồng, Ông, Cha, Trai, Tốt, Mạnh ...

Âm : Đất, Mặt Trăng, Tối, Đêm, Lạnh ...; Nữ, Vợ, Bà, Mẹ, Gái, Xấu, Yếu ...

Âm Dương tác động vào nhau sinh ra vạn vật, như cỏ cây,

chim muông, súc vật, loài người. Vạn vật sinh sôi, nảy nở, phát triển và biến đổi không ngừng. Sự biến đổi đó gọi là Dịch, với ba ý nghĩa : biến dịch (thay đổi để thành cái khác), giao dịch (tác động vào nhau), bất dịch (không thay đổi = bất di bất dịch).

II - DỊCH TRONG THIÊN NHIÊN

Sự biến đổi của các hiện tượng thiên nhiên như thế nào ? Xin lấy ba hiện tượng thiên nhiên liên quan đến Sáng - Tối, Nóng - Lạnh, Mạnh - Yếu để từ đó chúng ta có thể tìm ra những qui luật về sự biến đổi trong thiên nhiên.

1 - Hiện tượng thiên nhiên về Sáng và Tối

Sáng chuyển sang Tối là sự biến dịch từ Ngày sang Đêm. Ban ngày người ta nhìn rõ mọi vật, còn ban đêm mọi vật chìm trong bóng tối nên không ai nhận rõ được các vật. Từ ban ngày đến ban đêm, có một thời gian tranh sáng tranh tối là hoàng hôn : người ta nhìn mọi vật lơ mờ. Đó là lúc giao dịch giữa đêm và ngày. Bóng tối của đêm đã tác động (một chiều) đến sức sáng của ngày và làm giảm bớt sức sáng đó. Rồi bóng tối của đêm cứ bao phủ dần sức sáng của ngày, để cuối cùng đêm đến thì ngày không còn nữa. Nói cách khác, đêm đã tiêu diệt ngày.

Thực tại cho chúng ta thấy sau đêm lại đến ngày. Từ đêm đến ngày, có một thời gian tranh tối tranh sáng là tang tảng sáng. Mọi vật lại bắt đầu hiện ra lơ mờ. Đó là giao dịch giữa ngày và đêm. Ánh sáng của ngày đã tác động (một chiều) vào bóng tối của đêm nên đã giảm thiểu sức tối của đêm. Cuối cùng ánh sáng của ngày đã xua đuổi bóng tối của đêm nên đêm không còn nữa. Ngày đã tiêu diệt đêm.

Chúng ta thấy rằng : sau ngày là đêm, sau đêm lại là ngày, nghĩa là ngày và đêm nối tiếp nhau không bao giờ chấm dứt. Thứ tự ngày đêm không bao giờ thay đổi : đó là sự bất dịch về thứ tự ngày - đêm.

Thực tại cho thấy rằng : nếu chỉ có tác động một chiều, một yếu tố đối lập (hoặc ngày hoặc đêm) sẽ bị tiêu diệt. Thực tại cũng cho chúng ta thấy rằng : cả hai yếu tố đối lập ngày và đêm đều tồn tại. Tại sao vậy ?

Theo phần giải thích ở trên, có hiện tượng hoàng hôn là do tác động của đêm vào ngày; hiện tượng tang tảng sáng là do tác động của ngày vào đêm. Như thế giữa ngày và đêm đã có tác động hai chiều. Hiện tượng hoàng hôn hay tang

tầng sáng có thể nói là thời gian kết hợp (hay thống nhất) của ngày và đêm (của sáng và tối). Ta nói ngày và đêm đã thống nhất để thành hiện tượng hoàng hôn hay tang tầng sáng.

Nhìn thẳng vào thực tại hiện tượng thiên nhiên kể trên, chúng ta rút ra được hai qui luật triết học:

- 1 - Luật tác động một chiều dẫn đến luật đối lập tiêu diệt (một yếu tố biến mất).
- 2 - Luật tác động hai chiều dẫn đến luật đối lập thống nhất (cả hai yếu tố đối lập đều tồn tại).

2 - Nóng và lạnh

Hiện tượng thiên nhiên liên quan đến nóng và lạnh tương tự hiện tượng trên, xin chỉ sơ lược mà thôi.

Thực tại về thời tiết cho thấy : mùa xuân ấm áp, mùa hạ nóng nực, mùa thu mát mẻ và mùa đông giá lạnh.

Biến đổi từ nóng sang lạnh là biến dịch từ hạ sang đông. Giữa hạ và đông ta có mùa thu mát mẻ. Đó là thời gian không còn nóng như hạ mà cũng chưa lạnh như đông. Ta thấy : đông đã tác động (một chiều) vào hạ để lạnh giảm thiểu sức nóng, chuyển thành mát mẻ (nhiệt độ xuống dần để khí hậu trở thành mát mẻ trước khi sang giá lạnh). Thu là mùa giao dịch giữa đông và hạ. Khi khí lạnh tăng dần để đi đến giá lạnh mùa đông thì mùa hạ không còn nữa : đông đã tiêu diệt hạ.

Từ đông đến hạ, ta có mùa xuân ấm áp. Khí nóng mùa hạ đã tác động (một chiều) vào giá lạnh mùa đông làm cho khí lạnh tan dần (nhiệt độ tan dần để khí đông không còn lạnh nữa, trở nên ấm áp trước khi thành nóng nực). Xuân là mùa giao dịch giữa hạ và đông. Khi khí nóng tăng dần để đến mùa hạ thì mùa đông không còn nữa. Nóng đã tiêu diệt lạnh; hạ đã tiêu diệt đông.

Thứ tự bốn mùa Xuân, Hạ, Thu, Đông không bao giờ thay đổi : thứ tự bất dịch.

Cũng như trường hợp sáng và tối, mát mẻ là thời tiết kết hợp (hay thống nhất) của lạnh và nóng, còn ấm áp là thời tiết thống nhất của nóng và lạnh. Xuân là mùa thống nhất của hạ và đông. Thu là mùa thống nhất của đông và hạ.

Nhìn thẳng vào hiện tượng thiên nhiên của các mùa xuân hạ thu đông, chúng ta lại thấy hai qui luật : tác động một chiều dẫn đến đối lập tiêu diệt, và tác động hai chiều dẫn đến luật đối lập thống nhất.

3 - Mạnh và yếu

Chúng ta thường nghe nói đến luật mạnh được yếu thua. Trường hợp này thường xảy ra tại núi rừng, sông biển.

Tại núi rừng, những cây nhỏ mọc dưới bóng những cây lớn, cây cỏ thụ, tầng rừng ẻo uột hoặc bị thui chột. Sức mạnh của những cây to lớn đã tác động (một chiều) rất tai hại đến

những cây nhỏ, nên những cây nhỏ đã sống ẻo uột, để cuối cùng bị tiêu diệt.

Các loại thú mạnh như hổ báo tàn sát những thú vật nhỏ, yếu đuối hơn như hươu nai, chồn cáo ...

Trong sông biển, chúng ta cũng thấy luật biển “cá lớn nuốt cá bé”.

Những hiện tượng thiên nhiên ở núi rừng, sông biển, chỉ theo luật mạnh được yếu thua, kết quả của luật tác động một chiều và luật đối lập tiêu diệt. Tuy nhiên, những cây lớn, thú dữ, cá mạnh thuộc thiểu số trong thiên nhiên, còn các cây nhỏ, thú vật loại yếu hay tôm cá, có nhiều không kể xiết. Do đó, chỉ có một số ít bị tiêu diệt, vạn vật vẫn tiếp tục sinh sôi, nảy nở không ngừng đến ngày nay và sẽ tồn tại mãi mãi về sau.

Phần trên thuộc tác động một chiều. Luật tác động hai chiều xảy ra trong vũ trụ bao la. Luật vạn vật hấp dẫn giữa các tinh tú, sức đẩy và sức hút của trái đất và mặt trăng là luật tác động hai chiều. Nếu một trong hai sức đối lập đó mạnh hơn, hai hành tinh sẽ va chạm nhau dữ dội và vỡ tan tành. Việc đó không xảy ra nghĩa là sức đẩy và sức hút ở trạng thái quân bình. Nói cách khác, hai sức đối lập đó đã thống nhất để có tình trạng cân bằng. Do đó, dù lớn dù nhỏ, các tinh tú cũng như trái đất, mặt trăng vẫn tồn tại.

Nhờ quan sát những hiện tượng thiên nhiên, con người đã tìm ra những qui luật về tác động một chiều (với đối lập tiêu diệt) và tác động hai chiều (với đối lập thống nhất) để cùng tồn tại. Những luật trong thiên nhiên có tính cách khoa học và khách quan vận động, độc lập với không gian và thời gian, dù có con người hay không có con người, những qui luật đó vẫn xảy ra như thế, không thay đổi. Đó là bản thể của dịch (thường chỉ gọi là phần thể của dịch).

Sang xã hội nhân loại, con người đã vận dụng các qui luật trong thiên nhiên như thế nào : đó là phần dụng của dịch. Ta cũng nên biết : Thể của dịch là một (không thay đổi) còn dụng của dịch thì vô cùng. Đó là bất biến ứng vạn biến.

4 - Nhận định

Trong các hiện tượng thiên nhiên kể trên, chúng ta chỉ thấy có hai qui luật :

- 1 - Luật tác động một chiều dẫn đến luật đối lập tiêu diệt (một yếu tố biến mất, chỉ còn một yếu tố).
- 2 - Luật tác động hai chiều dẫn đến luật đối lập thống nhất (cả hai yếu tố đều tồn tại).

Đó là các qui luật có tính cách khoa học và khách quan vận động, không thay đổi từ xưa đến nay, độc lập với không gian và thời gian, dù có con người hay không có con người, các qui luật trên vẫn thế.

Tuy nhiên, trong ba hiện tượng thiên nhiên kể trên cũng có điểm khác biệt.

Hiện tượng thiên nhiên về sáng và tối chỉ có hai qui luật kể trên và không có gì khác nữa.

Hiện tượng thiên nhiên về nóng và lạnh có một sự điều chỉnh để thích hợp với con người. Nếu chỉ nói đến sự biến đổi về nóng và lạnh, bốn mùa phải bắt đầu từ hạ hay đông. Thứ tự bốn mùa là hạ thu đông xuân hoặc đông xuân hạ thu. Thứ tự bốn mùa vẫn không thay đổi. Đó là luật tắc thiên nhiên. Tuy nhiên, mùa hạ nóng nực, mùa đông giá lạnh nên con người không ưa thích. Mùa thu mát mẻ nhưng cây cối rụng lá, các cành trơ trụi, cảnh tượng tiêu điều, không hợp lòng người. Mùa xuân ấm áp, cây cối nảy lộc, hoa nở đẹp đẽ, rất hợp với lòng người. Do đó, con người mới chọn mùa xuân làm khởi điểm của bốn mùa theo thứ tự xuân hạ thu đông vẫn đúng luật tắc thiên nhiên. Chúng ta còn có thể nói qui luật của thiên nhiên khi chuyển sang nhân loại, cần có sự điều chỉnh, vì thế ta mới có câu “thuận ý trời, hợp lòng người”.

Sang hiện tượng thiên nhiên về mạnh yếu, chúng ta thấy chỉ có luật tác động một chiều dẫn đến luật đối lập tiêu diệt (không có luật tác động hai chiều) đối với thực vật và súc vật, còn đối với khoáng vật, chỉ có luật tác động hai chiều (không có luật tác động một chiều).

Các hiện tượng thiên nhiên tuy nhiều vô cùng, nhưng đều qui về luật âm dương, cho nên chỉ có hai qui luật kể trên cho tất cả mọi hiện tượng, chứ không còn qui luật nào nữa.

* * Đối lập thống nhất chỉ là tình trạng dung hòa giữa hai yếu tố đối lập để cả hai cùng tồn tại : đó là tình trạng hòa. Sáng tối hòa để có hoàng hôn và tang tảng sáng nên ngày và đêm đều tồn tại. Nóng lạnh hòa để có mát mẻ của mùa thu hay ấm áp của mùa xuân nên hạ và đông đều tồn tại. Mạnh yếu hòa để các tinh tú, hành tinh tồn tại.

* * Nông dân chỉ có thể cấy cấy khi mưa thuận gió hòa. Loài người chỉ có hòa bình khi sử dụng chữ hòa trong giao dịch, có thể là đại hòa (như mát mẻ của mùa thu) hay thái hòa (như ấm áp của mùa xuân).

* * Để kết luận, hai luật tắc trong thiên nhiên có thể là tấm bảng chỉ đường cho loài người muốn đi theo con đường dẫn đến chiến tranh hay con đường tiến tới hòa bình.

- Nếu con người sử dụng luật tác động một chiều với luật đối lập tiêu diệt (luật mạnh được yếu thua), kết quả là tranh chấp, xung đột, chiến tranh.

- Nếu con người sử dụng luật tác động hai chiều với luật đối lập thống nhất (thực hiện chữ hòa), kết quả là mọi người sẽ sống trong hòa bình : tinh thần hòa cả làng sẽ đưa đến đại hòa, thái hòa.

Như vậy, chiến tranh hay hòa bình tùy thuộc cách hành xử giữa người với người.

III - DỊCH TRONG XÃ HỘI NHÂN LOẠI

Các hiện tượng trong thiên nhiên có rất nhiều, tất cả đều do

các cặp đối lập sinh ra. Người viết đã giới hạn trong ba hiện tượng thiên nhiên liên quan đến sáng - tối, nóng - lạnh, mạnh - yếu cũng đủ để trình bày các qui luật trong thiên nhiên : luật tác động một chiều dẫn đến luật đối lập tiêu diệt, và luật tác động hai chiều dẫn đến luật đối lập thống nhất.

Đối với loài người kể từ khi thành lập xã hội, thời gian quá dài nên người viết cũng xin giới hạn vào khoảng thời gian từ đầu thế kỷ 20 đến nay cũng đủ để trình bày những biến chuyển trên thế giới.

Thế kỷ 20 là một thế kỷ đầy biến động. Khởi đầu là cuộc Đệ Nhất Thế Chiến (1914 - 1918) do Đức phát động. Nước Đức chủ trương chủng tộc ưu việt, dùng sức mạnh quân sự để nô lệ hóa Âu Châu, nên đã gây chiến tranh với nước Pháp. Đức mạnh, Pháp yếu nên Pháp đã thua lúc ban đầu. Về sau, Pháp được Anh và Mỹ giúp sức nên mạnh hơn Đức. Kết quả là Đức đã bại trận.

Hơn hai chục năm sau, Đức liên kết với Ý và Nhật để thành lập khối Phát Xít, vẫn chủ trương chủng tộc ưu việt, dùng quân sự để không chế toàn cầu theo luật mạnh được yếu thua, gây ra cuộc Đệ Nhị Thế Chiến (1939 - 1945); hậu quả là cuộc tàn sát giữa người với người (luật đối lập tiêu diệt). Lúc đầu khối Phát Xít thắng thế, đã thôn tính gần nửa thế giới, nhưng sức yếu dần; cuối cùng, Phát Xít thua kém phe Đồng Minh (Anh, Pháp, Nga, Mỹ ...). Theo luật mạnh được yếu thua, phe Đồng Minh đã đánh bại khối Phát Xít. Máu và nước mắt đã chan hòa khắp nơi.

Luật tác động một chiều với luật đối lập tiêu diệt trong thiên nhiên, chuyển sang xã hội nhân loại, đã có sự điều chỉnh. Ba nước thua trận Đức, Ý, Nhật vẫn tồn tại, nhưng chế độ Phát Xít đã bị tiêu diệt không còn nữa. Những người lãnh đạo khối Phát Xít đã bị loại ra khỏi chính quyền ba nước Đức, Ý, Nhật. Ba nước Đức, Ý, Nhật đã chuyển mình để tiến tới một chế độ tốt đẹp hơn, có thể đem lại hạnh phúc cho dân chúng, nhưng chưa tìm ra con đường mới để theo.

Sau khi Phát Xít sụp đổ, thế giới còn lại hai khối Cộng Sản và Tư Bản. Liên Bang Xô Viết theo chủ nghĩa duy vật, dùng chính trị và quân sự để khống chế dân chúng trong nước và nô lệ hóa các nước chư hầu (luật tác động một chiều, luật mạnh được yếu thua, về chính trị với sự yểm trợ của quân sự). Đời sống dân chúng vô cùng cơ cực. Khối Cộng Sản hưng thịnh một thời gian, đã chiếm gần nửa thế giới, gây ra chiến tranh lạnh với khối Tư Bản. Cuối cùng Cộng Sản đi đến chỗ tàn tạ trước sức mạnh của khối Tư Bản. Máu và nước mắt vẫn chan hòa khắp mọi nơi.

Lý tưởng Cộng Sản sụp đổ rồi. Nga và các nước Đông Âu chuyển mình để tiến tới con đường thứ ba (sau Tư Bản và Cộng-sản) tốt đẹp hơn, để đem lại hạnh phúc cho dân chúng và thanh bình cho xã hội. Họ vẫn còn đang dò tìm.

Đến thập niên cuối cùng của thế kỷ 20, đa số các nước trên thế giới đều ở thế yếu, chỉ còn khối Tư Bản ở thế mạnh, vẫn duy trì chủ trương “cá lớn nuốt cá bé” về kinh tế. Các nước tư bản do Hoa Kỳ lãnh đạo, đưa ra chính sách toàn cầu

hóa kinh tế, để lập trật tự thế giới mới (tất nhiên theo luật mạnh được yếu thua). Họ có thành công hay không? Chúng ta phải dựa vào thực tại để tìm câu giải đáp.

Trong những năm gần đây, Tổ chức Thương Mại Thế Giới (WTO) tổ chức “Hội nghị các nước Hội viên WTO” để thảo luận về kế hoạch toàn cầu hóa kinh tế. Bên trong hội nghị, các nước tư bản tranh chấp nhau, vì nước nào cũng muốn thủ lợi cho nước mình. Các nước kém ở mang cho rằng toàn cầu hóa kinh tế chỉ làm cho các nước giàu lại giàu thêm và các nước nghèo càng nghèo thêm. Kết quả là không có sự đồng ý về vấn đề toàn cầu hóa. Các nước lại hẹn nhau sẽ họp vào năm tới. Bên ngoài hội nghị, dân chúng nhiều nước đã kéo nhau tụ tập ở phía ngoài, la hét phản đối việc toàn cầu hóa kinh tế của các nước tư bản.

Xin kể thêm ý kiến của một số sử gia về kinh tế, chính trị và ký giả báo chí.

Adam Garfinkle, biên tập viên tờ The National Interest, nhân viên Ủy Ban An Toàn Quốc Gia Hoa Kỳ, đã nêu lên một số kinh nghiệm cho nước Mỹ sau thảm họa khủng bố 11-9, trong một bài viết đăng báo Asia Times ra ngày 11/10/2001, có đoạn sau: “... chính phủ Hoa Kỳ, từ thời Tổng thống Bill Clinton sang thời Tổng thống George W. Bush đã không nhận thấy rằng toàn cầu hóa sẽ làm nảy sinh tâm lý thù hận; trong quá trình ấy, các nước giàu cứ giàu thêm, các nước nghèo bị gạt ra rìa, mà thế giới không có biện pháp gì để xóa bỏ khoảng cách giàu nghèo đó”. (Trích báo Chính Luận, Seattle, số 250, trang 23, tuần lễ 19 - 26/10/2001).

Hai sử gia Kevin O'Rourke và Jeffrey Williamson của Đại học MIT tại Mỹ, đã nêu ra những đặc điểm dẫn tới sự thoái trào của hội nhập kinh tế Bắc Đại Tây Dương trong cuốn “Toàn Cầu Hóa và Lịch Sử” (Globalization and History do MIT Press xuất bản năm 2000).

Năm 2001, Harvard University Press xuất bản cuốn “Sự Cáo chung của Toàn Cầu Hóa” (The End of Globalization của Giáo sư James). Ông đã nêu ra hai động lực cản trở toàn cầu hóa vào thập niên 20 của thế kỷ 2000: đó là yếu kém về cơ cấu của hệ thống ngân hàng và phản ứng cản trở di dân.

Hai công trình nghiên cứu trên đều báo động rằng toàn cầu hóa không phải là tất yếu, mà có thể bị cản trở, bị đẩy lui vì những yếu tố chẳng ai lường trước được. (Theo báo Chính Luận, Seattle, số 251, trang 33, tuần lễ 26/10 - 02/11/2001).

Chúng ta thấy: chính sách toàn cầu hóa kinh tế không hợp lòng người. Các nước tư bản khó gạt hái được kết quả tốt đẹp.

IV - NỀN VĂN MINH NHÂN BẢN

Các nước tư bản chưa đạt được kết quả mong muốn về chính sách toàn cầu hóa kinh tế thì thế kỷ 20 đã chấm dứt. Thế kỷ 21 khởi điểm bằng “chiến dịch khủng bố” và “chiến tranh chống khủng bố”. Máu và nước mắt vẫn tiếp tục chảy.

Khối tư bản đi về đâu? Nhân loại đi về đâu? Chúng ta phải dựa vào thực tại để tìm ra câu trả lời. Xin trở lại quá khứ khoảng năm chục năm trước đây.

Sau khi Đệ Nhị Thế Chiến chấm dứt, nhiều triết gia Hoa Kỳ đã triệu tập “Hội Nghị Triết Học Thế Giới” (lần thứ nhất) vào năm 1949 tại Honolulu để tìm phương thức đem lại hòa bình cho thế giới.

Triết gia lỗi lạc vào hàng đầu của thế kỷ 20 là Heidegger đã thẳng thắn tuyên bố: “Văn hóa Tây phương hồng từ nền tảng, đem truyền bá tới đâu thì chỉ gieo máu và nước mắt tới đó”. Thế kỷ 20 đã chứng thực lời nói trên.

Nền tảng của văn hóa Tây phương là gì? Đó là nền triết học duy lý mà căn bản là luật mạnh được yếu thua. Chúng ta biết rằng Duy là “chỉ một mình”. Lý là “lẽ tự nhiên của trời đất, của thiên nhiên”, nên các triết gia chỉ lưu tâm đến những việc xảy ra trên rừng núi hay trong sông biển. Họ chỉ thấy luật rừng mạnh được yếu thua và luật biển cá lớn nuốt cá bé. Điều này đã rõ rệt khi Phát Xít và Cộng Sản sử dụng luật rừng, còn Tư Bản sử dụng luật biển (luật của thiên nhiên). Đó là nguyên nhân của những biến động trong thế kỷ 20. Người tàn sát người bằng quân sự như Phát Xít đã thực hiện; người áp bức người bằng chính trị theo chủ trương của Cộng Sản, và người bóc lột người bằng kinh tế theo chính sách của Tư Bản.

Văn hóa Tây phương đã gây ra các kết quả vô cùng khốc hại cho nhân loại. Do đó, nhiều thức giả thấy rằng phải có một nền văn hóa mới thay thế văn hóa Tây phương.

Theo Marilyn Ferguson trong cuốn “The Aquarian Conspiracy” (trang 422) của nhà xuất bản Putman's Sons (New York): “... theo nhận định của các thức giả hiện đại Tây phương, chúng ta đang bước vào kỷ nguyên Thái Bình Dương, chẳng những về mặt kinh tế mà cả về văn hóa nữa. Kỷ nguyên này có thể tiên báo một sự kiện vô tiền khoáng hậu: không phải là một trật tự thế giới mới mà là một nền văn hóa thế giới mới” (trích bài của Thường Nhược Thủy, trang 54, cuốn Đạo Sống Việt của Tủ Sách Việt Thường, xuất bản tại Houston năm 2000).

Nền tảng của nền văn hóa mới là gì? Chúng ta trở lại “Hội Nghị Triết Học Thế Giới” lần thứ 18 tại Anh Quốc, từ ngày 21 đến 24/8/1998. Hội nghị quy tụ hơn hai trăm triết gia thuộc 70 phái đoàn các nước. Ba phái đoàn Pháp, Hoa Kỳ và Nga có nhiều triết gia nhất. Các triết gia và giáo sư triết học đã loại bỏ các chủ nghĩa duy tâm, duy vật, duy sinh và nhìn thẳng vào thực tại: vấn đề của loài người phải do con người định đoạt. Con người đã gây ra chiến tranh thì chính con người mới xây dựng được hòa bình, chứ không phải là ý muốn của thần linh hay thượng đế.

Các triết gia đã đưa ra các chủ đề về con người như sau: “Thực thể con người với tính cách là đối tượng của triết học”, “Thực thể con người: bản chất, tinh thần và tính cộng đồng”, “Lịch sử xã hội và con người”, “Vai trò nhận thức của con người”, “Hiện tại và tương lai của nhân loại”.

Như vậy, các triết gia đã lấy con người làm tiền đề triết học,

nghĩa là lấy con người làm gốc : đó là yếu tố nhân bản (nhân : người, bản : gốc) của nền văn hóa mới. Lấy con người làm gốc thì mọi hiện tượng sống được tạo ra bởi người, vì người và cho người. Do đó, sứ mệnh của con người trong xã hội là phục vụ người, vì người, cho người, chứ không phải vì tham vọng, dục vọng, vì tiền tài danh vọng.

Tuy nhiên, thiên nhiên có thể tàn sát con người với bão tố, động đất, lụt lội ... nhưng con người không thể tiêu diệt được thiên nhiên. Con người đối lập với thiên nhiên, nhưng phải hợp tác với thiên nhiên để sống còn. Con người là một động vật trong vạn vật, nên luật tắc của thiên nhiên chi phối đời sống con người.

Chúng ta biết rằng trong thiên nhiên chỉ có hai luật tắc : luật tác động một chiều dẫn đến luật đối lập tiêu diệt và luật tác động hai chiều dẫn đến luật đối lập thống nhất. Con người đã sử dụng luật mạnh được yếu thua hay cá lớn nuốt cá bé, nghĩa là con người đã theo luật tác động một chiều với luật đối lập tiêu diệt nên loài người chỉ thấy chiến tranh và chiến tranh liên miên. Như vậy, muốn xây dựng hòa bình, con người chỉ có cách duy nhất là theo luật tác động hai chiều với luật đối lập thống nhất. Tuy nhiên, luật tắc trong thiên nhiên cần có sự điều chỉnh khi chuyển sang xã hội nhân loại.

Con người khi đã chuyển hóa tâm thức thì nhân tính sẽ làm chủ tư duy và hành động. Trong cuộc giao dịch về văn hóa, chính trị và kinh tế giữa người với người (tác động hai chiều), con người phải tỏ ra có thành tâm thiện chí khi giao dịch, phải tôn trọng lẫn nhau trong tinh thần bình đẳng (không cậy mạnh để uy hiếp kẻ yếu), san bằng những dị biệt để thống nhất tư tưởng, rồi thống nhất hành động (đối lập thống nhất). Sau đó phải có sự phân công rõ ràng để đôi bên cùng có lợi (người được lợi điều này thì phải chịu thiệt điều khác để đối phương hưởng lợi, rồi hợp tác để cùng nhau hành động sao cho đem lại hạnh phúc cho cả đôi bên. Như vậy, con người phải tuân theo ba qui luật :

- 1 - Tác động hai chiều
- 2 - Đối lập thống nhất
- 3 - Phân công, hợp tác

(với hàm ý : thành tâm, thiện chí, tinh thần bình đẳng, để mưu cầu hạnh phúc cho cả đôi bên).

Một nền văn hóa mới dựa trên nền tảng triết học mà căn bản là ba qui luật trên, sẽ đưa nhân loại đến một nền văn minh mới là nền văn minh nhân bản, lấy con người làm gốc (nhân bản), với yếu tố nhân chủ (con người làm chủ chính mình) để phát huy nhân tính (tính tốt, loại bỏ tính xấu). Thế giới sẽ đi đến hòa bình, con người sẽ tìm được hạnh phúc trong một xã hội thanh bình.

V - THẾ GIỚI CHUYỂN MÌNH

Nền văn minh nhân bản là viễn ảnh của thế giới tương lai. Để tiến tới tương lai tươi đẹp đó, các nhà lãnh đạo đất nước

phải hành động như thế nào ?

Thực tại cho thấy sau cuộc Đệ Nhị Thế Chiến, ba nước Đức, Ý, Nhật đã loại bỏ chế độ Phát Xít và đã chuyển mình để tiến tới một chế độ tốt đẹp ngõ hầu đem lại thịnh vượng cho quốc gia và hạnh phúc cho dân chúng. Năm chục năm đã trôi qua, họ chưa đạt được ý muốn. Tại sao vậy ?

Sau Đệ Nhị Thế Chiến, ba nước Đức, Ý, Nhật đã phục hồi dần dần sinh lực để trở thành các cường quốc kinh tế. Tuy nhiên, về chính trị, nhà cầm quyền vẫn chưa dứt khoát tư tưởng. Một số lớn chính khách và dân chúng vẫn còn luyến tiếc thời cường thịnh của đất nước. Họ chưa có quyết tâm từ bỏ tư tưởng "khuyh loát các nước khác". Họ ở trong trường hợp "bỏ thì thương, mà vương thì tội". Tim óc họ vẫn còn bị ám ảnh bởi thời đất nước tung hoành trên thế giới, đã làm "chủ nhân ông" gần phân nửa nhân loại, rồi ôm hận thành kẻ thua trận. Sự vươn lên sau cuộc thảm bại đáng cay luôn luôn ám ảnh đầu óc họ. Nhà cầm quyền chưa dám trút bỏ thú tính để chuyển sang nhân tính. Vì vậy, trong nước mới còn những đảng "Tân Phát Xít", "Tân Quốc Xã", nhóm "Trọc Đầu", với hy vọng trở lại con đường "độc tài" cũ. Họ vẫn nuôi tiếc chế độ cũ nên chưa có quyết tâm tiến tới "con đường nhân chủ". Phải cần một thời gian để họ "giác ngộ" con đường tất yếu phải đi theo. Họ sẽ thức tỉnh, rồi mới có thể "chuyển hóa tâm thức" để từ bỏ thú tính, phát huy nhân tính. Đó là lúc tinh thần tự chủ xuất hiện để thực thi tinh thần nhân chủ. Triết học duy lý sẽ dấy chết, đi vào lịch sử. Nhà cầm quyền mới có được tinh thần nhân chủ để loại bỏ thú tính còn luẩn quẩn trong đầu óc họ, để quyết tâm phát huy nhân tính. Lúc đó, nền văn hóa nhân bản sẽ đưa dân chúng vào con đường mới, để tiến tới nền văn minh nhân bản.

Nga và các nước cựu Cộng Sản cũng ở trong trạng thái tương tự. Sau khi lý tưởng Cộng Sản sụp đổ, nhà cầm quyền đi theo tư bản chủ nghĩa. Họ quên rằng tư bản chủ nghĩa đã phát sinh cộng sản chủ nghĩa, nên tư bản chủ nghĩa là chánh đề, cộng sản chủ nghĩa là phản đề. Nếu nhà cầm quyền lại theo tư bản coi là tổng hợp đề thì một thời gian sau, tư bản lại là chánh đề, rồi lại có phản đề là cộng sản. Cái vòng luẩn quẩn đó không bao giờ chấm dứt. Thực tại cho chúng ta thấy nhà cầm quyền thực thi tư bản chủ nghĩa một thời gian. Các cuộc bầu cử đã đưa các cựu đảng viên Cộng Sản trở lại chính quyền, dưới danh xưng mới là đảng Lao Động, đảng Nhân Dân Hành Động ... Họ cũng lâm vào trường hợp "bỏ thì thương mà vương thì tội". Tóm lại, các cựu đảng viên Cộng Sản chưa dứt khoát từ bỏ tư tưởng cũ, vẫn còn luyến tiếc thời kỳ vàng son đã chinh phục gần nửa thế giới. Họ chưa chuyển hóa tâm thức để dứt bỏ thú tính và phát huy nhân tính. Họ chưa tự chủ được họ để từ bỏ tham vọng, dục vọng. Họ chưa làm chủ được chính mình, vẫn còn làm nô lệ cho tham vọng, dục vọng. Tinh thần nhân chủ còn vắng bóng trong đầu óc họ.

Như vậy, cũng cần một thời gian nữa để cho các cựu Cộng Sản "thức tỉnh". Đường đi tới nhân chủ còn gian nan, nhưng khi đã "giác ngộ", họ sẽ đưa đất nước đến con đường tươi đẹp; họ sẽ tiến tới nền văn minh nhân bản.

Còn thế giới tư bản thì sao ? Thế kỷ 21 cũng sẽ đưa con người tư bản chuyển mình, để từ bỏ cảnh “người bóc lột người”. Dần dần, họ cũng sẽ thức tỉnh để tiến tới một nền văn hóa tươi đẹp, sau đó là nền văn minh nhân bản.

Khi thế giới đã bừng tỉnh để thực thi nhân bản, nhân tính, nhân chủ, và theo ba qui luật tác động hai chiều, đối lập thống nhất và phân công hợp tác (với thành tâm thiện chí, tinh thần bình đẳng, mưu cầu hạnh phúc cho cả mọi người) thì cấu trúc xã hội sẽ đương nhiên thay đổi từ cấu trúc kim tự tháp hiện thời, sang cấu trúc hạch tâm thể.

Trên trường quốc tế, cấu trúc kim tự tháp đưa các nước mạnh (cường quốc) ngự trị trên đỉnh kim tự tháp, còn các nước nhỏ yếu (nhược tiểu quốc) ở đáy kim tự tháp. Người tàn sát người, áp bức người, bóc lột người là kết quả của cấu trúc kim tự tháp.

Thế nào là cấu trúc hạch tâm thể ? Chúng ta biết rằng một nguyên tử có các điện tử dương, điện tử âm, điện tử trung hòa. Các điện tử lưu động rất tự do, nhưng rất cơ cấu trên các quỹ đạo nhất định, có kỷ luật để không bao giờ va chạm nhau. Các điện tử lưu động trên quỹ đạo, chung quanh hạch tâm của nguyên tử. Đó là cấu trúc hạch tâm thể.

Trong vũ trụ bao la, chúng ta thấy các hành tinh như Hỏa Tinh, Địa Cầu, Mộc Tinh ... quay trên quỹ đạo, chung quanh trung tâm là Mặt Trời. Các hành tinh lưu động rất tự do, nhưng trong kỷ luật, không có cuộc “xé rào” để va chạm vào nhau mà vỡ tan tành. Tất cả các hành tinh đều tồn tại nhờ cấu trúc hạch tâm thể.

Còn xã hội nhân loại thì sao ?

Thực tại cho thấy xã hội nhân loại có nền tảng là gia đình tại Đông Phương và cá nhân tại Tây phương. Dù theo cá nhân chủ nghĩa, con người vẫn phải sống trong gia đình cho đến tuổi trưởng thành. Tây phương đã nhiều lần đề cao vai trò của gia đình, ngổ hầu loại bỏ tính ích kỷ (thứ tính) luôn luôn đi kèm với cá nhân. Do đó, gia đình đóng một vai trò rất quan trọng đối với con người.

Một gia đình phải có ít nhất hai người là một cặp vợ chồng, sau đó có thể thêm các con cái. Cha mẹ và con cái hợp thành một tiểu gia đình. Lớn hơn nữa là đại gia đình gồm có ông bà, cha mẹ, chú bác, cô dì, anh chị em và con cái, cháu chắt ...

Chúng ta có thể coi gia đình là một bản vị có các thành phần là cha mẹ và con cái (tiểu gia đình). Mỗi thành phần trong gia đình là một bản vị cơ bản có những cá tính riêng biệt : giờ đây lại thuộc một bản vị lớn hơn, nên mỗi người đảm nhận một trách vụ đối với gia đình. Ta gọi mỗi người đó là một cơ năng của bản vị. Mỗi cơ năng có trách nhiệm bảo vệ, củng cố gia đình, hợp tác với nhau để đem lại hạnh phúc cho tất cả mọi người trong gia đình, không thể vì quyền lợi của người này mà làm hại đến người khác trong gia đình.

Bản vị và cơ năng hỗ trợ lẫn nhau để tồn tại và phát triển. Cha mẹ và con cái phải có sự phân công rõ rệt và hợp tác

trong hành động, mới tránh được sự mâu thuẫn phát sinh ra trong gia đình với bất cứ lý do nào. Sự mâu thuẫn đó làm gia đình mất ổn định : gia đình sẽ sống trong lục đục, buồn nản và dễ tan rã. Cha mẹ làm tròn bổn phận của cha mẹ; vợ chồng làm tròn bổn phận của vợ chồng; con cái làm tròn bổn phận của con cái. Có việc gì khó khăn xảy ra trong gia đình, tất cả mọi người cùng nhau thảo luận. Ai nấy đều coi mình chỉ là một cơ năng trong bản vị gia đình mà hành động sao cho phù hợp với trung tâm bản vị nghĩa là đem lại hạnh phúc cho gia đình. Cha mẹ có ý kiến của cha mẹ, con cái có ý kiến của con cái. Ý kiến của cha mẹ cũng như của con cái có thể đúng, có thể sai. Cha mẹ không nên lấy uy quyền của cha mẹ mà ép buộc con cái luôn luôn phải tuân theo ý kiến của mình, có khi cổ hủ lạc hậu. Ngược lại, con cái cũng không nên cậy mình tài cao, học rộng, là con người tiến bộ mà nhất quyết bác bỏ mọi ý kiến của cha mẹ vì định ninh rằng cha mẹ lạc hậu, không theo kịp thời thế. Mọi việc khó khăn trong gia đình đều nên đem ra thảo luận giữa các cơ năng. Mọi người đều bình đẳng trong việc phát biểu ý kiến. Con cái có thể trung thực bày tỏ ý kiến của mình trong cuộc thảo luận, nhưng không vì thế mà con cái kém phần nhã nhặn, lễ độ, coi cha mẹ như ngang hàng rồi sinh ra bất kính đối với cha mẹ; cha mẹ cũng không nên ý thế mà nạt nộ, ức chế con cái, bắt buộc con cái lúc nào cũng phải tuân theo ý kiến của mình. Cuộc thảo luận phải được thẳng thắn, công bằng và kết thúc trong tình tương thân tương ái. Có như thế mới tránh được vấn nạn về “hai, ba thế hệ”, về “già hay trẻ”, về “lạc hậu và tân tiến”.

Tổ chức gia đình như vậy tương tự cấu trúc của một nguyên tử, cho nên ta gọi là gia đình hạch tâm. Các gia đình hạch tâm là nền tảng của xã hội dân tộc thì quốc gia đó đã thực hiện được xã hội hạch tâm. Nhà cầm quyền và dân chúng sẽ không còn xa cách nhau nữa : đó là hai cơ năng của xã hội hạch tâm, nên xã hội có đầy đủ ba yếu tố nhân bản, nhân tính và nhân chủ. Dân chúng sẽ sống hạnh phúc trong một xã hội thanh bình.

Trên thế giới, các nước lớn mạnh hay các nước nhỏ yếu chỉ là cơ năng của bản vị nhân loại, của xã hội nhân loại, nên sẽ giúp đỡ lẫn nhau để cùng tiến, cùng thịnh vượng. Dân chúng thế giới có cuộc sống vui tươi, hạnh phúc trong một thế giới thanh bình.

Tất cả các quốc gia đều đạt được nền văn minh nhân bản. Nhân loại sẽ bước vào thời kỳ ổn định.

ĐÀO VĂN DƯƠNG
(Tủ Sách Việt Thường)

VÀI SUY NGHĨ VÀ GỢI Ý LIÊN HỆ ĐẾN

VỤ KHỦNG BỐ TẠI HOA-KỲ NGÀY 11-9-2001.

HUỆ TÂM - VĨNH NHƯ - THƯỜNG NHƯỢC THỦY

Định mệnh trở trêu của lịch sử đã hơn một lần lôi cuốn

Hoa-Kỳ vào hai chiến kỷ dẫn tới các bước ngoặt lịch sử quan trọng thế kỷ 20 và gần đây nhất trên ngưỡng cửa của thiên niên kỷ mới: 11-9-2001.

Cuộc oanh tạc bất ngờ ngày 7-12-1941 điều động bởi Đề Đốc Yamamoto của Nhật nhằm tận diệt hạm đội Thái Bình Dương của Hoa Kỳ tại Trân Châu Cảng nằm trên hải đảo Hạ Uy Di của Mỹ đã lôi cuốn Hoa Kỳ vào chiến trường TBD trong Đệ Nhị Thế Chiến. Giai đoạn cuối của cuộc thế chiến này ác liệt đến độ các phi công quyết tử Kamikaze (Thần Phong) của Nhật đã dùng phi cơ của mình làm vũ khí lao thẳng vào các chiến hạm cũng như hàng không mẫu hạm Mỹ để bảo vệ đảo quốc Phù-tang. Cuộc chiến chỉ kết thúc khi Hoa Kỳ thả hai trái bom nguyên tử xuống Nagasaki và Hiroshima. Hậu quả của cuộc chiến này là thế giới phân ra thành lưỡng cực (Nga - Mỹ) tạo nên một cuộc chiến tranh lạnh, gồm nhiều cuộc chiến ủy nhiệm đẫm máu, tưởng chừng không bao giờ dứt (1). Khi Liên Xô và khối Cộng tại Đông Âu bị sụp đổ toàn bộ vào cuối thập niên 80, ai ai cũng phải sửng sốt và thở ra nhẹ nhõm. Vào dịp đó một viên chức Ngoại giao Hoa Kỳ, Francis Fukuyama đã lạc quan kết luận là thế giới đã tiến tới sự cáo chung của lịch sử : thế giới sẽ hết các cuộc chiến tranh do ý thức hệ gây nên và sẽ tiến tới thời đại ước mơ chung cuộc của con người, đó là tiến tới chế độ dân chủ khai phóng, phát triển kinh tế toàn cầu và nhân phẩm nhân quyền của con người sẽ được đề cao và tôn trọng (2). Trong khi đó, giáo sư Samuel P. Huntington tại Harvard, người đứng đầu viện Nghiên Cứu Chiến Lược John M. Olin tại Harvard đã có cái nhìn bi quan hơn : Ông thấy trật tự mới trong thiên hạ sẽ được sắp xếp lại qua các cuộc đụng độ của các nền văn minh, hay đúng ra là cuộc đụng độ của văn minh Tây phương đối chọi với tất cả các nền văn minh còn lại (The West against The Rest). Hai nền văn minh khác có khả năng đụng độ với phương Tây nhất là Hồi giáo và Tàu (Sinic). Theo ông, Hoa Kỳ phải đứng về phe Tây phương và lãnh đạo phe này trong các cuộc đụng độ tương lai. (3)

Ngày 11-9-2001, Hoa Kỳ lại bị tấn công bất ngờ ngay trên lãnh thổ bằng các phi công quyết tử dùng máy bay làm vũ khí. Các điểm khác biệt là :

- Lãnh thổ bị tấn công nằm ngay tại đầu não của lục địa Hoa

Kỳ : Nữ Ước và Hoa Thịnh Đốn.

- Các mục tiêu bị tấn công có tính cách biểu tượng cao : Trung Tâm Thương Mại Quốc Tế (tư bản) và Ngũ Giác Đài (quân sự).

- Các phi công là các cá nhân khủng bố dân sự thuộc nhiều nước gốc Hồi giáo Ả rập.

- Các phi cơ này là phi cơ hàng không dân sự Hoa Kỳ chở đầy hành khách !

Hai tòa nhà chọc trời cao trên 100 tầng đã bị sụp đổ hoàn toàn trong vòng chưa đầy một tiếng đồng hồ. Số ước lượng thương vong lên tới trên 5000 người.

Đây là lần đầu tiên trong lịch sử, Hoa Kỳ đã bị tấn công trực diện ngay tại trung tâm quyền lực về thương mại và quân sự ở ngay trên đất nước mình. Sự chấn động về tinh thần lên đến tột đỉnh với các phương tiện truyền thông hiện đại nhất trực tiếp và tức thời đưa các hình ảnh ghê rợn và khủng khiếp đập vào mắt quần chúng Hoa Kỳ. Phản ứng của Tổng Thống Hoa kỳ là *“Chiến tranh rồi! Chúng ta sẽ thấy rõ bộ mặt của cuộc chiến tranh thế kỷ 21”*. TT Mỹ coi *“Đây là cuộc chiến đấu của cả thế giới. Đây là cuộc chiến đấu cho nền văn minh. Đây là cuộc chiến đấu của tất cả những ai tin vào tiến bộ, đa nguyên, bao dung và tự do”*. Cũng trong bài diễn văn trước Quốc hội này ông đòi hỏi các quốc gia thế giới phải xác định rõ rệt vị trí của mình là *“bạn hay thù của nước Mỹ”*. TT Hoa Kỳ nguyên rằng nước Mỹ sẽ nhỏ tận gốc tước tận rễ nạn khủng bố quốc tế và các quốc gia dung dưỡng khủng bố. Chính quyền Mỹ quyết không thể dung tha một hành động *“phạm thượng”* của bọn khủng bố.

Từ quần chúng, lòng ái quốc cuộn cuộn dâng lên như một đợt sóng thần, quốc kỳ xuất hiện khắp mọi nơi làm các hãng sản xuất không đủ để cung cấp, các bài ca ái quốc vang dội khắp nơi. Các nhà lãnh tụ tôn giáo nương theo triển vọng kêu gọi toàn dân hãy dựa vào sức mạnh của Chúa và lên tiếng cảnh cáo các hành vi vô luân vô đạo đã làm dân Hoa Kỳ phải gánh chịu tai ương vừa kể (4). Các thành phần hữu phái trong chính phủ (Bộ Trưởng Tư Pháp chẳng hạn) cũng nương vào tình trạng gần như chiến tranh này, mặc dù HK không chính thức ban bố tình trạng chiến tranh, mà yêu cầu đưa ra những biện pháp có thể đưa nước Mỹ tới một thể chế công an trị; một vài cố vấn của TT đã đưa vào bài diễn văn của TT Hoa Kỳ nhiều từ có tính cách

tôn giáo không thích hợp với hiện trạng như cuộc “*thập tự chinh*” diệt khủng bố, hoặc đặt tên chiến dịch này là “*Infinite Justice*” (công lý vô biên) là một từ trong kinh thánh Koran (sau này đã đổi lại là “*tự do bền vững*”).

Trước viễn tượng một cuộc chiến trường kỳ vô hạn định đối với một đối thủ cực đoan len lách trong bóng tối thù hận tại bất cứ nơi nào trên thế giới và ngay cả trên đất Hoa Kỳ, cơn sốt ái quốc đoan kỳ không những không thể duy trì lâu dài mà có thể còn bị phe quá khích lợi dụng, khiến cuộc chiến chính nghĩa bị lạc hướng và nền tảng dân chủ tự do, do các bậc quốc phụ kiến lập có thể bị tổn thương, các bậc thức giả trong nước đã phải lên tiếng cảnh báo quần chúng (5). Câu nói của Benjamin Franklin đã hơn một lần được nhắc nhở : “*Nếu chúng ta từ bỏ các quyền thiết yếu của chúng ta để đổi lấy đôi điểm an toàn, chúng ta sẽ có nguy cơ là mất cả hai*” (*If we give up our essential rights for some security, we are in danger of losing both*) (6). Chiến lược gia chống hiểm họa Cộng Sản thời chiến tranh lạnh, George Kennan cũng đã cảnh cáo rằng : “*Có điều gì đó có thể khởi lên trong chính trí tuệ và tâm hồn của chúng ta sẽ khiến chúng ta không còn giống như những con người mà nhờ sự cố gắng của họ, nền cộng hòa này đã được tạo dựng gần bó keo sơn, chúng ta sẽ trở thành đại diện cho chính cái lực lượng mà chúng ta đang cố gắng chiến đấu : bất khoan dung, bí hiểm, nghi kỵ, ác độc và hoảng sợ về sự bất đồng nội bộ, vì chúng ta đã mất lòng tin vào chính chúng ta và vào sức mạnh của lý tưởng chúng ta*” (7).

Sau cú “shock” lúc đầu, cộng thêm với sự tỉnh táo của giới sĩ phu, các điểm cũng như diện trong cuộc chiến chống khủng bố đã phối hợp nhịp nhàng hơn, hữu hiệu hơn, quân bình hơn. Liên minh trên khắp thế giới kể cả khối Ả Rập đã mở rộng hơn và tích cực hơn. Đặc biệt là giải Nobel về Hòa Bình trao cho LHQ và Văn Chương trao cho một văn sĩ da màu tán dương toàn cầu hóa và chỉ trích Hồi giáo vô hình chung đã hòa điệu nhịp nhàng với chiến dịch chống khủng bố toàn cầu (8).

Nhưng chân diện mục của cuộc khủng bố này là gì ? Nếu có hiểu rõ nó thì mới đánh tận gốc tước tận rễ được chứ ! Trong hai giả thuyết hấp dẫn nhất sau cuộc chiến tranh lạnh là cuộc cáo chung của lịch sử của Francis Fukuyama và cuộc đụng độ của các nền văn minh của Samuel Huntington, xem ra thuyết của Samuel Huntington có vẻ thắng thế (9), nhưng có không ít dư luận bất đồng ý kiến.

Học giả gốc Ả Rập Edward W. Said đã cho rằng đây là cuộc đụng độ của sự vô minh (ngu xuẩn) {The Clash of Ignorance} (10), theo ông những chiêu bài như Hồi giáo và Tây phương do Huntington đưa ra, đã tạo nên sự hiểu lầm nơi người đọc đang cố tìm hiểu rõ nguyên nhân của sự vụ này. Theo ông đây chỉ là những hành động ngu xuẩn của Osama Bin Laden và đồng bọn, tương tự như những vụ của giáo phái Branch Davidians tại Hoa Kỳ hay nhóm Aum Shimikyo tại Nhật bản. Ông còn nhắc nhở tới di sản dai dẳng của chính độc thần giáo, các tôn giáo cùng chung một tổ phụ Abraham (Abrahamic Religions) khởi sự với Do Thái giáo và Ki Tô giáo, tôn giáo nọ tiếp theo tôn giáo kia và bị ám ảnh bởi những gì đã tới trước; đối với người Hồi, đạo Islam đã hoàn

thành viên mãn nguồn tiên tri đó (11). Theo Said, cho tới nay vẫn chưa có một lịch sử khả kính hay giải tỏa huyền bí về sự bất đồng thuận về nhiều phương diện trong ba nhóm tín đồ này (12).

Andrew Sullivan, một nhà bình bút của tờ New York Times Magazine thì nhất định cho rằng “*Đây là một cuộc chiến tranh tôn giáo*” (*This is a religious war*), theo ông thì dù mọi người, kể cả TT Bush né tránh rằng đây không phải là cuộc thánh chiến giữa Hồi giáo và Tây phương, nhưng theo ông : “*Những Osama Bin Laden của thế giới chẳng khác gì các lãnh tụ của Tòa Dị giáo và các kẻ trước và sau họ, đòi hỏi tất cả mọi người phải bám chặt lấy niềm tin tuyệt đối. Tín ngưỡng cá nhân và đa nguyên chủ nghĩa là mục tiêu của ngày 11-9 và đây mới chỉ là khởi đầu của trận chiến bi hùng này*”. Theo ông đây là một cuộc chiến tranh của phe Tận Tín Giáo Điều (Fundamentalism) (12bis) chống lại tất cả mọi loại tín ngưỡng đang chung sống hoà bình với tự do và đổi mới. Trên chiến tranh này còn có tiếng vang vọng nhẹ nhàng hơn giữa phe chủ trương tận tín giáo điều Ki Tô giáo và đạo Tin Lành và Công Giáo thuộc về dòng chính. Ông kết luận rằng “*Vấn đề thực sự ở đây là nguyên tắc rất giản dị nhưng vô cùng khó khăn của sự phân cách giữa chính trị và tôn giáo*”.

Điều này lại càng khó đối với Hồi giáo, vì theo Sayyed Abul A’la Mawdudi, một nhà tư tưởng, học giả, nhà cải cách và lãnh tụ cách mạng vĩ đại của Hồi giáo trong thế kỷ này (13) đã nhận định : “*Islam không phải là một tôn giáo theo nghĩa thông thường mà từ này được hiểu. Đây là một hệ thống bao gồm tất cả các lãnh vực của đời sống. Nghĩa Islam gồm cả chính trị, kinh tế, lập pháp, khoa học, nhân bản chủ nghĩa, y học, tâm lý học và xã hội học... Hệ thống luật pháp này của nó cũng vĩnh cửu... (vì nó đặt căn bản trên sự bất biến của thiên nhiên nên thời nào cũng đúng) ... Và cái tôn giáo hoàn hảo và vĩnh cửu này là Islam*” (14).

Chẳng những thế, người bị điểm mặt chỉ tên bởi TT Bush là kẻ chủ mưu của vụ khủng bố là Osama Bin Laden lại thuộc về một hệ phái cuồng tín nhất của Hồi giáo : Wahhabism. Vị thủy tổ của phái này là Muhammed Bin Abdal-Wahhab (1703-87) cũng là đồng quốc phụ của xứ Saudi Arabia. Suốt trong lịch sử của hệ phái này, các tín đồ Wahhabis đã chống đối kịch liệt bất cứ một điều gì mà họ coi là “bida”, một từ Ả Rập, thường được thốt ra như một lời nguyện rửa về tất cả bất cứ một sự thay đổi hay cách tân nào đi trệch khỏi các giáo lý căn bản của kinh Koran. Đại loại như điện thoại, radio, và học vấn đối với phụ nữ đã có lúc bị lên án như là các sự cải cách đưa ra bởi quỷ dữ. (Tại Saudi Arabia không có rạp chiếu bóng, đàn bà không được lái xe...). Nhưng điều đáng sợ hơn cả, là hệ phái Wahhabism có tham vọng bành trướng tín ngưỡng của họ để tái lập lại một đế quốc Hồi giáo nguyên thủy. Saudi Arabia đã tài trợ cuộc kháng chiến chống CS vô thần tại Afghanistan, các chí nguyện quân của họ được gửi tới Bosnia và Chechen... Ít nhất là 15 trong 19 tên không tặc quyết tử ngày 11-9-2001 đến từ Saudi Arabia. Đối với hệ phái Wahhabis thể chế áp dụng bởi phe Taliban là đúng theo viễn tượng một nước Hồi giáo mà họ muốn thiết lập tại thế giới Hồi giáo. Trong một cuộc phỏng vấn mới nhất của phóng viên danh tiếng Pakistan Hamid Mir

đăng trên tờ DAWN số ra ngày 10-11-01, Bin Laden khẳng định là “*chỉ có A Phú Hãn là một đất nước Hồi giáo*”. Trước đó, trong cuộc gặp gỡ với Bin Laden để viết về hồi ký của ông ta vào năm 1997, Hamid Mir đã được cho biết cội nguồn của sự hận thù của Bin Laden với Mỹ là sự hiện diện của lực lượng Mỹ tại Saudi Arabia kể từ 1991 sau cuộc chiến vùng Vịnh. Một điểm nữa là Do Thái kiểm soát Thánh thất Al-Aqsa tại Jerusalem, nơi này dân Hồi giáo tin là tiên tri Mohammed đã từ trời hạ xuống đó. Nói tới đây Bin Laden hỏi Mir : “*Nếu nước Ý mời quân đội Hồi giáo vào bảo vệ Vatican, thì cảm tưởng của người Thiên Chúa giáo ra sao? Anh cho tôi biết đi!*” (15).

Tuy Bin Laden đưa ra các lý do như vậy, nhưng có lẽ cái lý do sâu kín nhất là dưới lăng kính bảo thủ cuồng tín của giáo phái Wahhabism thì vai trò của Hoa Kỳ như một lực lượng cách tân trong cộng đồng thế giới mới là một trọng tội. Họ ghét Mỹ vì Mỹ đã đưa các tư tưởng thế tục và dân chủ vào vùng Cận Đông. Trong một cuộc phỏng vấn của ký giả John Miller, Osama Bin Laden đã nhấn mạnh Hoa Kỳ là một quốc gia vô thần không có quốc giáo (có nghĩa là thế tục). Khi được hỏi lời kêu gọi thánh chiến của ông ta là “*tìm giết bất cứ người Mỹ nào, bất cứ khi nào họ có thể*” e như vậy ông ta có ý “*nhằm vào tất cả người Mỹ hay chỉ quân nhân Mỹ, hay chỉ người Mỹ trên lãnh thổ Saudi Arabia?*”. Osama Bin Laden đã trả lời như sau : “*Đấng Allah đã ra lệnh cho chúng tôi phải vinh danh sự thật và bảo vệ lãnh thổ của Hồi giáo, đặc biệt là vịnh Ả Rập để chống lại những kẻ vô thần. Sau Đệ Nhị Thế chiến, Hoa Kỳ càng ngày càng mạnh và trở nên hiếu chiến với các quốc gia, đặc biệt là những quốc gia Hồi giáo. Xuyên suốt lịch sử chiến tranh, Hoa Kỳ là quốc gia không hề biết phân biệt đâu là mục tiêu quân sự và đâu là dân sự, đâu là đàn ông con trai và đâu là đàn bà con nít. Điển hình là hai trái bom nguyên tử nổ tại Hiroshima và Nagasaki chẳng hạn. Hoa Kỳ là một quốc gia không có tôn giáo là quốc giáo nên họ thiếu một chiến thắng luân lý cần thiết, họ không hề biết xấu hổ khi chống lại những quốc gia có tôn giáo khác. Vì vậy, tôi tin rằng kẻ ăn cắp vô liêm sỉ nhất thế giới hiện nay, kẻ khủng bố tàn nhẫn nhất thế giới hiện nay là nước Mỹ. Với kẻ thù như vậy nên chúng tôi cũng không hề phân biệt mục tiêu khi thực hiện thánh chiến. Và đó cũng chính là mục tiêu của cuộc thánh chiến, không phân biệt đối thủ là ai, hay nói cách khác, kẻ thù của thánh chiến là tất cả, bao gồm cả những người tham gia hoặc giúp đỡ những người Do Thái chiếm đóng và giết người Hồi giáo chúng tôi*” (16).

Như vậy, bản chất của hiện tượng khủng bố ngày 11-9-01 thực ra là cuộc đụng độ giữa phe bảo thủ tận tín giáo điều (fundamentalism), và phe cách tân thế tục hóa.

Andre Sullivan trong bài báo “*Đây là một cuộc thánh chiến*” mà ta đã đề cập trước đây, có đưa ra một nhận định là: “*Xem ra có vẻ như có một cái gì nội tại trong các tôn giáo độc thần khiến chúng dễ bị khuynh hướng khủng bố căm thù*” (17). Theo Joel Kramer & Diana Alstad thì các tôn giáo Tây phương bao gồm những nét biểu lộ rõ rệt nhất về khuynh hướng Tận Tín Giáo Điều vì theo thế giới quan độc thần, một vị Thượng Đế Toàn Năng đã đặt để ra mọi luật lệ ra cho mọi người. Các luật lệ này đã định rõ trong các trang kinh

Kinh Thánh hoặc kinh Koran... (18).

Vẫn theo Kramer và Alstad, điều hấp dẫn tâm lý lớn lao của phe tận tín giáo điều là được hưởng sự vững lòng tin. Sự vững lòng tin tôn giáo chỉ có được khi thần phục một quyền lực tối cao... Vậy tín ngưỡng là chìa khóa của sự vững lòng tin đạo ... (19) và sự tự nguyện để bảo vệ tín ngưỡng bằng mọi giá đã trở thành một trong những nguồn lớn lao của bạo hành (20).

Những viên dẫn trên đây giúp cho ta thấy rõ cội nguồn của bạo hành hoặc khủng bố phát xuất từ tận tín giáo điều tôn giáo.

Krishnamurti cách đây gần nửa thế kỷ đã cảnh báo rằng : “*Tất cả những tôn phái, những học thuyết nào còn mang đến cho các ngài một hệ thống ý thức để giải quyết sự đau khổ kinh tế, xã hội hoặc tôn giáo thì đó đúng là mối hiểm họa tai hại nhất, bởi vì lúc bấy giờ hệ thống ý thức lại trở thành quan trọng, chứ không phải là con người. Dù đó là hệ thống ý thức tôn giáo hay hệ thống ý thức của phái tả hay phái hữu. Hệ thống ý thức trở thành quan trọng, triết lý, ý tưởng, những thứ ấy trở thành quan trọng, chứ không phải con người nữa, vì tranh đấu cho một ý tưởng, cho ý thức hệ, các ngài sẵn sàng hy sinh toàn thể nhân loại, đó là điều đang xảy ra hiện nay trên thế giới*” (21).

Như vậy con người hoàn toàn đã không được đếm xỉa gì đến trong biến cố lịch sử đầu thiên niên kỷ này, chỉ có kẻ cuồng tín thế thiên hành đạo và nạn nhân của ý chỉ Thượng Đế hoặc Allah.

Chính vì để ý tới vai trò tích cực của CON NGƯỜI trong lịch sử mà Francis Fukuyama mới đưa ra giả thuyết là lịch sử đã cáo chung vì nhìn theo sử quan không duy vật của Hegel thì sự tiến hóa của các xã hội con người sẽ cáo chung khi nhân loại đạt tới một hình thức xã hội làm thỏa mãn những niềm ao ước thâm sâu và căn bản nhất; một nhà nước khai phóng (liberal state). Sở dĩ lịch sử cáo chung là vì lúc đó không còn thêm một tiến bộ gì nữa trong tiến trình phát triển các nguyên tắc cũng như của các định chế căn bản nữa (22). Theo Francis Fukuyama sự suy tàn của ý thức hệ độc tài toàn trị vào cuối thế kỷ 20 đã đưa tới viễn ảnh của một cuộc cáo chung của lịch sử và con người cuối cùng đã được thừa nhận về nhân phẩm trong một xã hội dân chủ khai phóng. Fukuyama đâu có ngờ rằng CON NGƯỜI và THỂ CHẾ TỰ DO KHAI PHÓNG đâu có phải là cứu cánh của nhóm TẬN TÍN GIÁO ĐIỀU và cái nhìn lạc quan của ông đã bị gián tiếp phủ nhận. Tuy vậy ông vẫn còn nuôi hy vọng là trong thế giới Ả Rập vẫn có vấn đề chống đối mạnh mẽ hơn cả với sự cách tân, nhưng ngay tại đó trào lưu cách tân cũng mạnh lắm. Theo ông “*phần lớn còn tùy thuộc vào phản ứng của chính phủ (Hoa Kỳ)*”.

Samuel Huntington có cái nhìn bi quan hoặc thực tế hơn về dấu ấn sâu đậm trong các nền văn minh của sự lẫn lộn giữa thần quyền với thế quyền làm mất chỗ đứng của con người nên ông mới nhìn thấy viễn tượng u ám của các cuộc đụng độ của các nền văn minh đang đe dọa thế giới (23).

Hoa Kỳ hiện nay chiếm địa vị bá chủ độc tôn trên thế giới, nhưng lại là một nền cộng hòa thể tục hóa đầu tiên, phân định rõ thần quyền, thế quyền trong Hiến Pháp. Chẳng những vậy, trên tờ giấy bạc một dollar còn ghi rõ ràng bằng chữ La tinh ngay dưới hình Kim tự tháp “*Novus Ordo Seclorum*” có nghĩa là “*Trật Tự Thế Tục Mới*”. Trên đỉnh Kim Tự tháp có con mắt mở lớn của “*Đấng Thượng Đế của Lý Trí*” (24). Vị trí CON NGƯỜI thế tục và CON NGƯỜI tôn giáo được định rõ và Đấng Toàn Năng Lý Trí (God) của Hoa Kỳ không phải là Allah hay God của các tôn giáo Abraham. Chính vì vậy mà Osama Bin Laden mới nhục mạ Hoa Kỳ là “*vô thần*”, “*không có quốc giáo*” và coi Hoa Kỳ là “*thủ lãnh*”, là “*mũi giáo*”, là “*kẻ đi tiên phong trong cuộc chiến chống lại các quốc gia Hồi giáo*” (25).

Cuộc chiến phát khởi từ sau cuộc khủng bố sẽ là một cuộc chiến trường kỳ và khó khăn vì đây là một cuộc chiến tranh đấu cho CON NGƯỜI TỰ DO, được hướng dẫn bởi LÝ TRÍ của chính mình với sự đoàn kết và yểm trợ bởi TÌNH THƯƠNG của đồng loại. Phía bên kia là bọn cuồng tín công cụ của THẦN QUYỀN phục vụ một cuộc THÁNH CHIẾN chống lại kẻ tà giáo để bảo vệ đạo pháp (26) với những hứa hẹn được hưởng tức thời cuộc sống xa hoa đầy nhục cảm trên Thiên Đàng dành cho kẻ tử đạo (27).

Vấn nạn ở đây là phương cách giải quyết tận gốc rễ vấn đề tận tụy giáo điều : làm sao để có thể theo đuổi mục tiêu cứu rỗi về mặt tôn giáo cho bản thân họ mà vẫn duy trì được một xã hội dân sự an bình. Theo Sullivan trong bài báo mà ta đã trích dẫn vài lần trước đây thì về vấn đề tận tụy giáo điều chẳng phải chỉ là một vấn nạn quen thuộc với các quốc phụ Hoa Kỳ. Những người di dân Mỹ đầu tiên, thực ra, đã là những người di tản khỏi cuộc thánh chiến bao trùm nước Anh và trở nên dữ dội hơn dưới nhóm Taliban Anh quốc, Oliver Cromwell. Một trong những ảnh hưởng cốt tủy trong ý thức chính trị các tổ phụ Hoa Kỳ là John Lock, nhà tư tưởng khai phóng Anh, tác giả “*Thư về sự Khoan Dung*” nổi tiếng. Trong đó ông đã lý luận rằng sự cứu rỗi thực sự không có thể là kết quả của sự áp đặt, rằng tín ngưỡng phải được lựa chọn tự do mới chân thực và tất cả sự biện giải đều đi ngược với Kinh Thánh. Theo lập luận của Lock, các nhà lập quốc Hoa Kỳ đã kiến lập một yếu tố chủ chốt cho trật tự mới của Mỹ, đó là sự phân chia rõ rệt giữa giáo hội và nhà nước, để bảo đảm rằng không có một tôn giáo đơn lẻ nào được dùng các phương tiện chính trị để áp đặt giáo điều chính thống của mình... Điều mà các nhà lập quốc muốn nói lên là sự đòi hỏi tuyệt đối tôn giáo không được phép xen vào chính trị và tự do tôn giáo. Họ làm vậy cốt là để duy trì hòa bình nhưng đồng thời cũng để bảo toàn tôn giáo chân chính nữa. Theo Sullivan : “*Vấn đề bảo vệ an ninh chống lại một tên Taliban Hoa Kỳ vì vậy tương đối giản dị : đó là Hiến Pháp*”. Đặc điểm của điều này là nó duy trì được một xã hội dân sự tôn giáo sinh động nhất thế giới.

Theo James Howard Gibbons, Senior Editorial Writer của Houston Chronicle thì các nhà thống kê cho thấy “*Người Hoa Kỳ đi nhà thờ đều đặn và đa số trung thành với giáo phái họ theo. Trái lại ở Âu châu, người đi nhà thờ đã tụt xuống dưới mười phần trăm*” (28).

Như vậy việc phân chia rõ rệt giáo hội và nhà nước trong Hiến Pháp là một định chế khá hữu hiệu có khả năng hóa giải được nạn tận tụy giáo điều, một trong những cội nguồn của khủng bố. Hiện nay trong các nước theo Hồi giáo chỉ có một quốc gia thực sự thể tục hóa thể chế chính trị đó là Thổ Nhĩ Kỳ. Gần đây nhất Thổ Nhĩ Kỳ cũng đã chính thức cho nữ quyền được bình đẳng. Việc thể tục hóa các chế độ theo tôn giáo độc thần thường không dễ dàng. Tại Âu châu việc đó đã kéo dài cả đến hai, ba thế kỷ. Trong thế giới Hồi giáo, vấn đề có lẽ còn khó khăn hơn nữa.

Tất cả những điều viển đẩu trên đây cho thấy vũ lực không phải là giải pháp giúp giải quyết được vấn nạn 11-9-01. Chính giáo phái của TT Bush, the United Methodist Church, đã lên tiếng chỉ trích vào ngày 8-11-01 các biện pháp vũ lực của chính phủ : “*bạo hành dưới mọi hình thức là hình thái đi ngược với mục tiêu của Thượng Đế trên thế giới*”, cách đây 3 tuần, ban trị sự của hội đồng xã hội vụ của nhà thờ này cũng đã lên tiếng là “*chiến tranh không phải là phương cách thích ứng nhằm trả đũa lại các hành động tội ác đối với nhân loại*” và “*hành động quân sự sẽ không chấm dứt được chủ nghĩa khủng bố*.” (29).

Có lẽ phương pháp thích hợp hơn cả là “**chuyển hóa tâm thức con người**” khởi đi bằng việc phát triển các giá trị nền tảng nhân bản “**có trách nhiệm, biết lo cho người khác, có tâm bao dung**” cái giá trị mà Đức Đạt Lai Lạt Ma gọi là “**đạo đức thế tục**” vì nó không thuộc vào tôn giáo nào. Đức Đạt Lai Lạt Ma nhấn mạnh “*thế tục đây không có nghĩa bài bác tôn giáo, mà có ý nói: tín ngưỡng có tính cách cá nhân*”. Theo Đức Đạt Lai Lạt Ma, ngài coi đó là những đức tính căn bản, vì “*tin vào tôn giáo hay không là chuyện của mỗi người, nhưng dù có tôn giáo hay không, khi làm người, ta là một phần tử của nhân loại*” (30).

Cách đây gần nửa thế kỷ, Krishnamurti cũng đã khẩn thiết kêu gọi con người phải cấp thời làm một cuộc cách mạng chuyển hóa tâm thức để tránh khỏi thảm họa cho thế giới vì ý thức hệ vì tôn giáo mà quên đi con người.

Trong chương một, “*Xã hội tân tiến và truy tìm hạnh phúc cho loài người*” của cuốn “*Đạo Lý cho thiên niên kỷ mới*” (*Ethics for the new Millennium*) (31), đức Đạt Lai Lạt Ma viết : “*Các vấn đề của chúng ta, bên ngoài đời là chiến tranh, tội ác, và bạo động, và trong nội tâm là dằn vặt về tình cảm và tâm lý, đều không thể giải quyết được trừ phi chúng ta nhìn nhận rằng từ trước tới giờ, chúng ta đã bỏ mặc những vấn đề đó dẫu chúng vẫn tiềm ẩn trong ta. Chính vì bỏ mặc vậy mà những chuyển động lớn trong vòng một trăm năm trở lại, có thể xa hơn nữa về ý thức dân chủ tự do, xã hội chủ nghĩa, tất cả đều thất bại không đưa lại cho nhân loại những lợi ích mà chúng nêu lên, dẫu đã có biết bao ý kiến xây dựng. Cần phải có một cuộc cách mạng ? Chắc chắn vậy. Nhưng không phải cách mạng chính trị, kinh tế hoặc ngay cả kỹ thuật. Thế kỷ vừa qua chúng ta đã có quá đủ những kinh nghiệm về những cuộc cách mạng loại này để hiểu rằng, cách mạng theo khuynh hướng ngoại tâm không đủ giải quyết. Vậy nên, điều tôi đề xướng là một cuộc cách mạng tâm linh*” (trang 16,17).

Trong chương hai, ngài viết: “*Một người có đức tin tôn giáo hay không, không quan trọng lắm. Điều quan trọng hơn cả là họ phải là người thiện lành (tr.19), cho nên tôi quan tâm đến việc cố gắng tìm ra một con đường phục vụ toàn nhân loại mà không kêu cầu đến tín ngưỡng*” (tr. 20).

Nếu mọi sự quy về người rồi từ người mà thành mọi sự, nếu cuộc chuyển hóa tâm thức (cách mạng tâm linh) là cần thiết, nếu tu chính con người phải đặt trên nền tảng của trí tuệ và tình thương, nếu cố gắng tìm ra một con đường phục vụ toàn nhân loại mà không kêu cầu đến tín ngưỡng tôn giáo, đến ý thức hệ hay một hệ thống triết học, thì người Việt Nam chúng ta có lẽ có thể đóng góp đôi điều cho vấn nạn đang xảy ra.

Vì trở về với lời dạy của ông cha ta : “*trăm hay xoay vào lòng*”, lòng con người chứ không phải cái gì khác hơn mình. Người trưởng thành không thể thiếu ý thức về mình, về sự tương quan giữa mình với người, với mọi vật, và với thiên nhiên ... Sự hiểu biết thật sự chỉ đến khi người ta tự biết mình vì : “*ngọn đèn được tỏ, trước kêu bởi mình*”.

Trở về với chính mình để tự biết mình, là khởi điểm bước vào tiến trình tự thắng những yếu hèn, dục vọng, thói hư tật xấu còn ẩn tàng trong tâm tưởng, và bắt đầu khắc phục những thói quen làm vẩn đục tình người trong chính mình. Tự thắng để nhân tính làm chủ tư duy và hành động, hầu thắng hoa cuộc sống con người.

Ông cha ta đã huyền thoại hóa chủ trương thực hiện cuộc cách mạng bản thân, cuộc chuyển hóa tâm thức để thăng hoa con người, như Tiên (người thăng hoa), và Rồng (cá thăng hoa) với biểu tượng thần tổ kép Tiên Rồng.

Ta hãy trở về nguồn, về với nếp sống hài hòa của nền văn hóa nông nghiệp trồng lúa nước ổn định lâu đời trong tinh thần nhân bản, nhân chủ.

Trong các thông điệp chuyện con Rồng cháu Tiên, chuyện Sách Ước, chuyện Bánh Dày Bánh Chưng, ông cha ta đã vạch ra cho con cháu con đường sống an vui thanh bình của dân tộc ta là nhân đạo, mà không cần kêu cầu đến một đức tin tôn giáo hay siêu hình, một hệ thống triết học, hay một ý thức hệ nào.

Con đường sống đó - Nhân đạo - lấy con người làm trung tâm cho mọi sinh hoạt và tư duy, chứ không phải Thượng Đế hay thần linh. Mọi sự quy về người rồi từ người mà thành mọi sự. Chiến tranh hay hòa bình, hận thù hay tình thương, thiên đàng hay địa ngục, thiện hay ác đều do con người tự quyết định và tạo lập lấy.

Sự kiện ông cha ta biết thần thánh hóa Âu Cơ và Lạc Long Quân thành cha mẹ chung của dân tộc với thần tổ kép Tiên Rồng để tôn thờ, nhắc nhở, và tục thờ cúng tổ tiên đã đặt con cháu vào đầu đường nhân bản nhân chủ. Người thờ người, thờ nhân tính thì còn gì nhân bản bằng.

Trong khi đó, các nền văn hóa khác tin rằng con người là

sản phẩm của thần linh (văn hóa La Hy - Ấn Độ) hoặc con người được Thượng Đế nặn ra từ đất (văn hóa Babylon) và con người được tạo ra là để phục vụ thần linh hay nhóm quý tộc thống trị.

Chỉ trong nền văn hóa nông nghiệp trồng lúa nước Việt, con người mới được sinh ra từ con người qua hình ảnh cuộc hôn nhân giữa mẹ Âu Cơ và cha Lạc Long Quân :

*Người ta nguồn gốc từ đâu
Cha sinh mẹ dưỡng chớ hầu lãng quên*

Và quan niệm hạnh phúc của con người là trọng tâm cuộc sống đã được huyền thoại hóa với hình ảnh Lạc Long Quân giết Hồ Tinh, Ngư Tinh và Mộc Tinh để người dân thoát khỏi khổ ải lầm than, sống yên vui thanh bình. Đó là hình ảnh nói lên quan niệm sống coi sứ mệnh con người trong xã hội là phục vụ người, vì người, giúp đỡ lẫn nhau trong tình thần tương thân, tương trợ, tương ái. Còn hình ảnh nào nói lên quan niệm nhân chủ, đầu đội trời chân đạp đất, bằng hình ảnh Thánh Tản Viên, một người hiếu nghĩa thiện lành, vận dụng gậy thần (định luật thiên nhiên) để phục vụ nhân sinh, với một tình thương vô phân biệt (đến con rắn cũng cứu giúp) và một tấm lòng trong sáng, không bị điều kiện hóa (qua biểu tượng quyển sách ước không có chữ). Hình ảnh đó cũng nói lên quan niệm chỉ có con người với trí tuệ và tình thương cùng đôi bàn tay xây dựng của nó mới giải quyết được những vấn đề rắc rối của con người, chứ không ai khác hơn.

Phải chăng nhà cách mạng Trần Cao Vân đã hiểu nghiệm được tinh thần nhân chủ của nền minh triết nhân bản Việt mà ông đã làm một bài thơ đầy tính nhân bản, nhân chủ :

*Trời Đất sinh Ta có ý không?
Chưa sinh Trời Đất có Ta trong
Ta cùng Trời Đất ba ngôi sánh
Trời Đất cùng Ta một chữ đồng
Đất nứt Ta ra Trời chuyển động
Ta thay Trời mở Đất mệnh mông
Trời che Đất chở Ta thông thả
Trời Đất Ta đây đủ hóa công*

Con đường sống của dân tộc - Nhân đạo - lấy tình nghĩa làm đầu:

Một bồ lý không bằng một tí tình

Với nếp sống hài hòa giữa người với người, giữa người với thiên nhiên, sống hòa thuận trong gia đình, xóm làng :

*Thuận vợ thuận chồng tát bể Đông cũng cạn
Thuận lái thuận bạn mới đóng nổi ghe to*

Sống theo lẽ phải và phủ nhận bạo lực :

Khôn chẳng qua lỗ, khỏe chẳng qua lời

Sống đối xử với nhau một cách sòng phẳng, công bằng :

*Có đi có lại mới toại lòng nhau
Công bình là đạo người ta ở đời*

Sống trong tinh thần tương nhượng khoan hòa :

*Coi nhau như bát nước đầy là hơn
Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau*

Sống chấp nhận dị biệt, khước từ độc quyền chân lý :

Rằng trong lẽ phải có người có ta.

Và sống tôn trọng tự do tín ngưỡng, biết kính trọng tôn giáo của người khác như kính trọng tôn giáo của mình :

*Lệnh làng nào làng ấy đánh
Thánh làng nào làng ấy thờ*

Thực tế cho thấy không một tôn giáo nào có thể thỏa mãn được cho toàn thể nhân loại nói chung và cho tất cả người Việt nói riêng. Nhưng ai ai cũng phải có ông bà, cha mẹ, tổ tiên. Phải chăng tục thờ cúng ông bà phù hợp với nhu cầu đời sống tinh thần người Việt :

*Tu đâu cho bằng tu nhà
Thờ cha kính mẹ ấy là chân tu*

Qua thảm kịch 11-9-01 vừa kể, ta phải thành thực mà nhận rằng trên quê hương Việt nam, các tổ chức giáo hội của các tôn giáo, vô hình chung đã làm phân rẽ tinh thần Việt tộc. Vì sao ? Phải chăng chỉ vì mọi điều tốt đẹp (tình thương, lòng vị tha, v.v..) của Chúa, Phật, Thượng Đế, Brahma, Allah đều bị người ta lợi dụng với ý đồ riêng, biến các tôn giáo thành các ốc đảo riêng rẽ, đối nghịch nhau trong lòng dân tộc. Thực trạng đau lòng đó đã rõ ràng đến độ không thể phủ nhận. Vì vậy, phương cách hợp lý là người Việt Kitô giáo, Phật giáo, Cao Đài, Hòa Hảo, Tin Lành, Hồi giáo hãy mạnh dạn phá bỏ ốc đảo của mình, thật sự thể hiện tinh thần công bằng bác ái, từ bỏ hủ xả trong lời nói, ý nghĩ và hành động để thích nghi với tinh thần Việt tộc : cởi mở, bao dung, vị tha ... *"Người trong một nước phải thương nhau cùng"*, trong tinh thần hòa đồng *"coi nhau như bát nước đầy"* là hơn.

Trong lãnh vực tôn giáo, hãy thể hiện điều mình tin qua lời nói, ý nghĩ, và việc làm của mình, không nên thuyết phục người khác phải tin theo điều mình tin.

Con đường sống lấy tình nghĩa làm đầu thể hiện qua nếp sống hài hòa, dĩ hòa vi quý, đặt nền tảng trên trí tuệ, *"khôn cũng chết, dại cũng chết, biết thì sống"*, và tình thương *"người trong một nước phải thương nhau cùng"*.

*Thương người, người lại thương ta
Ghét người mình lại hóa ra ghét mình*

Để rồi không còn phân biệt mình người :

*Lá lành đùm lá rách
Thương người như thể thương thân*

*Bầu ơi thương lấy bí cùng
Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn*

Đặc trưng ưu việt của nền văn hóa trồng lúa nước, qua lăng kính nhân chủ, với nếp sống hài hòa và hòa mục trong xóm làng đến sự thái hòa của đất nước và đỉnh cao tuyệt đích của con người là thăng hoa, thăng hoa mãi lên chiều kích tâm linh, với định hướng con người tương thông với vũ trụ: hòa mình trong vũ trụ.

Trước thảm kịch do sự vô minh cực đoan do tâm cảnh tận tín giáo điều gây ra, đã đến lúc mọi người Việt yêu nước mình, thương dân mình trở về nguồn : lấy sự thực hiện cuộc chuyển hóa tâm thức và phục hoạt tinh hoa của đạo sống Việt làm tư tưởng chủ đạo cho cuộc sống, cùng với dự dung hòa tư tưởng ngoại lai đông tây kim cổ đang hội tụ trên quê hương hầu hóa giải những mâu thuẫn khốc liệt của thời đại, để thể hiện con đường sống của dân tộc - Nhân đạo.

Chỉ khi nào cuộc chuyển hóa tâm thức và cuộc dung hóa tư tưởng thành công - thống nhất trí thức và tâm thức - thì tư tưởng mới ổn định. Tư tưởng ổn định vốn là nền tảng vững chắc lâu dài để kiến thiết toàn bộ sinh mệnh con người, xây dựng gia đình, cải tạo toàn triệt xã hội.

Có thể mới xây dựng được một nền văn hóa dân tộc nhân bản, khai phóng, một thể chế tự do dân chủ đích thực, một nền kinh tế phục vụ đại chúng, và một hệ thống giáo dục đào tạo con người toàn diện.

Đó là điều kiện thiết yếu để người dân Việt bước vào con đường sống của dân tộc - Nhân đạo - đã thể hiện trong nếp sống của người nông dân Việt mà ông cha ta đã huyền thoại hóa để trao truyền lại cho con cháu.

Dân tộc mình chỉ có thể vượt lên ngang tầm với thời đại về vật chất và khoa học kỹ thuật khi tất cả cơ sở phát triển trên đất nước trong xu thế toàn cầu hóa hiện nay, được đặt trên nền tảng của bản sắc dân tộc và tinh hoa đạo sống Việt.

Tinh hoa của đạo sống Việt còn có thể đóng góp cho nhân loại con đường sống an vui thanh bình, lấy con người toàn diện, không duy gì cả, đặt nền tảng trên tình thương và trí tuệ của nó mà không cần cầu tìm đến tín ngưỡng tôn giáo, ý thức hệ, hoặc một hệ thống triết học nào. Từ đó, con người sẽ hóa giải mâu thuẫn tôn giáo và xung đột chính trị kinh tế hiện nay trên thế giới để thực sự có được một đời sống an vui hạnh phúc trong xu hướng toàn cầu hóa.

**HUỆ TÂM
VĨNH NHƯ
THƯỜNG NHƯỢC THỦY**
(Houston, đầu Đông 2001)

Ghi chú :

- 1 - Khi còn là Ngoại trưởng trong thập niên 70, Kissinger đã cảnh cáo đồng bào của ông ta là “ngày nay, lần đầu tiên trong lịch sử của chúng ta, chúng ta phải trực diện với sự thực trắng trợn là sự thách thức của Cộng sản sẽ không bao giờ chấm dứt” (unending) ... - Henry Kissinger, The Permanent Challenge of Peace : US Policy toward the Soviet Union, Kissinger, American Foreign Policy, Third Edition, New York, Norton, 1977, p.302.
- 2 - The End of History ? The National Interest, No 16 - Summer 1989, pp3-18
The End of History and the Last Man, Francis Fukuyama, Avon Book, 1993.
- 3 - Samuel Huntington, The Clash of Civilizations? Foreign Affairs, Summer 1993 Samuel Huntington, The Clash of Civilizations and The Remaking of World Order, a Touchstone Book, 1997.
- 4 - Mục sư Jerry Falwell nhân vụ 11-9-01 đã phát biểu trên vô tuyến truyền hình : “Tôi thực sự tin rằng những kẻ tà giáo, những tên chủ trương phá thai, những mục tranh đấu cho nữ quyền, những tên đồng tính luyến ái, cả lũ họ đang cố tạo nên một lối sống khác biệt, bọn luật gia ACLU, bọn quần chúng ủng hộ lối sống Mỹ. Tất cả bọn chúng đã cố gắng thể tục hóa Hoa Kỳ. Tôi điếm mặt bọn chúng và nói rằng : chính các người đã tiếp tay cho việc này xảy ra”. Sau này trước sự chỉ trích của dư luận, ông mục sư này đã xin lỗi vì sự “thiếu tế nhị” trong lời phát biểu trên, nhưng không dă động gì đến luận cứ thần học của lời kết tội gay gắt của ông.
- 5 - Xem sự khác biệt giữa lòng ái quốc và ý thức dân tộc, trong Đạo Sống Việt, “Tổng Quan về vai trò của nền Văn Hoá Việt”, Thường Nhược Thủy, trang 7-14.
- 6 - Elmer Smith, Philadelphia Daily News, trích trong Houston Chronicle Oct 29,2001.
Helen Thomas, Columnist for Hearst Newspaper, Houston Chronicle Nov. 17, 01.
- 7 - “ *Something may occur in our minds and souls which will make us no longer like the persons by whose efforts this Republic was founded and held together, but rather like representatives of that very power we are trying to combat: intolerant, secretive, suspicious, cruel and terrified of internal dissension because we have lost our own belief in ourselves and in the power of ours ideas* ” - George Kennan, trích bởi David Remnick, the New Yorker, Oct 15,2001, p. 54.
- 8 - Horace Engdahl, Bí thư Thường trực của giải Nobel, đã nói rằng phần kết luận của V.S.Naipaul (quốc tịch Anh, gốc Ấn, sinh tại Trinidad) trong tác phẩm Beyond Belief đã tinh tế hơn người ta nghĩ : “ *Cái điều mà ông ta thực sự chỉ trích đạo Hồi là một nét đặc thù chia sẻ chung với các nền văn hóa của các kẻ đi chinh phục. Để được cải hóa thì ta phải hủy diệt quá khứ của ta. Ta phải chà đạp lên nó, ta phải nói Văn hóa của tổ tiên ta không hiện hữu, không nhằm nhò gì* ” - The New York Times, trích từ Houston Chronicle Oct 12, 2001.
- 9 - Tờ tuần san The Economist của Anh, số September 22/28-2001 đã hết lời tấn tưng Huntington về sự quan sát “ *tàn nhẫn và bao quát nhưng lại rất là sâu sắc* ” về Hồi giáo, khi ông ta cho rằng cả tỉ người Hồi giáo “ *cả tin vào sự siêu việt của nền văn minh của họ và bị ám ảnh bởi sự yếu kém của sức mạnh của họ* ”, trích theo Edward Said, The Nation Oct.22, 2001, trang 12.
- 10 - The Clash of Ignorance, Edward Said, The Nation, Oct. 22, 01, trang 12.
- 11 - Theo sách Sáng Thế Ký (Books of Genesis) khi tổ phụ Abraham đã 85 tuổi, vợ ông lúc đó là bà Sarah đã 76 tuổi mà vẫn chưa có con. Bà bèn đưa đứa hầu gái là Hagar cho chồng, cô này đẻ ra Ishmael và sau đó Chúa cho Sarah sanh thêm một đứa con nữa cho Abraham là Isaac. Nền văn minh Tây phương và 3 tín ngưỡng độc thần khởi sự từ đó. Vì Ki Tô giáo là hậu duệ của Do Thái giáo, Do Thái giáo kiến lập bởi Isaac và Hồi giáo bởi Ishmael. Theo giáo chủ Mohamed của Hồi giáo thì ông là vị tiên tri cuối cùng đã được thiên thân Gabriel mặc khải cho toàn bộ lời y Thượng Đế Allah trong suốt 25 năm (Adam là tiên tri đầu tiên và theo Hồi giáo Chúa Jesus cũng chỉ là một trong những vị tiên tri khác mà thôi, chứ không phải là con Chúa). Do đó 3

- đạo Do Thái, Ki Tô và Islam cùng chung một Thượng Đế (God=Allah) và cùng chung một tổ phụ Abraham.
- 12 - The Clash of Ignorance., Edward Said, The Nation, Oct. 22,01, trang 13.
- 12bis - Fundamentalism : một vài bản Việt dịch chuyển ngữ là Bảo căn (bảo vệ nền tảng gốc rễ) theo thiên ý không diễn trọn ý. Đây là một từ của Thiên Chúa giáo, bắt nguồn từ năm 1910 khi phe bảo thủ của Thiên Chúa giáo tìm cách ngăn chặn các luận cứ “tai hại” của phe đổi mới lan tràn vào các họ đạo. Hai ông Lyman và Milton Stewart, của công ty Union Oil Company tại California, đã thiết lập một ngân quỹ \$250.000 để in và phổ biến một loạt sách nhỏ Echo các vị mục sư, các nhà truyền giáo, các giáo sư thần học, các vị phụ trách các lớp giảng kinh ngày chúa nhật, các viên chức YMCA và YWCA trong lãnh vực Anh ngữ. Mười hai cuốn sách nhỏ này được xuất bản trong khoảng từ 1910 và 1915 dưới tiêu đề chung là The Fundamentals. Dưới tiêu đề phụ ” *A Testing to the Truth* ”, loạt sách nhỏ này gồm có những lời thuyết giảng có tính cách thần học bảo thủ viết bởi các nhà truyền giáo nổi tiếng tại Anh quốc, Canada và Hoa Kỳ. Những bài thuyết giảng này nhằm bào chữa các giáo lý không có thể sai lầm được trong Kinh Thánh như Chúa được sinh ra bởi Đức Mẹ Đồng Trinh, sự chân xác của các phép lạ do chúa Jesus đứng như kinh Tân Ước đã ghi, cũng như sự tạo thiên lập địa ghi trong Sáng Thế Ký ... Tất cả những ai tin vào các giáo lý này được mệnh danh là “fundamentalists”. Bộ sách nhỏ The Fundamentals được sử dụng như là vũ khí của nhóm bảo thủ trong cuộc chiến chống lại phe cách tân. Sau này danh từ này được gán cho phe Hồi giáo tin hết mình vào giáo lý Koran chống lại phe cải cách.
- 13 - Towards Understanding Islam, Abul A’la Mawdudi, The Message Publication, Fifth Printing 1993, USA, page 1, phần trong ngoặc () do người dịch tóm lược.
- 14 - Sdd, trg 156.
- 15 - Michael Cabbage, The Orlando Sentinel, trích Houston Chronicle Oct 14, 2001.
- 16 - John Miller, phỏng vấn bin Laden, Lê Phong phỏng dịch, Cánh Én số 117, trang 21 (Chúng tôi trích dẫn phần này để các độc giả hiểu rõ tâm cảnh của Bin Laden cũng như hành động tàn nhẫn của nhóm khủng bố ngày 11-9-01.)
- 17 - Andre Sullivan, ibid, p. 46.
- 18 - Joel Kramer & Diana Alstad, The Guru Papers, Masks of Authoritarian Power, Frog Ltd, Berkeley, California, 1993, p. 165.
- 19 - ibid, p. 167.
- 20 - ibid, p. 169.
- 21 - Krishnamurti, Tự Do Đầu Tiên và Cuối Cùng, Phạm Công Thiện dịch, Đại Nam, in lần 2, 1983, trang 25.
- 22 - Francis Fukuyama, ibid XII, XVI và XVIII. Theo sử quan của Max thì lịch sử cáo chung khi đạt tới xã hội Cộng sản. Theo Hegel, con người cũng như các loài vật khác có những nhu cầu tự nhiên là có những ham muốn ngoại vật và duy trì sự sống bản thân. Nhưng con người khác loài vật ở chỗ muốn được “thừa nhận” như một con người có phẩm giá có uy tín. Theo Fukuyama, ý niệm muốn được thừa nhận đó giống như cái phần mà Plato gọi là THYMOS, hay là “tự huộc tính tinh thần” ngoài hai phần khác Plato mô tả trong Republic như là ham muốn và lý luận. Theo Hegel, ý muốn được thừa nhận như là một con người với phẩm giá đã là động lực thúc đẩy cả tiến trình lịch sử. Theo Hegel các cuộc cách mạng Hoa Kỳ và Pháp đã đưa lịch sử tới giai đoạn cáo chung.
- 23 - Trong bài báo “The West is Unique, not Universal”, Foreign Affairs, Nov/Dec 1996 trg 31, ông đã tóm gọn sự lẫn lộn thân quyền và thế quyền như sau : “ *In Islam, God is Ceasar, in China & Japan Ceasar is God, in Orthodoxy, God is Ceasar’s junior partner ...* ”
- 24 - Joseph Campbell with Bill Moyers, The Power of Myth, Double Day, 1988 pp 24-29. Xin xem thêm giải thích chi tiết về ý nghĩa quốc án Hoa Kỳ trên tờ \$1.
- Ba đạo Do Thái, Ki Tô và Hồi có thể gọi là Tam giáo đồng nguyên cùng thờ một Thượng Đế (nhưng khác với Thượng Đế Lý Trí của Hoa Kỳ) và cùng chung một tổ phụ Abraham (vì vậy có khi được gọi là Abrahmic religions)

- 25 - John Miller, phỏng vấn Bin Laden, ibib p. 20.
 26 - Abul A'la Mawdudi, ibib, p. 139 "Sự hy sinh lớn lao nhất cho Đạo là Jihad (Thánh Chiến) trong đó con người hy sinh chẳng những sinh mạng và tài sản của mình mà còn tiêu hủy sinh mạng và của cải của kẻ khác nữa. Nhưng theo nguyên tắc của đạo Islam thì chúng ta phải chịu tổn thất nhỏ để cứu vãn chúng ta khỏi một tổn thất lớn. Mất vài mạng sống thì so sánh sao được, dù cho là vài ngàn hay hơn nữa, với tài ương mà nhân loại phải hứng chịu vì ác thắng thiện. Làm sao có thể so sánh được sự buồn tủi vô biên nếu sự đối trá thắng được sự thật và nếu những kẻ vô thần mạnh động thắng đạo của Thượng Đế. Chẳng những chỉ có đạo của Thượng Đế bị tiêu trừ, mà cả thế giới sẽ trở thành nơi trú ngụ của ma quỷ, tham nhũng và đồi trụy. Cuộc sống sẽ bị đảo lộn. Để tránh khỏi sự độc ác lớn lao này, Thượng Đế đã ra lệnh chúng ta phải hy sinh mạng sống và tài sản để làm đẹp lòng Người ..."
 27 - The Age of Faith, Will Durant, Simon & Schusler, NY 1950,p. 179. Khác với Dante, minh họa của Mohammed về Thiên Đường cũng linh hoạt như cảnh địa ngục. "Các tín đồ thuần thành, các người tử đạo vì Allah trong các trận chiến, và người nghèo sẽ được vào trước người giàu 500 năm ... Mọi người được mặc áo lụa thêu có gắn ngọc ... có các con sông sữa, mật và rượu chat, kẻ được cứu rồi sẽ được uống rượu chat (cấm uống khi còn sống) đựng trong ly bạc, uống bao nhiêu cũng không say ... mỗi vị đàn ông sẽ được thưởng 72 trinh nữ ..."
 28 - Houston Chronicle, Oct 1,2001.
 29 - Houston Chronicle, Nov 10,2001.
 30 - Chuyển hóa Tâm (Phát khởi tâm Từ Bi), Làng cây Phong xb 2001, Chân Huyền dịch, trg 170.
 31 - Ethics for the new Millennium, Daila Lama, River Head book, 1999.
 32 - Đạo Sống Việt, Tủ Sách Việt Thường, Ngày Nay xb 2000, Nhân Loại và con người Việt Nam trong thiên niên kỷ mới, Vinh Như và Huệ Tâm.

KÍNH CÁO BẠN ĐỌC

Sau số đặc biệt này, kể từ đầu năm 2002, Tập San TƯ TƯỞNG sẽ ra mỗi năm bốn số (3 tháng một số) thay vì sáu số. Thay vào đó, mỗi năm dự định sẽ xuất bản ba quyển sách. Xin Quý vị đón đọc những sách sắp xuất bản:

- *Nguồn gốc văn minh Việt Nam dưới ánh sáng của khoa học*

- *Lịch sử Tư tưởng Việt (quyển I)*

- *Đường vào Lịch sử Tư tưởng Việt*

Xin chân thành cảm tạ

Các MẠNH THƯỜNG QUÂN và BẠN ĐỌC

| | | |
|-------------------------------|--------|--------|
| - BS. Nguyễn Văn Vinh | \$ 400 | Úc Kim |
| - Ông Bà Hương Giang Kim Hoàn | \$ 275 | Úc Kim |
| - Ông Bùi Tấn Hùng | \$ 275 | Úc Kim |
| - Ông Lê Xuân Lộc | \$ 100 | Úc Kim |
| - Ông Trần Thiện Tích | \$ 50 | Úc Kim |
| - BS. Bùi Văn Tôn | \$ 50 | (Tem) |
| - GS. Cao Thế Dung | \$ 100 | Mỹ Kim |
| - Ô Bà Quỳnh Vũ | \$ 70 | Mỹ Kim |

Tạp San TƯ TƯỞNG

Tạp San TƯ TƯỞNG là diễn đàn tập hợp các cây viết chuyên về văn hóa Việt Nam sống tại khắp mọi nơi trên thế giới. Mục đích của Tạp San là trình bày những khám phá mới nhất về văn hóa, tư tưởng, học thuật Việt Nam, cũng như tinh hoa của tư tưởng nhân loại. Những tài liệu sưu khảo dù có từ trước, cũng được nhìn dưới lăng kính mới, cho phù hợp với thời đại mới, nhằm góp phần xây dựng, một thế hệ người Việt mới, có sự hiểu biết và lối tư duy ngang tầm thời đại. Tạp San cũng có hoài bão tập hợp những tài liệu, mời gọi những cây viết soạn Bộ Lịch Sử Tư Tưởng Việt Nam tương xứng với đất nước văn hiến đã có hơn 4000 năm lịch sử.

Quý vị yêu thích lập trường này xin mời tham gia văn đoàn Tạp San Tư Tưởng.

Quý vị muốn có ấn bản Tạp San Tư Tưởng, xin điền vào phiếu dưới đây và gửi về địa chỉ Tòa Soạn.

Phiếu yêu cầu gửi ấn bản Tạp San TƯ TƯỞNG

Tên họ: _____
Địa chỉ: _____
Tiểu bang: _____ Postcode: _____ Quốc gia: _____

Xin gửi kèm theo đây \$30 Úc Kim, hay \$30 Mỹ Kim nếu ở ngoài nước Úc, cho 1 năm 4 số báo, bằng tem thư hay bưu phiếu.

, ngày tháng năm
Ký tên,

Xin gửi phiếu về địa chỉ : Tạp San TƯ TƯỞNG
P.O. BOX 246 CROYDON PARK
NSW 2133 - AUSTRALIA



Tạp san TƯ TƯỞNG
ISSN 1443-766X
Quarterly Journal
Vietnam International Culture
Development Association Inc.

Public Officer: Win Cung MBA JP
Publishing Director: Cung Đình Lộc
LLB ME (Hons)
PO Box 246, Croydon Park NSW
2133, Australia.

Tạp san TƯ TƯỞNG đón nhận bài vở của các học giả, văn thi sĩ bốn phương quan tâm đến việc phát huy tư tưởng và muốn góp phần vào việc biên soạn bộ TƯ TƯỞNG SỬ VIỆT NAM

Tham luận đăng trên TƯ TƯỞNG không nhất thiết phản ánh quan điểm của ban chủ trương tạp san. Bài viết xin đánh máy trên một mặt giấy. Nếu đã gửi cho báo khác xin ghi rõ. Nếu gửi bằng điện thư (Email) hay Floppy disk xin cho biết Software và Font chữ. Bài không đăng không gửi trả lại bản thảo. Ban chủ trương tạp san xin dành quyền nhuận sắc.

Bài trong Tạp san TƯ TƯỞNG có thể trích đăng lại nhưng xin ghi rõ tên tác giả và xuất xứ.

Website
(<http://tutuong.hypemart.net>)
đã được mở để lưu trữ những tài liệu và giúp cho những ai muốn khảo cứu văn hóa, tư tưởng Việt Nam có thêm tài liệu tham khảo.

ĐẠI DIỆN CỦA TƯ TƯỞNG

TẠI HOA KỲ (Cali)

Ô. Nguyễn Hữu Dương
14541 Brookhurst St., # C6
Westminster, CA 92683 - USA

TẠI ÚC (Melbourne, VIC)

Kỹ Sư Nguyễn Cung Thông
93 Anne Rd, Knoxfield
Victoria 3180 - AUSTRALIA